



TỔNG CỤC THỐNG KÊ



QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC

ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ 2014

CƠ CẤU TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN
HÀ NỘI, 2016

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC

**ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ 2014
CƠ CẤU TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ
KINH TẾ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM**



NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

Hà Nội, 2016

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU	iv
DANH MỤC HÌNH.....	vi
CÁC TỪ VIẾT TẮT	viii
LỜI NÓI ĐẦU	ix
TÓM TẮT	1
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU CHUNG.....	6
1.1. Sự cần thiết về nghiên cứu cơ cấu tuổi và giới tính của dân số Việt Nam	6
1.2. Mục tiêu của chuyên khảo.....	7
1.3. Nguồn số liệu.....	7
1.4. Phương pháp phân tích	7
1.5. Cấu trúc của chuyên khảo.....	8
CHƯƠNG 2: ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG SỐ LIỆU	9
2.1. Mức độ chính xác của số liệu dân số chia theo giới tính và độ tuổi.....	9
2.2. Hiệu chỉnh cơ cấu dân số theo độ tuổi năm 2014.....	13
CHƯƠNG 3: CẤU TRÚC TUỔI – GIỚI TÍNH CỦA DÂN SỐ VIỆT NAM	18
3.1. Cấu trúc tuổi - giới tính	18
3.2. Tỷ số giới tính của dân số.....	31
3.3. Tỷ số phụ thuộc	37
CHƯƠNG 4: TRẺ EM, THANH NIÊN, NGƯỜI CAO TUỔI VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ XÃ HỘI	47
4.1. Tình hình đi học của trẻ em và thanh niên	47
4.2. Kết hôn sớm và ly hôn của thanh niên	55
4.3. Già hóa dân số và một số vấn đề của người cao tuổi	60
CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	68
5.1. Những phát hiện chủ yếu.....	68
5.2. Một số khuyến nghị chính sách.....	69
PHỤ LỤC.....	71
Phụ lục 1. Điều chỉnh số liệu dân số chia theo giới tính và độ tuổi của cả nước tại thời điểm 1/4/2014.....	71
Phụ lục 2. Phương pháp hồi quy.....	80
Phụ lục 3. Danh mục các biểu phụ lục	82
TÀI LIỆU THAM KHẢO	91

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 2.1. Chỉ số Myer's tổng hợp và số ưa thích trong khai báo tuổi của các cuộc Tổng điều tra dân số ở Việt Nam, 1989-2014.....	11
Biểu 2.2. Cấu trúc tuổi - giới tính của dân số hiệu chỉnh theo phương pháp dựa vào cơ cấu tuổi trong TĐTDS 2009, mức độ sinh và mức độ chết điều tra được trong 5 năm 2009-2014. Việt Nam, 2014.....	16
Biểu 2.3. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và tỷ số phụ thuộc , Việt Nam 1989-2014.....	17
Biểu 3.1. Cấu trúc tuổi - giới tính của dân số, Việt Nam, 2014.....	18
Biểu 3.2. Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi và thành thị, nông thôn, Việt Nam, 2014.....	22
Biểu 3.3. Tỷ trọng dân số các vùng kinh tế - xã hội chia theo 3 nhóm tuổi lớn và giới tính, Việt Nam, 2014.....	24
Biểu 3.4. Tỷ trọng dân số chia theo 3 nhóm tuổi lớn và giới tính của những dân tộc có số lượng trên 1 triệu dân, Việt Nam, 2014 (%).....	29
Biểu 3.5. Tỷ số giới tính theo độ tuổi, Việt Nam, 1979-2014	33
Biểu 3.6. Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi và tỷ số phụ thuộc, Việt Nam, 1979-2014	38
Biểu 3.8. Tỷ số phụ thuộc chia theo dân tộc, Việt Nam, 2014	42
Biểu 3.9. Tỷ số phụ thuộc, Việt Nam, 2019-2044	45
Biểu 4.1. Tỷ lệ không biết chữ của trẻ em và thanh niên, Việt Nam, 2014 (%).....	47
Biểu 4.2. Tỷ lệ đi học và tốt nghiệp các bậc học, Việt Nam, 2014 (%).....	48
Biểu 4.3. Hồi quy Logistic về xác suất đi học	51
Biểu 4.4. Hồi quy Logistic về xác suất tốt nghiệp THPT và cao đẳng, đại học	53
Biểu 4.5. Tỷ lệ kết hôn sớm và ly hôn, Việt Nam, 2014 (%)	55
Biểu 4.6. Hồi quy Logistic về xác suất kết hôn sớm và ly hôn.....	56
Biểu 4.7. Hồi quy Logistic về xác suất kết hôn sớm và ly hôn.....	58
Biểu 4.8. Hồi quy Logistic về xác suất sống một mình ở người cao tuổi.....	66
Phụ lục 1. Điều chỉnh số liệu dân số chia theo giới tính và độ tuổi của cả nước tại thời điểm 1/4/2014	71
Biểu P.1. Chênh lệch về tỷ trọng dân số 3 nhóm tuổi lớn và các chỉ số phụ thuộc giữa dân số toàn bộ và dân số mẫu suy rộng, VN 1989-2009	72
Biểu P.2. Chênh lệch về số lượng tuyệt đối giữa số liệu toàn bộ và số liệu suy rộng	

mẫu của các cuộc Tổng điều tra dân số theo nhóm tuổi, Việt Nam, 1989-2009	73
Biểu P.3. Dân số chia theo nhóm tuổi của TĐTDS 2009 và Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014	74
Biểu P.4. Tỷ trọng dân số 1/4/2014 theo nhóm tuổi trước và sau hiệu chỉnh.....	75
Biểu P.5. Tỷ trọng dân số 1/4/2014 theo nhóm tuổi trước và sau hiệu chỉnh.....	76
Biểu P.6. Chênh lệch giữa số dự báo và số suy rộng mẫu và tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi, Việt Nam, 2014	77
Biểu P.7. Cấu trúc tuổi - giới tính của dân số hiệu chỉnh theo phương pháp kết hợp, Việt Nam, 2014.....	78
Biểu P.8. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và tỷ số phụ thuộc, Việt Nam 1989-2014.....	79
Phụ lục 2. Phương pháp hồi quy	80
Phụ lục 3. Danh mục các biểu phụ lục.....	82
Biểu P.9. Dân số suy rộng ở các độ tuổi của tỉnh và thành phố, 2014.....	82
Biểu P.10. Tỷ lệ hộ gia đình toàn người phụ thuộc của tỉnh và thành phố, 2014.....	84
Biểu P.11. Quy mô hộ gia đình theo tỉnh và thành phố, 2014	86
Biểu P.12. Biến giải thích được dùng trong các mô hình hồi quy	88
Biểu P.13. Hồi quy Logistic về biến biết chữ ở trẻ em và thanh niên	90

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1. Chỉ số Whipple, Việt Nam, 1989 -2014	10
Hình 2.2. Chỉ số Whipple, Việt Nam 2014.....	10
Hình 2.3. Chỉ số chính xác giới tính – tuổi liên hợp quốc, Việt Nam, 1979-2014	13
Hình 3.1. Thay đổi cấu trúc tuổi trẻ em 0-14 tuổi, Việt Nam, 1979-2014.....	19
Hình 3.2. Tháp dân số cả nước, Việt Nam, 1979-2014	20
Hình 3.3. Tháp dân số nông thôn và thành thị, Việt Nam, 2014	23
Hình 3.4. Tháp tuổi của các vùng địa lý kinh tế, Việt Nam, 2014.....	26
Hình 3.5. Tháp tuổi của dân số các tỉnh Hà Giang, Lai Châu và Kon Tum, 2014	27
Hình 3.6. Tháp tuổi của dân số TP Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương và TP Đà Nẵng, 2014.....	28
Hình 3.7. Tháp tuổi của các dân tộc có trên 1 triệu dân, Việt Nam, 2014.....	30
Hình 3.8. Tỷ số giới tính của một số nước trên thế giới, 2015	31
Hình 3.9. Tỷ số giới tính của Việt Nam, 1931-2014	32
Hình 3.10. Tỷ số giới tính theo độ tuổi, Việt Nam, 2009-2014.....	33
Hình 3.11. Tỷ số giới tính theo đoàn hệ, Việt Nam, 2009-2014.....	34
Hình 3.12. Tỷ số giới tính chia theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế, Việt Nam, 2014.....	35
Hình 3.13. Tỷ số giới tính theo tỉnh và thành phố	36
Hình 3.14. Chỉ số giới tính và thu nhập bình quân đầu người 2012.....	36
Hình 3.15. Tỷ số giới tính của dân số các dân tộc có trên 1 triệu người, Việt Nam, 2014	37
Hình 3.16. Tỷ số phụ thuộc chung của các nước ASEAN, 2014.....	38
Hình 3.17. So sánh 10 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ em thấp nhất với 10 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ cao nhất, Việt Nam, 2014.....	40
Hình 3.18. So sánh 10 tỉnh có tỷ số phụ thuộc già thấp nhất với 10 tỉnh có tỷ số phụ thuộc già cao nhất, 2014.....	41
Hình 3.19. So sánh 10 tỉnh có tỷ số phụ thuộc chung thấp nhất nước với 10 tỉnh có tỷ số phụ thuộc chung cao nhất nước, Việt Nam, 2014	42
Hình 3.20. Tháp tuổi của dân số Việt Nam các năm 1979, 2014, 2024 và 2034.....	44

Hình 3.21. Dự báo chỉ số giới tính.....	44
Hình 3.22. Tỷ số phụ thuộc chung, Việt Nam, 1979-2044.....	45
Hình 3.23. Dự báo chỉ số già hóa của Việt Nam, 2014-2034	46
Hình 4.1. Chỉ số già hóa, Việt Nam, 1979-2014.....	60
Hình 4.2. Chỉ số già hóa (65+) của các nước ASEAN, 2015	61
Hình 4.3. Chỉ số già hóa theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, Việt Nam, 2014.....	61
Hình 4.4. Bản đồ chỉ số già hoá của dân số của các tỉnh, Việt Nam, 2014	62
Hình 4.5. So sánh 10 tỉnh có chỉ số già hóa (60+) nhỏ nhất và 10 tỉnh có chỉ số già hóa lớn nhất, Việt Nam, 2014.....	63
Hình 4.6. Chỉ số già hóa (60+) và thu nhập bình quân	63
Hình 4.7. Chỉ số già hóa chia theo dân tộc có trên 1 triệu người, 2014.....	64
Hình 4.8. Tỷ lệ người cao tuổi sống một mình trong hộ.....	65

CÁC TỪ VIẾT TẮT

GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
ĐTDSGK	Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ
TĐTDS	Tổng điều tra dân số và nhà ở
TFR	Tổng tỷ suất sinh
CBR	Tỷ suất sinh thô
IMR	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi
SRB	Tỷ số giới tính khi sinh (SRB)
PTTH	Phổ thông trung học

LỜI NÓI ĐẦU

Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014 được thực hiện theo Quyết định số 1253/QĐ-TCTK ngày 22/11/2013 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là cuộc điều tra mẫu về dân số và nhà ở lần đầu tiên ở Việt Nam được thực hiện tại thời điểm giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và 2019 nhằm mục đích thu thập một cách cơ bản, có hệ thống các thông tin về dân số và nhà ở, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, đánh giá và hoạch định các cơ chế chính sách, các chương trình, mục tiêu và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung cũng như lĩnh vực dân số và nhà ở nói riêng.

Bên cạnh những chỉ tiêu chủ yếu của cuộc điều tra đã được công bố vào tháng 12/2014 và Báo cáo Kết quả Chủ yếu được công bố tháng 10/2015, một số chủ đề quan trọng như mất cân bằng giới tính khi sinh, mức sinh, di cư và đô thị hoá, cấu trúc tuổi-giới tính của dân số tiếp tục được khai thác phân tích sâu nhằm cung cấp những thông tin quan trọng về thực trạng và những khuyến nghị chính sách phù hợp về những chủ đề này.

Chuyên khảo “**Cơ cấu tuổi, giới tính và một số vấn đề kinh tế xã hội: kết quả phân tích từ Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 2014**” đã được xây dựng, sử dụng số liệu của cuộc điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ, nhằm cung cấp thông tin cập nhật tới độc giả về chủ đề này ở Việt Nam.

Kết quả phân tích số liệu tiếp tục khẳng định cơ cấu tuổi của dân số Việt Nam năm 2014 đặc trưng cho dân số ở cuối thời kỳ quá độ dân số, từ một nước có mức độ sinh và mức độ chết cao đã chuyển sang mức độ sinh và mức độ chết thấp. Kết quả của phân tích cũng tiếp tục khẳng định và góp phần làm sâu sắc thêm các bằng chứng về các vấn đề nhân khẩu học quan trọng như cơ hội dân số vàng, thanh niên, già hoá dân số, người già đơn thân, sự khác biệt giữa các vùng miền, nhóm dân số và các yếu tố ảnh hưởng.

Chuyên khảo cũng đưa ra những gợi ý về chính sách nhằm đáp ứng với những biến đổi về nhân khẩu học, tận dụng những lợi thế của cơ cấu tuổi và giới tính của dân số để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trẻ cho sự phát triển kinh tế đất nước, đồng thời tăng cường các chương trình y tế/ chăm sóc sức khoẻ sinh sản, giáo dục, đào tạo nghề hiện đại cho nhóm lao động trẻ, cũng như cải thiện an sinh xã hội cho nhóm dân số già.

Tổng cục Thống kê xin trân trọng cảm ơn Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) đã hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật cho cuộc điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014, đặc biệt cho việc phân tích số liệu và chuẩn bị Báo cáo chuyên khảo này. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn Tiến sỹ Nguyễn Việt Cường, Trường Đại học kinh tế quốc dân Viện Nghiên cứu phát triển Mekong (MDRI) và ông Nguyễn Văn Phái, chuyên gia độc lập đã phân tích số liệu và dày công biên soạn bản Báo cáo. Chúng tôi bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới các cán bộ Văn phòng UNFPA, cán bộ TCTK đã làm việc sát cánh cùng với các tác giả, và có những góp ý sâu sắc và quý báu trong quá trình biên soạn và hoàn thiện Báo cáo.

Chúng tôi hân hạnh được giới thiệu với bạn đọc trong và ngoài nước ấn phẩm chuyên sâu về một chủ đề **Cơ cấu tuổi, giới tính và một số vấn đề kinh tế xã hội: kết quả phân tích từ Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 2014**, đang thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý, các nhà lập chính sách và cả xã hội. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả, để rút kinh nghiệm cho các xuất bản phẩm tiếp theo của Tổng Cục Thống kê.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TÓM TẮT

Báo cáo này phân tích và đánh giá thực trạng và xu hướng thay đổi về cấu trúc tuổi và giới tính của dân số Việt Nam hiện nay, sử dụng số liệu của cuộc Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ (ĐTDSGK 2014) do Tổng cục Thống kê tiến hành ngày 11 - 4 - 2014. Trên cơ sở phân tích, báo cáo đã đưa ra một số khuyến nghị cho việc xây dựng các chính sách dân số và các chính sách kinh tế xã hội có liên quan khác.

Cơ cấu tuổi

Tại thời điểm 1.4.2014, dân số Việt Nam là 90.493.352. Như vậy bình quân dân số mỗi năm tăng thêm gần 941 nghìn người trong giai đoạn 2009-2014. Cơ cấu dân số của Việt Nam nhìn chung khá ổn định. Trong 3 thập kỷ qua, tỷ trọng trẻ em thuộc nhóm tuổi 0-4 trong tổng dân số giảm dần theo thời gian, từ 14,6% năm 1979 xuống còn 9,4% năm 1999, và chỉ còn 8,2% năm 2009. Tuy nhiên, trong 5 năm từ 2009 đến 2014, tỷ trọng trẻ em 0-4 tuổi lại tăng nhẹ, đạt 8,3% năm 2014, bình quân mỗi năm tăng 0,02 điểm phần trăm. Tỷ trọng dân số thanh niên (16-30 tuổi) là 25,5%, giảm 2,3 điểm phần trăm so với 2009.

Mức độ sinh ổn định ở mức thấp trong 5 năm gần đây (2009-2014), mức độ chết thấp, tương ứng là tuổi thọ trung bình cao đã làm cho tháp tuổi của dân số Việt Nam năm 2014 đặc trưng cho dân số bắt đầu già hóa.

Cơ cấu tuổi và giới tính có sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị do sự khác biệt về mức độ sinh, tuổi thọ và di cư giữa hai khu vực. Tỷ lệ nhóm trẻ em cho đến nhóm 15-19 tuổi, cả nam và nữ, của khu vực nông thôn đều cao hơn khu vực thành thị. Ngược lại, trong các độ tuổi từ 25 đến 69, tỷ trọng dân số ở tất cả các giới tính và nhóm tuổi của khu vực nông thôn đều thấp hơn khu vực thành thị. Tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị do vấn đề di cư của người trẻ từ nông thôn ra thành thị. Tỷ lệ người già đơn thân ở nông thôn cao hơn khá nhiều so với khu vực thành thị.

Những vùng có mức độ sinh cao nhất là Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc cũng chính là những vùng có tỷ trọng dân số nhóm 0-14 tuổi lớn nhất. Ba vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng có mức độ sinh thấp nhất cũng chính là ba vùng có tỷ trọng dân số nhóm tuổi 0-14 thấp nhất với các tỷ trọng tương ứng là 21,3; 22,6 và 22,7%. Đồng Bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên cao với tỷ trọng tương ứng là 8,9 và 6,8%, còn Tây Nguyên là vùng có tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên thấp nhất với tỷ trọng chỉ có 4,5%.

Đông Nam Bộ là vùng có mức độ nhập cư lớn nhất nước cũng chính là vùng có tỷ trọng dân số nhóm tuổi 15-64 cao nhất nước (73,5%). Mức độ nhập cư cao của vùng này cũng chính là nguyên nhân làm cho vùng này tuy có mức độ chết thấp nhưng lại có tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên không cao, chỉ có 5,2%. Ngược lại, mức độ xuất cư cao là nguyên nhân làm cho dân số Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung tuy có mức độ chết không thấp lắm nhưng lại có tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên rất cao, tới 8,2%.

Tháp tuổi của vùng Đông Nam Bộ có hình dạng đại diện cho dân số có mức độ sinh

thấp và mức độ nhập cư cao và cả hai nhân tố này diễn ra trong một khoảng thời gian dài. Tháp tuổi của hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên đặc trưng cho dân số trẻ, có đáy tương đối rộng và đỉnh tháp tương đối hẹp. Tháp tuổi của vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hình dáng tương đối đều với chân tháp và thân tháp thu hẹp tương đối đều. Do mức độ sinh của Đồng bằng sông Cửu Long giảm chủ yếu trong 5 năm gần đây nên chỉ có thanh đáy tháp tuổi có kích thước khá hẹp.

Dân tộc Mông có mức sinh cao nhất cũng chính là có tỷ trọng trẻ em 0-14 cao nhất. Nhóm tuổi này của dân tộc Mông chiếm tới 42,5% dân số. Nhóm các dân tộc khác và dân tộc Thái đứng thứ 2 và thứ 3 về mức độ sinh cũng là những dân tộc có tỷ trọng dân số 0-14 cao thứ 2 và thứ 3 với 29,9% và 27,2%. Ngược lại, dân tộc Kinh có mức sinh thấp nhất cũng là dân tộc có tỷ trọng trẻ em 0-14 tuổi thấp nhất, chỉ có 23,1%, chỉ hơn một nửa so với dân tộc Mông.

Những dân tộc có mức độ chết càng thấp thì tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên càng cao và ngược lại. Dân tộc Kinh, do có mức độ chết thấp nhất nên tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên đạt tới 7,5% trong khi tỷ trọng này của dân tộc Mông, dân tộc có mức độ chết cao nhất, chỉ có 3,2%.

Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính (đo lường bằng số nam giới bình quân trên 100 nữ giới) của Việt Nam thay đổi đáng kể theo thời gian. Tỷ số giới tính của Việt Nam liên tục tăng từ 94,2 trong Tổng điều tra dân số 1989 lên 97,3 năm 2014.

Có sự khác biệt khá lớn về tỷ số giới tính giữa khu vực thành thị và nông thôn. Năm 2014, trong khi tỷ số giới tính của khu vực nông thôn là 98,8 thì con số này ở khu vực thành thị chỉ có 94,3. Di cư đã tác động rất lớn đến sự khác biệt về tỷ số giới tính giữa các vùng, do nữ giới có xu hướng di cư nhiều hơn nam giới. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ số giới tính thấp nhất nước, chỉ có 95 nam giới trên 100 nữ giới. Vùng có tỷ số giới tính thấp thứ hai là Đồng bằng sông Hồng với 96,6 nam giới trên 100 nữ giới.

Có sự khác nhau rõ rệt về tỷ số giới tính của 63 tỉnh, thành phố năm 2014. Các tỉnh có thu nhập thấp như ở vùng Tây Nguyên và miền núi phía Bắc đều có tỷ số giới tính cao hơn các tỉnh thuộc Miền Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên chỉ số giới tính ở trẻ em dưới 16 tuổi lại có xu thế ngược lại, tức là chỉ số giới tính cao hơn ở những tỉnh có thu nhập cao.¹ Điều này phản ánh việc lựa chọn giới tính trước sinh có thể xảy ra ở những tỉnh có thu nhập cao hơn. Người dân ở các tỉnh này có điều kiện kinh tế cũng như dễ dàng tiếp cận tới các cơ sở y tế để thực hiện việc lựa chọn giới tính của thai nhi. Họ cũng có xu hướng đẻ ít hơn và vì vậy mong muốn có con trai trong các lần sinh là cao hơn.

Cơ cấu dân số vàng

Kết quả ĐTDSGK 2014 cho thấy Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng (hay còn gọi là cơ hội dân số “vàng”) khi tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-

¹ Theo Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, trẻ em là công dân Việt Nam dưới mười sáu tuổi.

65) gấp đôi tỷ trọng dân số trong độ tuổi phụ thuộc. Cho tới ngày 1 tháng 4 năm 2014 đã có tới 52 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố trong cả nước có cơ cấu dân số vàng, tăng 9 tỉnh so với Tổng điều tra dân số 2009. Các tỉnh còn lại, dù dân số chưa đạt cơ cấu dân số vàng nhưng tổng tỷ số phụ thuộc của các tỉnh, thành phố này cũng không quá cao.

Già hóa dân số và người già đơn thân

Chỉ số già hóa của dân số Việt Nam tăng mạnh trong 35 năm qua. Nếu như năm 1979, cứ 100 trẻ em dưới 15 tuổi chỉ có 16,6 người từ 60 tuổi trở lên, thì sau 20 năm (1999) chỉ số này đã tăng 1,5 lần và đến năm 2014, chỉ số này đã là 43,3, cao gấp gần 3 lần so với năm 1979. Trong số 10 nước ASEAN, chỉ số già hóa của Việt Nam chỉ thấp hơn 2 nước Singapore và Thái Lan.

Xu hướng người cao tuổi đơn thân (người cao tuổi sống một mình) ngày càng tăng lên ở Việt Nam. Theo ĐTDSGK 2014, tỷ lệ người cao tuổi đơn thân là 3,2% trong nhóm người cao tuổi từ 60 tuổi, và tăng đến 16.4% trong nhóm người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên. Khu vực nông thôn có tỷ lệ người cao tuổi đơn thân cao hơn ở khu vực thành thị. Vùng Đồng bằng sông Hồng và miền Trung có tỷ lệ người già đơn thân cao hơn các vùng khác. Vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ người già đơn thân thấp nhất. Tỷ lệ người cao tuổi đơn thân ở nữ giới cao hơn nhiều tỷ lệ đơn thân ở nam giới.

Kết quả phân tích cũng cho thấy mối tương quan giữa trình độ học vấn và sống đơn thân. Những người tốt nghiệp cao đẳng hay đại học trở lên có tỷ lệ sống đơn thân thấp hơn những người có trình độ học vấn thấp. Đồng thời, phân tích cũng cho thấy có sự tương quan giữa người cao tuổi đơn thân và điều kiện sống (nhà cửa và các trang thiết bị trong nhà). Có tới 32.4% người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên sống đơn thân trong nhóm điều kiện sống thấp. Tỷ lệ tương ứng này ở nhóm có điều kiện sống cao nhất là 3.1%. Như vậy có một tỷ lệ lớn người cao tuổi ở vùng nông thôn và nhóm thu nhập thấp sống một mình. Điều này gợi ý rằng các chính sách hỗ trợ cho người cao tuổi đơn thân càng ngày phải được chú trọng hơn, đặc biệt ở những người cao tuổi có điều kiện sống thấp.

Khuyến nghị

Cấu trúc tuổi và giới tính của Việt Nam đã có nhiều thay đổi trong 3 thập kỷ qua, đặc biệt trong 10 năm gần đây. Chính vì vậy, các chính sách phát triển kinh tế xã hội của quốc gia cũng như các địa phương cần tính tới những thay đổi này để có thể ứng phó cũng như tận dụng những cơ hội của sự biến đổi nhân khẩu học này cho sự phát triển ..

Công tác kế hoạch hóa gia đình cần tập trung nhiều hơn ở những địa phương có cấu trúc dân số trẻ, tỷ số phụ thuộc chung, đặc biệt là tỷ số phụ thuộc trẻ cao, như các vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, nhằm ứng phó với những thay đổi nhân khẩu học này, góp phần cải thiện đời sống nhân dân, và điều kiện cho công cuộc phát triển kinh tế của địa phương,

Vấn đề mất cân bằng giới tính ở trẻ em với xu hướng lựa chọn bé trai thay vì bé gái cũng cần phải được quan tâm nhiều hơn. Trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương,

có tới 24 tỉnh, thành phố có tỷ số giới tính của trẻ em 0-4 tuổi quá cao, trên 110%. Bên cạnh việc tuyên truyền về ảnh hưởng tiêu cực của việc chọn giới tính trước sinh tới việc dư thừa nam giới và các hệ lụy về an sinh xã hội trong tương lai, cần phải có các chế tài xử phạt mạnh mẽ hơn để loại trừ vấn đề tiết lộ giới tính thai nhi hay việc thực hiện các biện pháp lựa chọn giới tính trước sinh.

Mặc dù mức độ sinh trong khoảng 15 năm qua của phần lớn các tỉnh đã ở mức thấp và hàng năm thay đổi không nhiều dẫn đến số trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo và tiểu học tăng không đáng kể (thậm chí có tỉnh còn giảm đi). Tuy nhiên khi xây dựng kế hoạch giáo dục mầm non và tiểu học tại các tỉnh có số lượng nhập cư lớn cần phải lưu ý là di cư của người lớn, nhất là nữ giới thường có trẻ đi kèm hoặc sẽ kết hôn và sinh con để tránh hiện tượng thiếu trường lớp và giáo viên.

Nhóm dân số thanh niên (16-30) chiếm tỷ trọng tương đối cao trong tổng dân số (25,5%) và ngày càng tăng cho thấy cần có chính sách phù hợp đầu tư cho nhóm tuổi này, tạo điều kiện cho sự phát triển của thanh niên cũng như sự đóng góp của họ cho sự phát triển đất nước. Việt Nam đang ở trong giai đoạn cơ hội dân số vàng, nhìn từ khía cạnh nhân khẩu học, và cơ hội này chỉ còn khoảng 25 năm nữa. Bởi vậy, trong bối cảnh năng suất lao động Việt Nam tương đối thấp thì việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trẻ là hết sức cấp bách. Nhà nước cần phải có các chính sách và chương trình đào tạo cũng như dạy nghề theo hướng đáp ứng với nhu cầu của thị trường lao động và nhằm nâng cao kỹ năng của người lao động, góp phần tăng năng suất lao động đặc biệt cho nhóm thanh niên và trung niên. Đồng thời với lực lượng lao động trẻ ngày càng tăng, việc tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ sức khỏe sinh sản cho nhóm dân số trẻ này là hết sức cần thiết.

Mặc dù tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số Việt Nam tiếp tục gia tăng nhưng vẫn còn tình trạng tảo hôn trong thanh niên. Hiện vẫn có tới 2,2% nam thanh niên dưới tuổi 20 và 3,7% nữ thanh niên dưới tuổi 18 đã kết hôn. Người kết hôn hay phải bỏ học hoặc mất đi nhiều cơ hội và điều kiện để đạt được trình độ học vấn cao. Kết hôn và sinh con sớm sẽ ảnh hưởng tới sức khỏe bà mẹ trẻ em, đồng thời cũng có thể dẫn đến khó khăn cho các cặp vợ chồng trẻ trong việc đảm bảo cuộc sống cho bản thân và con cái. Sự quan tâm của cha mẹ đến con cái đóng vai trò quan trọng trong giáo dục cũng như hôn nhân của con cái. Nhà nước cần có những chính sách/chương trình bao gồm cả nâng cao trình độ học vấn cho thanh niên, tuyên truyền vận động nâng cao nhận thức về ảnh hưởng của tảo hôn và kết hôn sớm cho thanh niên, đặc biệt ở vùng nông thôn, khó khăn, tập trung nhiều dân tộc thiểu số là hết sức cần thiết.

Dự báo dân số cho thấy tỷ trọng người cao tuổi sẽ còn tăng nhanh trong thời gian tới. Việt Nam ngày càng đối mặt với thách thức về già hóa dân số, bởi ở Việt Nam, rất nhiều người già vẫn phải phụ thuộc kinh tế vào người khác và hay mắc các bệnh mãn tính và cấp tính. Các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cần được xây dựng/sửa đổi cho phù hợp với xu hướng dân số ngày càng già đi. Nhà nước cần có chiến lược phát triển y tế ứng phó với tình trạng già hóa dân số, xây dựng cơ sở vật chất y tế để có thể đảm bảo việc chăm sóc sức khỏe cho nhóm dân số cao tuổi ngày càng tăng. Nâng cao tuổi nghỉ hưu và quản lý tốt quỹ lương hưu có thể là các biện pháp hữu hiệu đảm bảo khả năng chi trả của quỹ bảo hiểm, đảm bảo an sinh cho người cao tuổi.

Vấn đề người già đơn thân cũng cần phải được quan tâm. Xu hướng di cư của những người trẻ tuổi dẫn đến những hộ gia đình ở lại chỉ toàn người cao tuổi và trẻ em. Các hộ gia đình toàn người phụ thuộc cũng như người già đơn thân chủ yếu tập trung vào những nhóm hộ gia đình có học vấn và điều kiện sống thấp. Đối với các hộ này việc hỗ trợ lương hưu cho người cao tuổi cũng như các hỗ trợ khác cho trẻ em nghèo, dân tộc thiểu số là hết sức cần thiết.

Ngoài ra, do cấu trúc tuổi – giới tính của dân số Việt Nam có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng địa lý – kinh tế cũng như giữa các dân tộc nên các chính sách dân số cần phải được xây dựng và triển khai linh hoạt phù hợp với các nhóm dân số khác nhau.

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Sự cần thiết về nghiên cứu cơ cấu tuổi và giới tính của dân số Việt Nam

Việt Nam đã đạt được sự tăng trưởng kinh tế đáng kể, nhất là từ khi có cải cách kinh tế. Trong suốt thời kỳ 1998-2007 tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm khoảng 7%. Hiện nay, tốc độ tăng trưởng GDP có giảm đi nhưng vẫn giữ ở mức 5%. Thu nhập, mức sống, sức khỏe của người dân được cải thiện đáng kể đã làm cho mức độ chết giảm đi và tuổi thọ trung bình của dân số tăng lên. Các chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình của Việt Nam đã đóng góp vào giảm sinh trong hơn ba thập kỷ qua. Cùng với đó, mức độ chết giảm, tuổi thọ trung bình của dân số tăng lên đã làm cho cấu trúc tuổi – giới tính của dân số thay đổi mạnh. Tỷ lệ người trung niên và cao tuổi có xu hướng tăng lên. Năm 2009, số người 60 tuổi trở lên đã chiếm 10% dân số. Việc hiểu rõ tình trạng cấu trúc tuổi – giới tính của dân số Việt Nam hiện nay trở nên hết sức quan trọng.

Tuổi và giới tính là hai yếu tố quan trọng nhất của con người bởi nó có ảnh hưởng tới sức khỏe cũng như đời sống kinh tế và xã hội của con người. Đối với từng người, giáo dục, sức khỏe, thu nhập và các chỉ số phúc lợi khác đều phụ thuộc vào tuổi và giới tính của họ. Theo lý thuyết vòng đời, con người ta có thu nhập cao ở những độ tuổi trẻ và thấp hơn ở những độ tuổi cao và khi về hưu (Deaton, 1986; 2005). Kết quả là thu nhập cũng như chi tiêu của con người phụ thuộc rất nhiều vào tuổi của họ.

Xét trên khía cạnh kinh tế vĩ mô, cấu trúc tuổi của dân số một nước là một nhân tố quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Các dân số khác nhau có cơ cấu tuổi – giới tính khác nhau. Cấu trúc tuổi và giới tính của dân số một nước có thể quyết định đến một số đặc trưng của đất nước như lực lượng lao động, hiệu quả sản xuất, tăng trưởng kinh tế và GDP cũng như bảo hiểm xã hội (Bloom và các tác giả, 2011). Báo cáo phân tích cấu trúc tuổi – giới tính này, vì vậy có ý nghĩa quan trọng, nhất là đối với Việt Nam, một đất nước đang ở thời kỳ chuyển đổi về cơ cấu dân số và kinh tế.

Năm 2014, Tổng cục Thống kê đã tiến hành cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ (viết tắt là ĐTDSGK 2014, theo tiếng Anh là IPS 2014). ĐTDSGK 2014 là cuộc điều tra chọn mẫu thống kê với cỡ mẫu 5% tổng số hộ ở Việt Nam (1.121.850 hộ) với mục tiêu nhằm cung cấp các ước lượng về qui mô, cơ cấu và phân bố dân số, trên phạm vi cả nước, vùng kinh tế xã hội, cấp tỉnh và cấp huyện. Các thông tin và số liệu thu thập từ ĐTDSGK 2014 có thể được sử dụng để phân tích những thay đổi của dân số trên phạm vi cả nước, vùng và tỉnh nhằm cung cấp các bằng chứng về vấn đề dân số cho các nhà hoạch định chính sách. Cấu trúc tuổi – dân số là một trong những chủ đề phân tích chủ yếu nhằm xác định xu hướng thay đổi và các nhân tố song hành với những thay đổi về cấu trúc tuổi – giới tính của dân số trong ba thập kỷ qua. Các thông tin từ phân tích này là đầu vào quan trọng trong việc xây dựng và hoàn thiện các chương trình phát triển kinh tế xã hội cũng như các chiến lược/chính sách cho các lĩnh vực khác nhau cho giai đoạn 2015-2020.

1.2. Mục tiêu của chuyên khảo

Báo cáo này phân tích chi tiết về cơ cấu tuổi và giới tính của các nhóm dân số và xem xét một số vấn đề liên quan đến trẻ em, thanh niên và người cao tuổi. Mục tiêu chính của báo cáo này bao gồm:

- Xem xét thực trạng, xu hướng thay đổi và những khác biệt của cấu trúc tuổi – giới tính của dân số Việt Nam, trong đó có cấu trúc tuổi giới tính của thanh thiếu niên và người cao tuổi theo các đặc trưng nhân khẩu học, theo thành thị, nông thôn và vùng địa lý - kinh tế cũng như các yếu tố kinh tế - xã hội cơ bản khác thông qua so sánh số liệu của DTDSGK 2014 với các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở đã được tiến hành ở Việt Nam.
- Phân tích thực trạng việc đi học ở trẻ em, thanh niên, vấn đề kết hôn sớm và ly hôn ở thanh niên, và vấn đề người cao tuổi đơn thân ở Việt Nam.
- Trên cơ sở kết quả phân tích, báo cáo sẽ đề xuất các khuyến nghị chính sách liên quan đến biến đổi cơ cấu tuổi, giới tính và một số vấn đề liên quan đến trẻ em, thanh niên và người cao tuổi ở Việt Nam.

1.3. Nguồn số liệu

Báo cáo này chủ yếu dựa vào số liệu mẫu 5% của cuộc Điều tra Dân số và nhà ở giữa kỳ 2014. Mẫu 5% tổng số hộ dân cư cả nước được chọn từ 20% địa bàn điều tra của cả nước.

Bên cạnh đó một số nguồn cơ sở dữ liệu khác cũng được sử dụng bao gồm như:

- Mẫu 15% của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009;
- Mẫu 3% của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999;
- Một số số liệu đã công bố của các cuộc Tổng điều tra dân số 1979 và 1989.

1.4. Phương pháp phân tích

Báo cáo sử dụng các phương pháp phân tích định lượng đơn giản và được sử dụng rộng rãi trong phân tích dân số và kinh tế xã hội để mô tả và so sánh cấu trúc tuổi – giới tính của dân số. Các phương pháp phân tích chủ yếu được sử dụng trong chuyên khảo này là các công cụ mô tả như bảng biểu, biểu đồ, tháp dân số và bản đồ.

Việc đánh giá chất lượng số liệu chủ yếu tập trung vào mức độ chính xác trong việc khai báo tuổi. Bởi vậy các phương pháp tính các chỉ số Whipple, chỉ số Mayer hay chỉ số chính xác về giới tính - độ tuổi của Liên Hợp Quốc (UNI) sẽ được sử dụng. Phương pháp thành phần để cập nhật dự báo dân số được sử dụng để đánh giá mức độ chính xác của các số liệu theo tuổi – giới tính suy rộng/gia quyền và hiệu chỉnh các số liệu này khi cần thiết.

Chuyên khảo này còn sử dụng phương pháp hồi qui logistic để ước lượng và phân tích mối tương quan giữa tình trạng đi học, trình độ học vấn của trẻ em và thanh niên, tình trạng về hôn nhân, người cao tuổi đơn thân với một số biến nhân khẩu học và kinh tế - xã

hội. Các phần mềm chuyên cho phân tích và dự báo dân số được sử dụng bao gồm STATA, PAS, SPECTRUM. Các phương pháp phân tích sẽ được trình bày cụ thể trong phần chính và phụ lục của báo cáo.

1.5. Cấu trúc của chuyên khảo

Ngoài phần tóm tắt, tài liệu tham khảo và phụ lục, Chuyên khảo này được thiết kế thành 5 chương. Chương 1 giới thiệu chung về sự cần thiết, mục tiêu, phương pháp nghiên cứu của chuyên khảo. Chương 2 trình bày phân tích đánh giá về chất lượng của số liệu cũng như đề xuất phương pháp hiệu chỉnh số liệu cho nhất quán về ước lượng cơ cấu dân số Việt Nam với các cuộc Tổng điều tra dân số. Chương 3 đi sâu vào phân tích các vấn đề của cơ cấu tuổi và giới tính của dân số Việt Nam hiện nay. Các vấn đề được đề cập bao gồm cấu trúc tuổi - giới tính, tỷ lệ phụ thuộc, vấn đề già hóa, xu thế di cư, và triển vọng cấu trúc tuổi - giới tính của dân số Việt Nam. Chương 4 sử dụng phương pháp phân tích hồi quy phân tích sâu vấn đề đi học ở trẻ em và thanh niên, hôn nhân của thanh niên và vấn đề đơn thân ở người cao tuổi. Cuối cùng, Chương 5 trình bày các phát hiện chính của chuyên khảo và đưa ra một số khuyến nghị chính sách.

CHƯƠNG 2: ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG SỐ LIỆU

2.1. Mức độ chính xác của số liệu dân số chia theo giới tính và độ tuổi

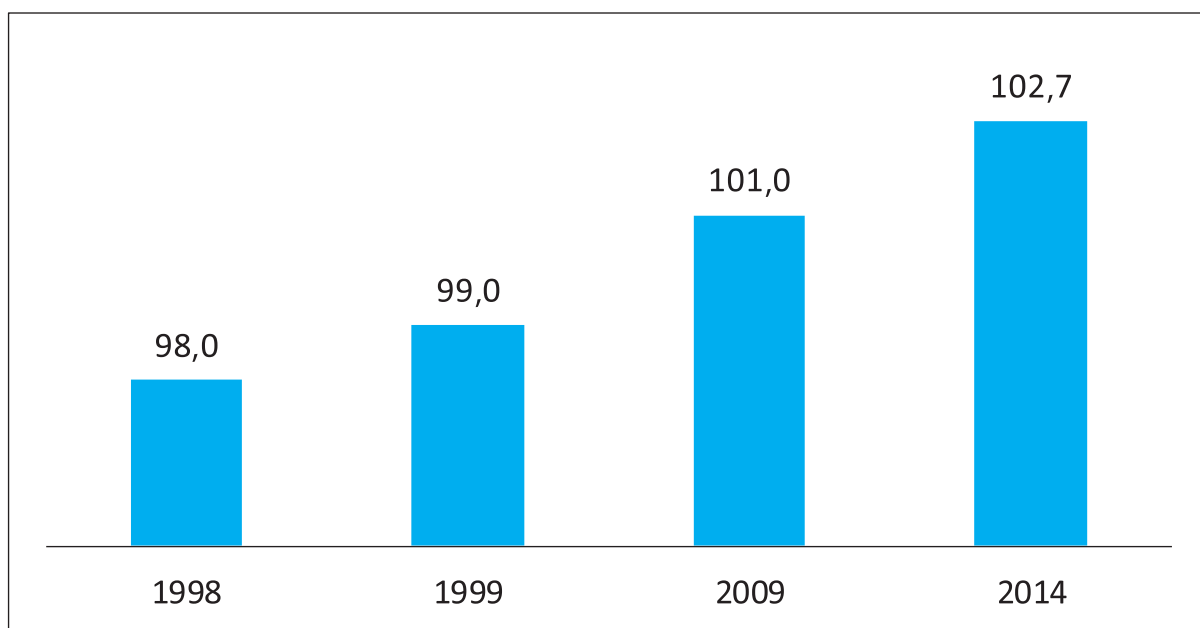
Số liệu dân số chia theo giới tính và độ tuổi là dân số gốc, không thể thiếu khi dự báo dân số theo phương pháp thành phần, là cơ sở dự báo các chỉ tiêu kinh tế xã hội cơ bản khác như nguồn lao động, số học sinh đến trường, các tỷ số phụ thuộc, v.v. Số liệu này cũng được dùng để tính toán các tỷ suất nhân khẩu học đặc trưng theo độ tuổi như tỷ suất sinh, tỷ suất chết, tỷ suất kết hôn, các tỷ suất di cư đặc trưng theo độ tuổi, là cơ sở để tính toán các chỉ tiêu nhân khẩu học tổng hợp như tổng tỷ suất sinh, tuổi thọ trung bình, tuổi kết hôn trung bình lần đầu. Bởi vậy, mức độ chính xác của số liệu dân số chia theo giới tính và độ tuổi sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các số liệu dự báo cũng như các chỉ tiêu nhân khẩu học.

Một trong những sai sót thường gặp phải khi khai báo tuổi trong các cuộc Tổng điều tra dân số cũng như các cuộc điều tra nhân khẩu học nói chung là làm tròn tuổi và thường là các độ tuổi có số tận cùng là 0 và 5. Một chỉ số đơn giản để đánh giá về loại sai số này là chỉ số Whipple, được xác định bằng cách so sánh số lượng những người khai báo tuổi của mình vào các độ tuổi có con số tận cùng là 0 và 5 với số lượng dân số “dự kiến”, nếu dân số được phân bố đều theo độ tuổi (ví dụ xem United Nations, 1990; Iwunor, 1993). Chỉ số Whipple dao động trong khoảng từ 100 đến 500. Nếu chỉ số Whipple bằng 100, sẽ không có hiện tượng làm tròn tuổi và các độ tuổi có tận cùng là các con số 0 và 5. Nếu tất cả mọi người đều khai báo tuổi của mình vào các độ tuổi có số tận cùng là 0 và 5, chỉ số Whipple sẽ bằng 500.

Để phân loại chất lượng khai báo tuổi theo chỉ số Whipple, các chuẩn sau đây được sử dụng (ví dụ xem United Nations, 1990; Iwunor, 1993):

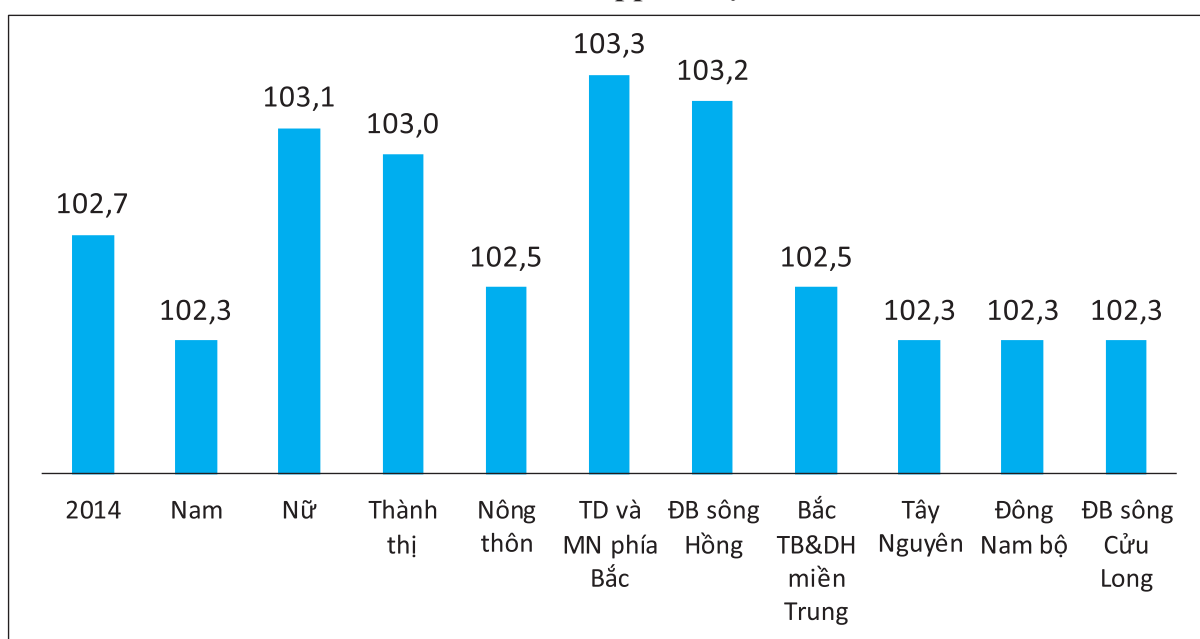
- Dưới 105: Rất tốt
- 105 đến dưới 110 Khá tốt
- 110 đến dưới 125: Tốt
- 125 đến dưới 175: Kém
- > 175: Rất kém

Hình 2.1. Chỉ số Whipple, Việt Nam, 1989 -2014



Hình 2.1. trình bày chỉ số Whipple tính được cho các cuộc Tổng điều tra dân số Việt Nam đã được tiến hành từ năm 1989 đến 2009 và Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014. Kết quả cho thấy, hầu như không có sự làm tròn tuổi vào các độ tuổi có tận cùng là 0 và 5 trong các cuộc Tổng điều tra dân số ở Việt Nam. So sánh với chuẩn trình bày ở trên thì chất lượng khai báo tuổi trong các cuộc Tổng điều tra dân số Việt nam từ 1989 đến nay thuộc loại rất tốt. Chỉ số Whipple của cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 tuy có cao hơn nhưng vẫn thuộc tiêu chuẩn “rất tốt”.

Hình 2.2. Chỉ số Whipple, Việt Nam 2014



Tuy nhiên, chỉ số Whipple không cho phép xác định trong một cuộc điều tra dân số, có độ tuổi có số tận cùng nào đó được ưa thích nhất khi khai báo tuổi. Chỉ số Myer tổng hợp

biểu thị mức độ chính xác trong khai báo tuổi của dân số nói chung. Các chỉ số Myer đặc trưng theo độ tuổi cho biết, liệu trong Tổng điều tra dân số, có con số tận cùng nào đó được người ưa thích khai báo tuổi của mình vào đó hay không. Chỉ số Myer tổng hợp có giá trị dao động từ 0 đến 180. Giá trị của chỉ số Myer càng lớn càng chứng tỏ có vấn đề làm tròn tuổi khi khai báo.

Chỉ số Myer tổng hợp trong các cuộc Tổng điều tra dân số ở Việt Nam rất nhỏ và ngày càng được cải thiện (xem Biểu 2.1). Chỉ số Myer tổng hợp của cuộc Tổng điều tra dân số năm 1979 là lớn nhất cũng chỉ có giá trị là 4,1 và chỉ số này đã giảm xuống chỉ còn 3,5 trong cuộc Tổng điều tra năm 1989 và 2,8 trong cuộc Tổng điều tra năm 1999. Chỉ số Myer tổng hợp của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 tuy có cao hơn năm 1999 nhưng không đáng kể, chỉ có 0,1 điểm rất nhỏ so với khoảng dao động của chỉ số này là từ 0 đến 190. Chỉ số Myer tổng hợp của cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 thậm chí chỉ có 1,29 chưa bằng một nửa so với cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009. Có thể nói rằng, vấn đề *làm tròn tuổi* về số có chữ số cuối là 0 hoặc 5 trong các cuộc Tổng điều tra dân số của Việt Nam là không đáng kể.

Biểu 2.1 trình bày các chỉ số Myer đặc trưng theo độ tuổi trong 3 cuộc Tổng điều tra dân số 1989, 1999 và 2009 và cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 của Việt Nam. Các chỉ số này cho biết mức độ ưa thích về từng con số cụ thể trong khai báo tuổi của các cuộc điều tra. Các chỉ số đặc trưng này dao động từ 0 đến 10. Trong mỗi con số (từ 0 đến 9), nếu giá trị bằng không, không có sự ưa thích hay không ưa thích khai báo tuổi của mình vào con số tận cùng này. Nếu giá trị này lớn hơn 0 (dấu +), đã có sự ưa thích khai báo tuổi vào con số tận cùng này. Nếu chỉ số này nhỏ hơn 0 (dấu -), ngược lại, đã có sự không ưa thích, tức là không muốn khai báo tuổi của mình vào các con số đó.

Biểu 2.1. Chỉ số Myer's tổng hợp và số ưa thích trong khai báo tuổi của các cuộc Tổng điều tra dân số ở Việt Nam, 1989-2014

Con số	1979	1989	1999	2009	2014
0		-0,2	-0,1	-0,1	0,2
1		-0,2	-0,2	-0,3	0,3
2		-0,5	-0,3	-0,4	-0,3
3		-0,1	-0,1	-0,1	0,5
4		0,2	0,2	0,1	0,3
5		-0,1	-0,1	0,1	-0,2
6		0,3	0,5	0,5	-0,2
7		-0,7	-0,7	-0,4	-0,3
8		0,8	0,6	0,7	-0,2
9		0,5	0,1	0,1	-0,1
Chỉ số tổng hợp	4,1	3,5	2,8	2,9	1,3

Các số liệu trong Biểu 2.1 cho thấy, trong cả 3 cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989, 1999 và 2009, tuổi có con số tận cùng là 8 là phổ biến hơn cả, tiếp theo là con số 6. Tuổi ít phổ biến nhất là các tuổi có số đơn vị là 7 và tiếp theo là các tuổi có số đơn vị là 2. Trong khi đó, trong cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014, tuổi có số tận cùng là 3 phổ biến hơn cả còn tuổi có số tận cùng là 9 ít phổ biến nhất.

Một trong những lý do người dân hay khai báo tuổi có số tận cùng là 8 là do các cuộc Tổng điều tra dân số của Việt Nam được tiến hành vào các năm có số tận cùng là 9 và tuổi được hỏi theo năm sinh. Khi được hỏi về năm, một số người dân có thể có xu hướng khai mình sinh vào các năm có tận cùng là số 0 (1930, 1940, 1950...), nhất là những người không nhớ năm sinh hoặc có năm sinh gần với những con số này (số cuối là 9 hay 1). Do thời điểm điều tra là ngày 1 tháng 4 nên khi tính tuổi, khoảng ba phần tư số người khai năm sinh có số tận cùng là 0 sẽ có tuổi với chữ số cuối là 8, phần còn lại sẽ có tuổi với chữ số cuối là 9.

Trong cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014, tuổi có số tận cùng là 3 phổ biến hơn cả cũng do hiện tượng làm tròn khi khai báo năm sinh như trong các cuộc Tổng điều tra dân số như đã nói ở trên. Sự khác biệt về con số cuối cùng của tuổi được ưa thích nhất trong Tổng điều tra dân số là 8 còn trong điều tra dân số giữa kỳ là 3 là do thời điểm điều tra. Do thời điểm điều tra của các cuộc tổng điều tra là 1 tháng 4 các năm có số cuối cùng là 9 (1989, 1999, 2009) như đã nói ở trên, do làm tròn khi khai báo năm sinh có số cuối cùng vào các số 0, khi tính tuổi tròn, phần lớn (3/4) sẽ có tuổi có số tận cùng là 8. Ngược lại, trong điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ, do thời điểm điều tra là 1 tháng 4 năm 2014 nên khi tính tuổi tròn, phần lớn (3/4) sẽ có tuổi có số tận cùng là 3.

Mặc dù có sự ưa thích lớn hơn một chút vào các năm sinh có số cuối cùng là 0 như đã nói ở trên, sự kiện này hoàn toàn không ảnh hưởng đến chất lượng số liệu khi tổng hợp theo nhóm 5 độ tuổi, vì khi tổng hợp theo nhóm 5 độ tuổi các năm sinh có sự làm tròn (có số cuối cùng là 0), và các năm thiếu hụt (có số cuối cùng là 9 và 1) sẽ đều cùng chung một nhóm tuổi (đều cùng trong nhóm 0-4, 10-14, 20-24...).

Để đánh giá mức độ chính xác của số liệu về phân bố dân số theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi, các nhà nhân khẩu học thường sử dụng phương pháp của Ban Thư ký Liên hợp quốc gọi là “Chỉ số chính xác về giới tính-độ tuổi của Liên hợp quốc” (UNI) (xem United Nations, 1990). Chỉ số này cho biết mức độ chính xác chung của cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi của dân số. Chỉ số này bao gồm việc tính điểm tỷ số giới tính (SRS) và điểm tỷ số độ tuổi cho từng giới: ARSM đối với nam giới và ARSF đối với nữ giới. Các chỉ số này được tính cho tất cả các nhóm 5 độ tuổi trong khoảng tuổi từ 0 đến 74. Chỉ số điểm phối hợp JS – chỉ số chính xác về giới tính – độ tuổi được tính theo công thức:

$$JS = 3 \times SRS + ARSM + ARSF$$

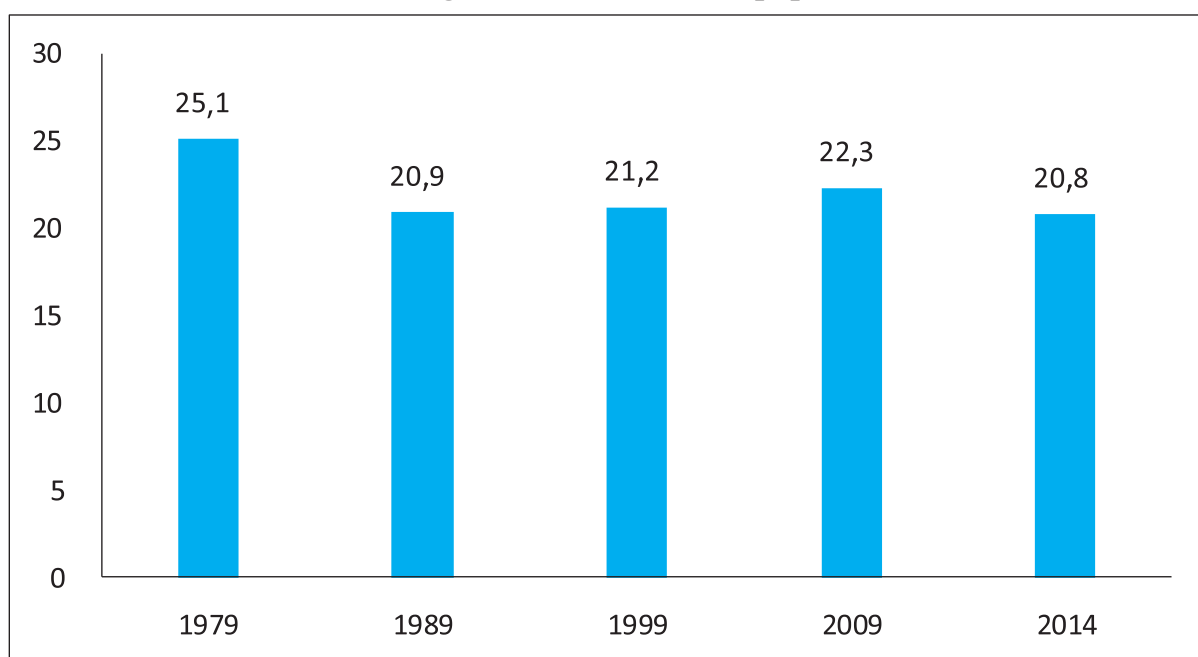
Tiêu chuẩn phân loại chất lượng phân bố tuổi-giới tính của chỉ tiêu này như sau:

- <20: Chính xác
- 20 đến 40: Không chính xác
- >40: Rất không chính xác

Nói chung Chỉ số UNI được sử dụng để đánh giá chất lượng phân bố dân số theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi trước khi thực hiện dự báo dân số, đặc biệt để xem xét xem có cần thiết phải hiệu chỉnh số liệu dân số trước khi tiến hành dự báo hay không.

Hình 2.3. biểu diễn sự khác biệt về chỉ số UNI tính được cho các số liệu về cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi của các cuộc Tổng điều tra dân số từ 1979 đến 2009 và Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014. Các số liệu cho thấy, trong cả 5 cuộc điều tra, chỉ số UNI đều ở mức trên 20 điểm, năm có chỉ số thấp nhất (2014) là 20,8 điểm, còn cao nhất là của cuộc Tổng điều tra dân số 1979 – 25,1 điểm.

Hình 2.3. Chỉ số chính xác giới tính – tuổi liên hợp quốc, Việt Nam, 1979-2014



Như vậy, mức độ chính xác kết hợp giữa tuổi và giới tính trong các cuộc TĐTDS cũng như trong cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 ở Việt Nam, theo phân loại quốc tế, là không cao. Tuy nhiên, đây là do hậu quả chiến tranh là chính. Về phương pháp luận, Chỉ số chính xác về giới tính-độ tuổi của Liên hợp quốc được xây dựng trên cơ sở giả thiết các cấu trúc tuổi và giới tính của dân số bình thường (chỉ số giới tính giảm dần từ nhóm tuổi này sang nhóm tuổi khác và đến độ tuổi lớn, chỉ số này dao động trong khoảng 95 đến 105). Qui mô dân số theo nhóm 5 độ tuổi giảm dần theo độ tuổi và gần bằng giá trị trung bình của 2 nhóm 5 độ tuổi trước và sau nó. Tuy nhiên, dân số Việt Nam, như đã nói ở trên, bị ảnh hưởng nặng nề bởi hậu quả chiến tranh, đặc biệt là với những nhóm tuổi lớn từ 50 trở lên. Đối với những nhóm tuổi này, các chỉ số giới tính cũng như chỉ số tuổi đều thay đổi khá bất bình thường. Đối với cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014, mức độ chính xác này còn bị tác động một phần bởi qui định về đối tượng điều tra (sẽ được trình bày ở mục sau).

2.2. Hiệu chỉnh cơ cấu dân số theo độ tuổi năm 2014

Số lượng và cơ cấu dân số, trong đó có cơ cấu tuổi – giới tính phụ thuộc vào đối tượng điều tra thu thập. Bởi vậy, khi so sánh cấu trúc tuổi – giới tính của các tập hợp dân số/các cuộc điều tra cần chú ý đến sự khác nhau về qui định đối tượng của mỗi cuộc điều tra, nếu có.

Khác với đối tượng của các cuộc tổng điều tra là toàn bộ dân số, trong cuộc ĐTDSGK 2014, đối tượng điều tra không có các nhân khẩu do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý cũng như không có các nhân khẩu đặc thù nên cấu trúc dân số theo giới tính và nhóm tuổi cũng không có các loại dân số này.

Bởi vậy, nếu muốn so sánh cấu trúc tuổi – giới tính của các cuộc Tổng điều tra dân số với ĐTDSGK 2014 (so sánh theo thời gian) thì chúng ta cần hiệu chỉnh đối tượng điều tra cho thống nhất.

Có thể hiệu chỉnh số liệu ĐTDSGK 2014 theo một số phương pháp sau:

- *Hiệu chỉnh dựa vào sự khác biệt về cấu trúc tuổi - giới tính giữa dân số toàn diện và dân số mẫu trong các cuộc Tổng điều tra dân số*

Dựa vào tỷ lệ chênh lệch bình quân giữa dân số thu được qua suy rộng mẫu và dân số toàn diện của ba cuộc Tổng điều tra dân số 1989, 1999 và 2009 của từng nhóm tuổi chúng ta có thể hiệu chỉnh dân số nhóm tuổi tương ứng của cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014, theo công thức:

$${}_5P_x^{IPSdc} = {}_5P_x^{IPSS} \frac{{}_5P_x^{tbTD}}{{}_5P_x^{tbm}}$$

Trong đó:

- ${}_5P_x^{IPSdc}$ - Dân số nhóm tuổi x, x+5 của điều tra giữa kỳ sau hiệu chỉnh;
- ${}_5P_x^{IPSS}$ - Dân số nhóm tuổi x, x+5 của điều tra giữa kỳ suy rộng;
- ${}_5P_x^{tbm}$ - Dân số nhóm tuổi x, x+5 suy rộng mẫu trung bình của 3 cuộc tổng điều tra 1989, 1999 và 2009;
- ${}_5P_x^{tbTD}$ - Dân số nhóm tuổi x, x+5 toàn diện trung bình của 3 cuộc tổng điều tra 1989, 1999 và 2009.

Nhược điểm của phương pháp hiệu chỉnh này là chỉ tính đến sự thiếu hụt đối tượng điều tra theo kế hoạch riêng (do Bộ Quốc Phòng và Bộ Công An quản lý) mà chưa tính đến sự thiếu hụt các nhân khẩu đặc thù trong điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.

- *Hiệu chỉnh dựa vào sự khác biệt giữa cơ cấu tuổi – giới tính của dân số dự báo và cơ cấu tuổi thu được trong điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 1/4/2014*

Như chúng ta đã biết, đối với dân số cả nước, với mức độ di cư quốc tế không đáng kể, sau 5 năm, dân số các nhóm tuổi từ 5 tuổi trở lên chỉ bị tác động bởi mức độ chết, trong khi dân số nhóm 0-4 tuổi chỉ bị tác động bởi mức độ sinh (ASFR) và mức độ chết của trẻ em dưới 5 tuổi. Bởi vậy, có thể sử dụng số liệu dự báo dân số theo phương pháp thành phần để xác định sự thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi.

Sau khi kết thúc Tổng điều tra dân số 2009, dựa vào kết quả của cuộc tổng điều tra này, Tổng cục Thống kê đã tiến hành dự báo dân số theo phương pháp thành phần. Kết

quả của dự báo này đã được công bố năm 2011 (Tổng cục Thống kê, 2011). Theo phương án Trung bình của dự báo này, dân số Việt Nam ngày 1 tháng 4 năm 2009 là 85.847 nghìn người, còn dân số ngày 1 tháng 4 năm 2014 là 90.654,4 nghìn người. Như vậy, so với tổng dân số suy rộng mẫu của cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ ngày 1 tháng 4 năm 2014 là 90.493,4 nghìn người, con số dự báo đã cao hơn 161 nghìn người. Khác biệt này là do giả thiết về mức độ sinh hoặc mức độ chết hoặc cả hai trong dự báo không hoàn toàn đúng với thực tế. Tuy nhiên, chênh lệch này là rất nhỏ, chưa đến 0,2% tổng số dân, chúng ta có thể bỏ qua. Về lý thuyết, có thể sử dụng cơ cấu dân số dự báo của dân số cả nước thay cho cơ cấu dân số suy rộng mẫu khi so sánh theo thời gian. Tuy nhiên, trong thực tế vẫn có thể xảy ra trường hợp cả mức độ sinh và mức độ chết theo giả thiết đều cùng lớn hơn hoặc nhỏ hơn thực tế cũng có thể dẫn đến chênh lệch về tổng dân số nhỏ nhưng tỷ trọng dân số 0-4 tuổi trong 2 trường hợp này sẽ khác nhau. Trong trường hợp cả giả thiết về mức độ sinh và mức độ chết cùng cao hơn thực tế sẽ làm cho tỷ trọng dân số 0-4 tăng lên còn tỷ trọng dân số 5 tuổi trở lên và ngược lại.

- Hiệu chỉnh dựa vào cơ cấu tuổi giới tính của dân số các ngành điều tra theo kế hoạch riêng trong Tổng điều tra dân số 1989

Trong 4 cuộc Tổng điều tra dân số đã được tiến hành ở nước ta, chỉ có cuộc Tổng điều tra dân số 1989, các số liệu dân số chia theo giới tính và độ tuổi được công bố theo 2 loại: i) toàn bộ dân số và ii) dân số không có các ngành điều tra theo kế hoạch riêng. Có 3 ngành điều tra theo kế hoạch riêng là Quốc phòng, Công an và Ngoại giao. Ba ngành này sẽ điều tra các nhân khẩu do ngành mình quản lý (kể cả các phạm nhân trong các trại giam của bộ đội và công an). Lấy số liệu về tổng số và cơ cấu tuổi – giới tính của toàn bộ dân số trừ đi số liệu tương ứng của dân số không có các ngành điều tra theo kế hoạch riêng sẽ được số lượng và cơ cấu tuổi – giới tính của các dân số do các ngành Quốc phòng, Công an và Ngoại giao quản lý. Dựa vào cơ cấu này, ta sẽ suy rộng riêng số liệu chia theo tuổi – giới tính của dân số các ngành điều tra theo kế hoạch riêng (theo số ước tính) và dân số không có nhân khẩu các ngành điều tra theo kế hoạch riêng (bằng tổng số trừ dân số các ngành điều tra theo kế hoạch riêng) sau đó cộng hai loại số liệu này lại sẽ được dân số theo tuổi – giới tính của cả nước.

Hạn chế của phương pháp này là phải ước lượng số lượng dân số các ngành điều tra theo kế hoạch riêng ở thời điểm hiện tại cũng như số lượng và cơ cấu các nhân khẩu đặc thù (những người không thuộc đối tượng điều tra của cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014).

- Hiệu chỉnh dựa vào cơ cấu tuổi trong TĐTDS 2009 và mức độ sinh và mức độ chết điều tra được trong 5 năm 2009-2014

Theo phương pháp này, việc điều chỉnh cơ cấu tuổi – giới tính năm 2014 sẽ dựa vào cơ cấu tuổi trong TĐTDS 2009 mức độ sinh và mức độ chết điều tra được trong 5 năm 2009-2014. Thực chất đây chính là phương pháp mà Liên hợp quốc và các nhà nhân khẩu học thường làm khi cập nhật các dự báo dân số.

Cần lưu ý rằng việc hiệu chỉnh này chỉ áp dụng cho dân số cả nước và chỉ sử dụng để phân tích sự thay đổi cấu trúc tuổi – giới tính theo thời gian. Kết quả thu được theo phương pháp này (do Tổng cục Thống kê thực hiện) được trình bày trong Biểu 2.2.

Biểu 2.2. Cấu trúc tuổi - giới tính của dân số hiệu chỉnh theo phương pháp dựa vào cơ cấu tuổi trong TĐTDS 2009, mức độ sinh và mức độ chết điều tra được trong 5 năm 2009-2014. Việt Nam, 2014

Nhóm tuổi	Tỷ trọng nhóm tuổi của từng giới			Tỷ trọng nhóm tuổi so với tổng số dân		
	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung
0-4	8,89	7,77	8,33	4,38	3,94	8,33
5-9	8,18	7,33	7,75	4,03	3,72	7,75
10-14	7,71	7,08	7,39	3,80	3,59	7,39
15-19	8,17	7,59	7,87	4,03	3,85	7,87
20-24	10,03	9,45	9,73	4,94	4,79	9,73
25-29	9,33	9,01	9,17	4,60	4,57	9,17
30-34	8,53	8,37	8,45	4,21	4,25	8,45
35-39	7,52	7,33	7,42	3,71	3,71	7,42
40-44	7,11	6,94	7,02	3,51	3,52	7,02
45-49	6,35	6,42	6,39	3,13	3,26	6,39
50-54	5,51	5,97	5,74	2,72	3,03	5,74
55-59	4,23	4,92	4,58	2,09	2,49	4,58
60-64	2,74	3,35	3,05	1,35	1,70	3,05
65-69	1,89	2,33	2,11	0,93	1,18	2,11
70-74	1,34	1,88	1,61	0,66	0,95	1,61
75-79	1,07	1,65	1,36	0,53	0,84	1,36
80+	1,40	2,61	2,01	0,69	1,32	2,01
	100	100	100	49,31	50,69	100

Các số liệu trong Biểu 2.3 cho thấy, các chỉ số theo giới tính thu được theo phương pháp phối hợp là phù hợp với xu hướng hơn cả. Vì vậy, chúng ta sẽ sử dụng các số liệu về

cấu trúc tuổi – giới tính thu được theo phương pháp này khi so sánh số liệu của cả nước theo thời gian trong Chương 3.

Biểu 2.3. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và tỷ số phụ thuộc , Việt Nam 1989-2014

	1989	1999	2009	2014
Tỷ trọng dân số dưới 15	39,2	33,1	24,5	23,5
Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi	56,1	61,1	69,1	69,4
Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên	4,7	5,8	6,4	7,1
Tỷ số phụ thuộc	100	100	100	100
Tỷ số phụ thuộc trẻ em	69,8	54,2	35,4	33,8
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	8,4	9,4	9,3	10,2
Tỷ số phụ thuộc chung	78,2	63,6	44,7	44,0

CHƯƠNG 3: CẤU TRÚC TUỔI – GIỚI TÍNH CỦA DÂN SỐ VIỆT NAM

3.1. Cấu trúc tuổi - giới tính

3.1.1. Biến đổi cấu trúc tuổi – giới tính của dân số Việt Nam từ 1979 đến 2014

Như đã trình bày trong Chương 2, do đối tượng điều tra của cuộc ĐTDSGK 2014 khác với các cuộc TĐTDS nên trong báo cáo này, việc phân tích cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi sẽ dựa trên các số liệu đã được hiệu chỉnh cho phù hợp với đối tượng của TĐTDS tức là cho phù hợp với cơ cấu của toàn bộ dân số. Đối với việc phân tích cơ cấu dân số theo dân số và độ tuổi của các tập hợp dân số khác, sẽ sử dụng số liệu mẫu đã suy rộng không hiệu chỉnh.

Biểu 3.1 trình bày cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi của dân số Việt Nam năm 2014. Các số liệu đã cho thấy, do mức sinh hầu như không giảm đi trong 5 năm qua nên tỷ trọng dân số nhóm tuổi 0-4 hầu như không thay đổi so với nhóm 5-9 tuổi, thậm chí còn tăng lên 0,58 điểm phần trăm đối với nam giới.

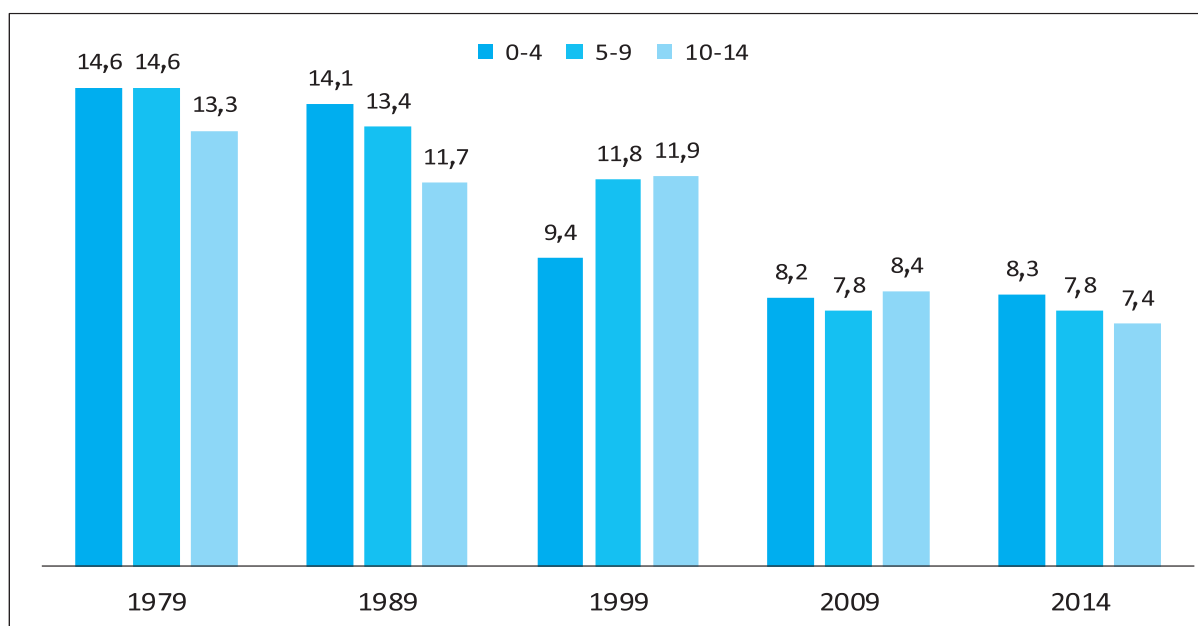
Biểu 3.1. Cấu trúc tuổi - giới tính của dân số, Việt Nam, 2014

Nhóm tuổi	Nam	Nữ	Chung
0-4	8,89	7,77	8,33
5-9	8,18	7,33	7,75
10-14	7,71	7,08	7,39
15-19	8,17	7,59	7,87
20-24	10,03	9,45	9,73
25-29	9,33	9,01	9,17
30-34	8,53	8,37	8,45
35-39	7,52	7,33	7,42
40-44	7,11	6,94	7,02
45-49	6,35	6,42	6,39
50-54	5,51	5,97	5,74
55-59	4,23	4,92	4,58
60-64	2,74	3,35	3,05
65-69	1,89	2,33	2,11
70-74	1,34	1,88	1,61
75-79	1,07	1,65	1,36
80+	1,40	2,61	2,01
Tổng số	100	100	100

Mặc dù tỷ trọng trẻ em trong nhóm tuổi 0-4 nhỉnh hơn so với nhóm tuổi 5-9 (8,33% so với 7,75%) nhưng có thể thấy rằng, tỷ trọng trẻ em thuộc nhóm tuổi 0-4 giảm rất mạnh theo thời gian. Các số liệu trong Hình 3.1 đã cho thấy, tại thời điểm Tổng điều tra dân số 1979, tỷ trọng trẻ em trong độ tuổi 0-4 chiếm tới 14,6% dân số thì đến cuộc Tổng điều tra dân số

năm 1999, con số này chỉ còn 9,4%, giảm tới hơn 5 điểm phần trăm so với 20 năm trước. Tỷ trọng trẻ em 0-4 tuổi tiếp tục giảm xuống chỉ còn 8,2% năm 2009.

Hình 3.1. Thay đổi cấu trúc tuổi trẻ em 0-14 tuổi, Việt Nam, 1979-2014



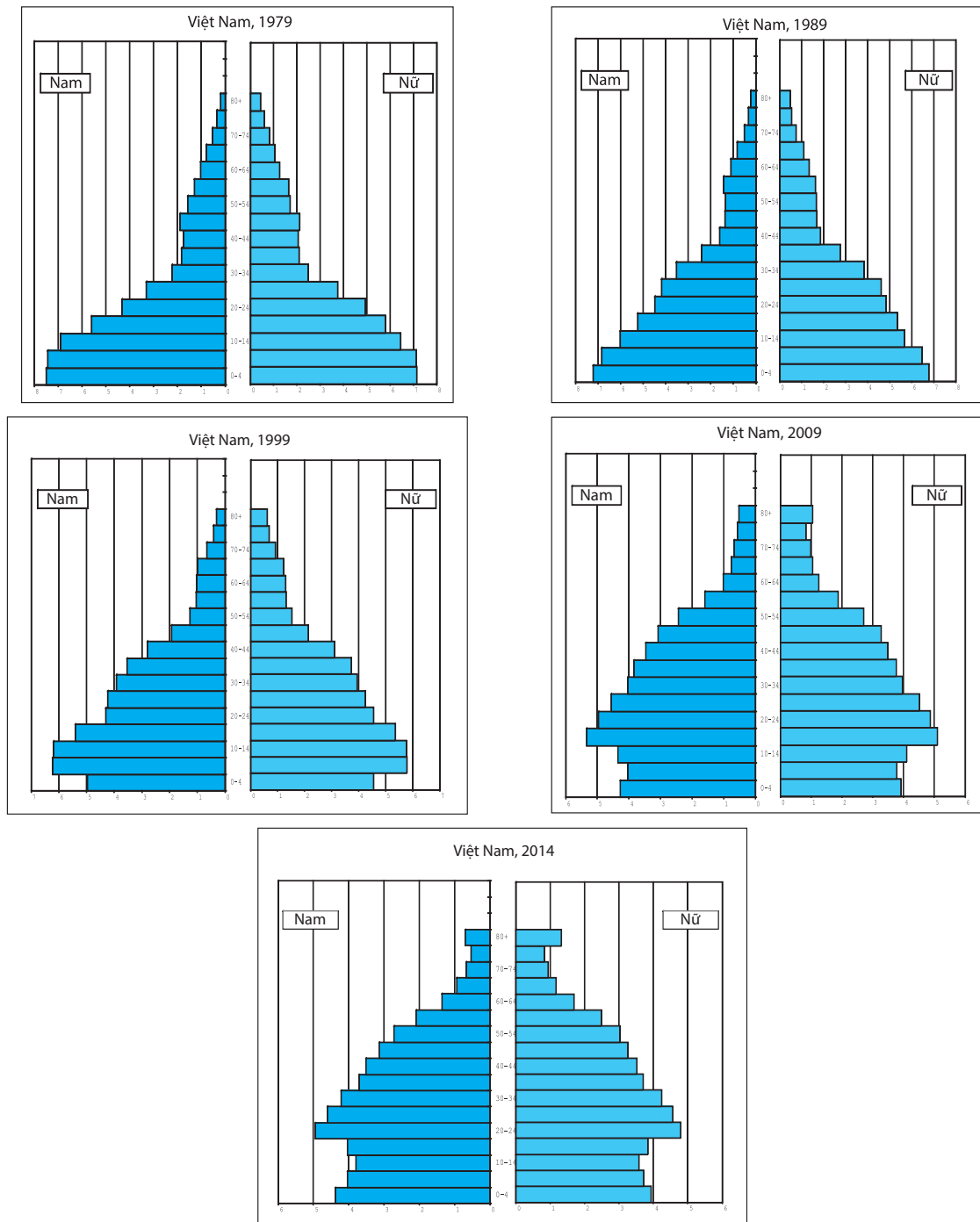
Trong thời kỳ 1979-2009, tỷ trọng trẻ em nhóm tuổi 5-9 tuổi giảm nhanh nhất từ 14,6% năm 1979 xuống 7,8% năm 2009, trung bình mỗi năm giảm 0,23 điểm phần trăm. Tỷ trọng này giảm nhiều nhất trong 10 năm 1999-2009, từ 11,8% năm 1999 xuống 7,8% năm 2009, bình quân mỗi năm giảm tới 0,4 điểm. Tuy nhiên, sau 5 năm, đến năm 2014, tỷ trọng trẻ em nhóm tuổi này vẫn giữ nguyên. Mặc dù trong 30 năm từ 1979 đến 1999, tỷ trọng trẻ em trong độ tuổi 0-4 chỉ giảm được 6,4 điểm phần trăm, từ 14,6% năm 1979 xuống 8,2% năm 2009, bình quân mỗi năm giảm 0,21 điểm phần trăm. Trong 5 năm từ 2009 đến 2014, tỷ trọng trẻ em 0-4 tuổi có tăng lên đôi chút, từ 8,2 % năm 2009 lên 8,3% năm 2014. Tuy nhiên, sự khác biệt này là không đáng kể. Hình 3.2 trình bày các tháp tuổi minh họa cho cấu trúc tuổi - giới tính của dân số Việt Nam qua bốn cuộc Tổng điều tra dân số từ 1979 đến 2009 và cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014. Kết quả cho thấy cấu trúc tuổi - giới tính của dân số Việt Nam đã thay đổi đáng kể trong 3 thập kỷ qua.

Tháp tuổi năm 1979 và 1989 có hình dáng tương đối giống nhau và đặc trưng cho dân số có mức sinh và chết đều cao, nhất là tháp tuổi năm 1979. Cả hai tháp tuổi này đều có thanh đáy tháp rộng hơn tất cả các thanh còn lại. Hai tháp tuổi này cũng cho thấy rõ hơn tác động của chiến tranh đến cơ cấu tuổi của dân số. Thân tháp năm 1979 thu hẹp một cách đột ngột ở ba nhóm tuổi 30-34, 35-39 và 40-44, còn đối với tháp tuổi năm 1989, sự thu hẹp đột ngột diễn ra ở 3 nhóm 40-44, 45-49 và 50-54. Đây chính là những nhóm tuổi mà vào các năm từ 60 đến 75 ở các độ tuổi đôi ba mươi, những độ tuổi bị tổn thất nhiều nhất trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Tuy nhiên, cũng có thể thấy rằng, thân tháp tuổi năm 1989 thu hẹp chậm hơn so với năm 1979 chứng tỏ mức chết đã giảm nhanh hơn so với 10 năm trước đó. Hai tháp tuổi của dân số các năm 1979 và 1989 đặc trưng cho tháp tuổi của các dân số trẻ.

Tháp tuổi của dân số Việt Nam các năm 1999 và 2009 đã cho thấy có sự giảm mạnh mức sinh, nhất là tháp tuổi 2009. Tháp tuổi năm 1999 đã có một thanh đáy tháp thu hẹp đáng kể so

với nhóm 5-9 tuổi là do mức sinh thời kỳ 1994-1999 giảm đáng kể so với 5 năm trước đó. Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999, nếu như TFR của thời kỳ 1989-1994 là 3,27 con một phụ nữ thì đến thời kỳ 1994-1999, TFR chỉ còn 2,45.² Tháp tuổi năm 2009 có tới 3 thanh đáy tương ứng với các nhóm tuổi 0-4, 5-9 và 10-14 hẹp hơn so 3 thanh bên trên, tương ứng với các nhóm tuổi 15-19, 20-24 và 25-29. Điều này là do mức sinh trong 15 năm trước Tổng điều tra dân số 2009 (1994-2009) giảm đáng kể so với 15 năm trước nữa (1979-1994).

Hình 3.2. Tháp dân số cả nước, Việt Nam, 1979-2014



² Tổng cục Thống kê (2001), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Chuyên khảo về hôn nhân, sinh đẻ và tử vong ở Việt Nam: xu hướng, mức độ và những khác biệt*. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội, 2001. Trang 46

Tháp tuổi của dân số Việt Nam năm 1999 có dạng đặc trưng cho dân số thời kỳ chuyển đổi nhân khẩu học, có mức sinh và mức chết giảm nhanh. Tháp tuổi năm 2009 lại tương đối đặc trưng cho dân số đang ở giai đoạn sau chuyển đổi nhân khẩu học, với mức sinh và mức chết khá thấp và bắt đầu già hoá. Hậu quả chiến tranh đối với tháp tuổi trở nên mờ nhạt hơn và chỉ còn nhận thấy rõ trong các nhóm dân số từ 60-64 tuổi trở lên.³

Mức độ sinh ổn định ở mức thấp trong 5 năm gần đây (2009-2014) đã làm cho tháp tuổi của dân số Việt Nam năm 2014, mặc dù thanh đáy có rộng hơn thanh 5-9 tuổi đôi chút nhưng vẫn thuộc loại hẹp. Mức độ chết thấp, tương ứng là tuổi thọ trung bình cao đã làm cho thân tháp thu hẹp chậm dần đến tháp có hình tang trống. Tỷ trọng dân số từ 80 tuổi trở lên cao hơn hẳn so với các tháp tuổi trước đó. Tháp tuổi của dân số Việt Nam năm 2014 đặc trưng cho dân số đang trong quá trình già hóa.

Cấu trúc tuổi của dân số Việt Nam cho thấy dân số của nhóm tuổi thanh niên (từ 16-30 tuổi theo định nghĩa tại Luật thanh niên Việt Nam năm 2005) là 25,5% vào năm 2014, tăng 2,3 điểm phần trăm so với năm 2009.

3.1.2. Khác biệt cấu trúc tuổi – giới tính giữa thành thị và nông thôn

Cấu trúc tuổi – giới tính của dân số phụ thuộc vào mức độ sinh, mức độ chết và mức độ di dân của dân số. Sự khác biệt về ba tỷ suất nhân khẩu học này giữa hai khu vực thành thị và nông thôn thường rất lớn. Trong các năm 1989 và 1999, TFR của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị từ 1,5 đến 2 lần. Trong các năm từ 2009 đến nay, chênh lệch này có ít hơn nhưng vẫn ở mức từ 20 đến 30% (xem thêm Tổng cục Thống kê, 2015).

Biểu 3.2 trình bày tỷ trọng dân số theo giới tính và nhóm tuổi của hai khu vực thành thị và nông thôn của Việt Nam năm 2014. Có thể thấy rằng, sự khác biệt về mức độ sinh giữa hai khu vực đã tác động đến cơ cấu tuổi thuộc những nhóm tuổi trẻ. Do mức độ sinh của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị nên cho đến nhóm 15-19 tuổi, tỷ trọng dân số ở theo giới và ở tất cả các nhóm tuổi của khu vực nông thôn đều cao hơn khu vực thành thị. Ngược lại, sự khác biệt về mức độ chết giữa hai khu vực đã tác động đến cơ cấu tuổi thuộc những nhóm tuổi trung niên và cao niên, đặc biệt là trong các độ tuổi từ 25 đến 69. Trong các độ tuổi từ 25 đến 69, tỷ trọng dân số theo giới và ở tất cả các nhóm tuổi của khu vực nông thôn đều thấp hơn khu vực thành thị. Đối với các nhóm tuổi từ 15 đến 39, tỷ trọng dân số ở các nhóm tuổi này cao, nhất là ở khu vực thành thị, còn có tác động của di cư. Như chúng ta sẽ thấy trong phần cơ cấu tuổi – giới tính của người di cư, người di cư trong những độ tuổi này chiếm tỷ trọng rất lớn. Theo số liệu của cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014, đối với nam giới, tỷ trọng người di cư của 3 nhóm 20-24, 25-29 và 30-34 tương ứng là 8,5; 19,3 và 15,0%. Tương tự, đối với nữ giới, tỷ trọng người di cư của 3 nhóm 20-24, 25-29 và 30-34 tương ứng là 28,1; 23,4 và 11,9%. Đối với hiện tượng tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị chủ yếu là vấn đề di cư của người trẻ tuổi từ khu vực nông thôn ra thành thị. Có một xu hướng là số người già đơn thân sống ở nông thôn ngày càng tăng lên.

³ Tổng cục Thống kê (2010).

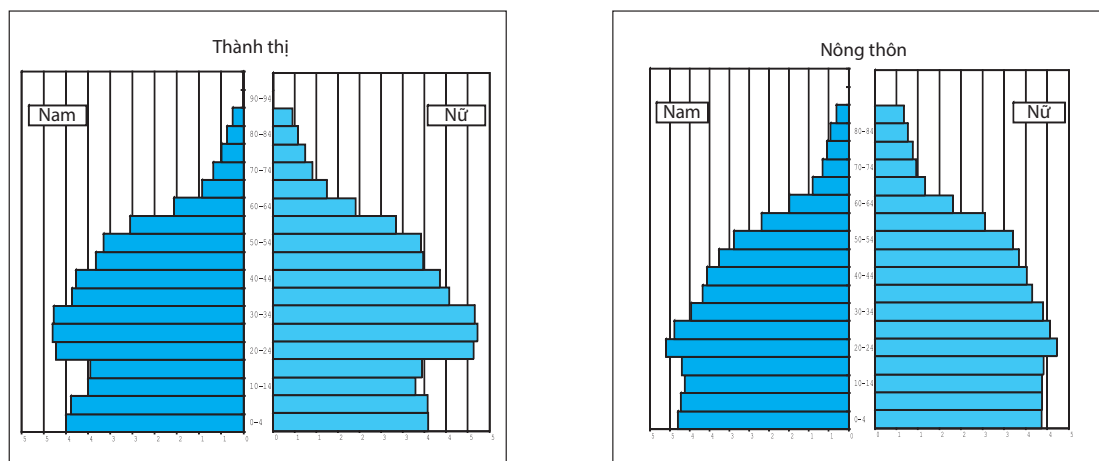
Biểu 3.2. Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi và thành thị, nông thôn, Việt Nam, 2014

Nhóm tuổi	Thành thị			Nông thôn		
	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung
0-4	8,23	6,97	7,58	8,63	7,69	8,16
5-9	8,01	6,96	7,47	8,49	7,72	8,11
10-14	7,20	6,40	6,78	8,30	7,72	8,01
15-19	7,10	6,70	6,89	8,43	7,79	8,11
20-24	8,69	9,00	8,85	9,25	8,42	8,83
25-29	8,84	9,18	9,02	8,82	8,09	8,46
30-34	8,81	9,06	8,94	7,97	7,76	7,86
35-39	7,96	7,93	7,94	7,39	7,26	7,32
40-44	7,78	7,48	7,63	7,15	7,01	7,08
45-49	6,84	6,75	6,79	6,57	6,64	6,60
50-54	6,50	6,65	6,58	5,80	6,37	6,09
55-59	5,25	5,53	5,39	4,41	5,08	4,75
60-64	3,22	3,72	3,47	3,01	3,59	3,30
65-69	1,92	2,42	2,18	1,83	2,33	2,08
70-74	1,40	1,78	1,60	1,32	1,92	1,62
75-79	1,01	1,46	1,24	1,09	1,74	1,42
80-84	0,76	1,12	0,94	0,90	1,53	1,22
85+	0,50	0,89	0,70	0,61	1,33	0,98

Hình 3.3 cho hình dung rõ hơn sự khác biệt về cơ cấu tuổi-giới tính giữa nông thôn và thành thị của dân số Việt Nam năm 2014. Tháp tuổi của dân số thành thị cũng thể hiện xu hướng giảm mức độ sinh và mức độ chết giống như dân số chung. Tuy nhiên, tháp dân số của khu vực thành thị bị tác động đáng kể bởi các luồng di dân giữa nông thôn và thành thị. Do di dân nông thôn–thành thị tập trung vào độ tuổi lao động nên tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động, đặc biệt là lao động trẻ nhất là nữ, ở thành thị tăng lên. Điều đó làm cho tỷ trọng dân số ở các nhóm tuổi 20-24 và 25-29 ở khu vực thành thị không những không thu

hẹp như trong tháp tuổi của dân số chung mà lại mở rộng ra. Thực tế là tháp dân số thành thị rộng nhất ở nhóm 20-24 tuổi, trong khi tháp dân số nông thôn cũng như toàn quốc rộng nhất ở nhóm 15-19 tuổi. Hiện tượng này cũng phù hợp với tháp tuổi của khu vực thành thị, nông thôn thu được từ số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009.

Hình 3.3. Tháp dân số nông thôn và thành thị, Việt Nam, 2014



3.1.3. Khác biệt cấu trúc tuổi – giới tính giữa các vùng kinh tế - xã hội

Do mức độ sinh, mức độ chết cũng như mức độ di dân của các vùng rất khác nhau nên cấu trúc tuổi - giới tính của các vùng cũng rất khác nhau. Trong tất cả các năm từ 2009 đến nay, miền Đông Nam Bộ luôn là vùng có TFR thấp nhất nước, tiếp theo là các vùng đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng. Tây Nguyên luôn là vùng có TFR cao nhất nước và cao thứ 2 là vùng Trung du và miền núi phía Bắc.⁴

Cũng có sự khác biệt về mức độ chết giữa các vùng kinh tế - xã hội. Tây Nguyên là vùng có mức độ chết cao nhất (tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh thấp nhất, 72,5 năm). Tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc với tuổi thọ bằng 73,4 năm. Ngược lại, Đông Nam Bộ là vùng có mức độ chết thấp nhất (có tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh cao nhất – 78,3 năm). Mức độ chết thấp thứ hai là 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, cùng có tuổi thọ bình quân bằng 77 năm.

Sự khác biệt về mức độ di cư giữa các vùng kinh tế - xã hội trong 3 năm gần nhất được thể hiện qua các số liệu về tỷ suất di cư thuần thu được trong các cuộc Điều tra biến động dân số và KHHGD các năm 2011, 2012 và 2013. Trong số 6 vùng kinh tế - xã hội, ba vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long luôn là các vùng xuất cư (tỷ suất di cư thuần có giá trị âm) trong cả 3 năm gần đây còn Đông Nam Bộ luôn là vùng nhập cư (có tỷ suất di cư thuần có giá trị dương). Tây Nguyên có 1 năm (2011) là vùng xuất cư nhưng 2 năm gần đây lại là vùng nhập cư. Đồng bằng sông Hồng năm 2011 là vùng nhập cư, nhưng đến 2 năm 2012 và 2013 lại là vùng xuất cư đối với dân số nam và nhập cư đối với dân số nữ.

⁴ Tổng cục Thống kê (2013), Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2013. Các kết quả chủ yếu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Sự khác biệt về mức độ sinh, mức độ chết và mức độ di cư nói trên đã tác động đáng kể đến cấu trúc tuổi – giới tính của dân số các vùng kinh tế - xã hội của nước ta. Biểu 3.3 trình bày cơ cấu dân số của 6 vùng theo ba nhóm tuổi lớn.

**Biểu 3.3. Tỷ trọng dân số các vùng kinh tế - xã hội
chia theo 3 nhóm tuổi lớn và giới tính, Việt Nam, 2014**

Vùng kinh tế - xã hội	Nam			Nữ			Chung		
	0-14	15-64	65+	0-14	15-64	65+	0-14	15-64	65+
Cả nước									
Trung du và miền núi phía Bắc	27,5	67,6	4,9	25,4	67,0	7,6	26,5	67,3	6,2
Đồng bằng sông Hồng	24,4	68,2	7,3	21,0	68,7	10,4	22,7	68,5	8,9
Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung	24,8	68,7	6,5	22,3	67,8	9,9	23,5	68,3	8,2
Tây Nguyên	29,8	66,5	3,7	28,3	66,3	5,4	29,0	66,4	4,5
Đông Nam Bộ	22,7	73,1	4,2	19,9	73,8	6,3	21,3	73,5	5,2
Đồng bằng sông Cửu Long	23,6	71,0	5,4	21,6	70,2	8,1	22,6	70,6	6,8

Các số liệu trong Biểu 3.3 cho thấy, những vùng có mức độ sinh cao nhất là Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc cũng chính là những vùng có tỷ trọng dân số nhóm 0-14 tuổi lớn nhất. Tỷ trọng dân số nhóm tuổi này của hai vùng trên tương ứng là 29,0% và 26,5%. Ba vùng Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng có mức độ sinh thấp nhất cũng chính là ba vùng có tỷ trọng dân số nhóm tuổi 0-14 thấp nhất với các tỷ trọng tương ứng là 21,3; 22,6 và 22,7%.

Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên cao với tỷ trọng tương ứng là 8,9 và 6,8%. Ngược lại, Tây Nguyên là vùng có tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên thấp nhất với tỷ trọng chỉ có 4,5%. Sự khác biệt về tuổi thọ và xu hướng di cư là những nguyên nhân ảnh hưởng đến cơ cấu tuổi của các vùng.

Đông Nam Bộ là vùng có mức độ nhập cư lớn nhất nước cũng chính là vùng có tỷ trọng dân số nhóm tuổi 15-64 cao nhất nước (73,5%). Mức độ nhập cư cao cũng chính là nguyên nhân làm cho vùng này tuy có mức độ chết thấp nhưng lại có tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên không cao, chỉ có 5,2%. Ngược lại, mức độ xuất cư cao là nguyên nhân làm cho

dân số Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung tuy có mức độ chết không cao lắm nhưng lại có tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên rất cao, tới 8,2%. Do số người di cư chủ yếu thuộc nhóm tuổi trẻ nên làm cho tỷ trọng dân số nhóm tuổi 15-64 của dân số những vùng nhập cư tăng lên một cách tương đối và làm cho tỷ trọng dân số nhóm tuổi 65 trở lên giảm đi một cách tương đối. Mức độ nhập cư càng cao, mức tăng/giảm của hai nhóm tuổi này càng lớn. Ngược lại, di cư sẽ làm cho tỷ trọng dân số nhóm tuổi 15-64 của dân số những vùng xuất cư giảm đi một cách tương đối và làm cho tỷ trọng dân số nhóm tuổi 65 trở lên tăng lên một cách tương đối.

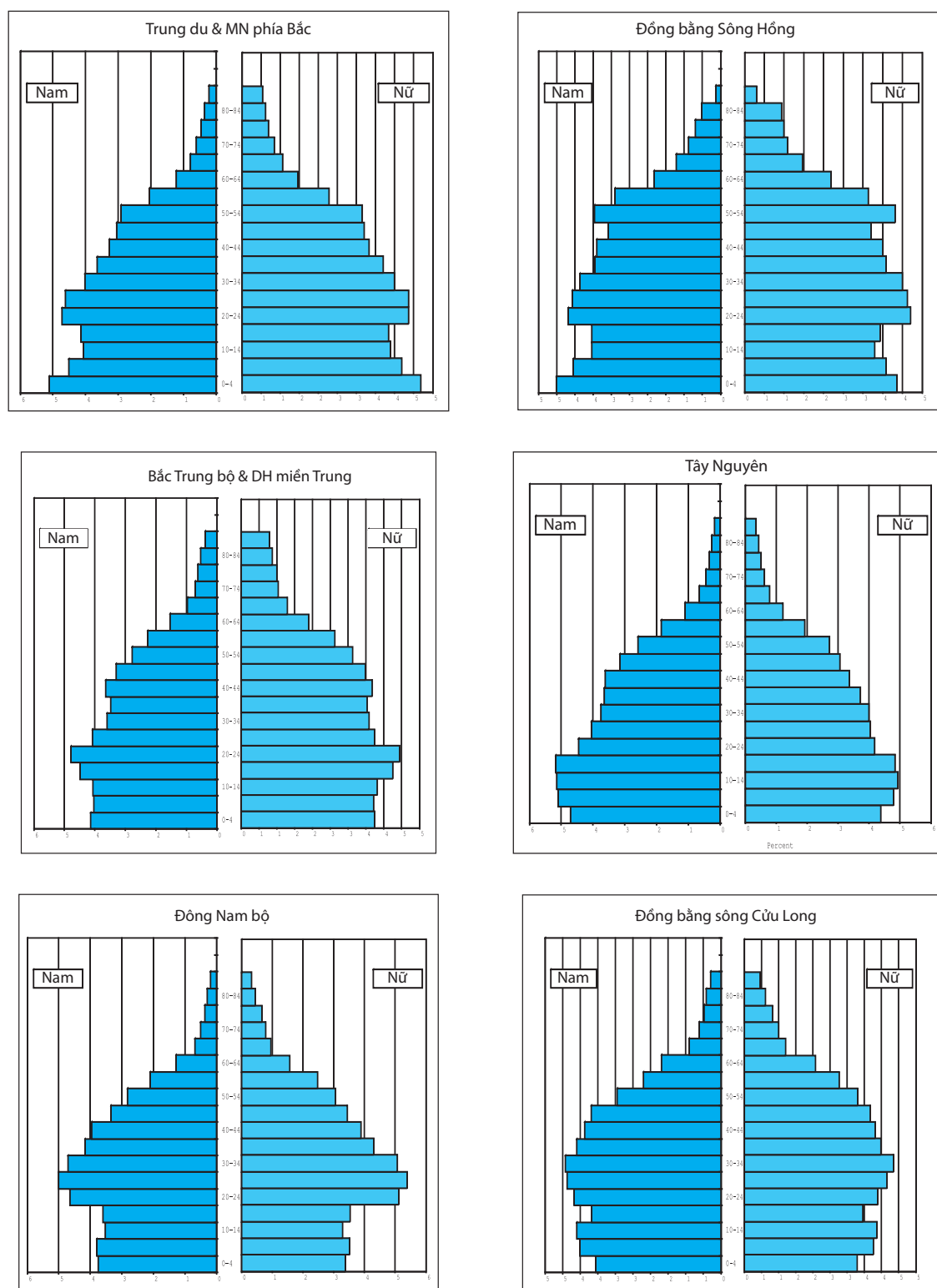
Có thể hình dung rõ hơn tác động của mức độ sinh, mức độ chết và mức độ di cư đến cơ cấu tuổi - giới tính của dân số các vùng kinh tế - xã hội qua tháp tuổi (Hình 3.5). Trong số 6 tháp tuổi, tháp tuổi của vùng Đông Nam Bộ có hình dạng đặc biệt nhất. Đây là tháp tuổi có đáy hẹp nhất, đặc biệt là ở các nhóm tuổi 10-14 và 15-19 tuổi. Sau đó, thân tháp nở ra rất nhanh đều về hai phía, cả nam giới lẫn nữ giới, nhất là ở nhóm tuổi 25-20. Sau độ tuổi 55-59 thân tháp mới thu hẹp một cách nhanh chóng. Đây là tháp tuổi đại diện cho dân số có mức độ sinh thấp và mức độ nhập cư cao và cả hai nhân tố này diễn ra trong một khoảng thời gian dài. Bốn thanh đáy tháp đều rất hẹp biểu thị cho mức độ sinh thấp ít nhất là trong hai chục năm qua. Còn thân tháp rộng trong suốt khoảng tuổi 20- 54 là do tác động của hiện tượng nhập cư vì phần lớn người nhập cư trong độ tuổi lao động. Cuộc điều tra di cư năm 2004 đã cho thấy “có trên 50% số người di cư trả lời họ chuyển tới nơi ở mới vì họ tìm được việc làm”. Cũng theo cuộc điều tra này, có tới 69% nam giới và 71% nữ giới di cư đến TP Hồ Chí Minh vì tìm được việc làm tại nơi ở mới.⁵

Tháp tuổi của hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên đặc trưng cho dân số trẻ, có đáy tương đối rộng và đỉnh tháp tương đối hẹp. Tuy nhiên có thể thấy rằng, dân số Tây Nguyên trẻ hơn khá nhiều so với dân số vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Ba thanh tương ứng với các nhóm tuổi 5-9, 10-14 và 15-19 tuổi của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc hẹp hơn khá nhiều so với thanh nhóm tuổi liền kề (20-24 tuổi) và điều đó có lẽ chủ yếu là do mức sinh đã giảm khá mạnh trong khoảng thời gian 5 đến 20 năm trước thời điểm điều tra. Trong khi đó, tháp tuổi của vùng Tây Nguyên có 3 thanh tương ứng đều rất rộng, chỉ có thanh đáy tháp mới hẹp hơn một chút so với thanh thứ ba liền kề chứng tỏ mức độ sinh của Tây Nguyên mới giảm nhiều trong 5 năm qua. Đỉnh tháp tuổi của dân số Tây Nguyên thu hẹp nhanh hơn so với dân số tháp tuổi vùng Trung du và miền núi phía Bắc chứng tỏ mức độ chết của dân số Tây Nguyên cũng cao hơn.

Tháp tuổi của vùng Đồng bằng sông Cửu Long có chân tháp và thân tháp thu hẹp tương đối đều. Do mức độ sinh của đồng bằng sông Cửu Long giảm chủ yếu trong 5 năm gần đây nên chỉ có thanh đáy tháp tuổi có kích thước khá hẹp.

⁵ Tổng cục Thống kê (2005).

Hình 3.4. Tháp tuổi của các vùng địa lý kinh tế, Việt Nam, 2014



Ngược lại, tháp tuổi của dân số Đồng bằng sông Hồng thay đổi không đều giữa các tầng. Do mức sinh của các thời kỳ 1994-1999 và 1999-2004 giảm rất nhanh nên kích thước của hai thanh tương ứng với thể hệ sinh của hai nhóm tuổi này (10-14 và 15-19) thu hẹp một cách đáng kể. Bên cạnh đó, sự thu hẹp của dân số trong độ tuổi sinh đẻ chính trong giai

đoạn 1994-2004 (khoảng 30-44 tuổi vào năm 2014) cũng góp phần làm giảm số sinh trong thời kỳ này.

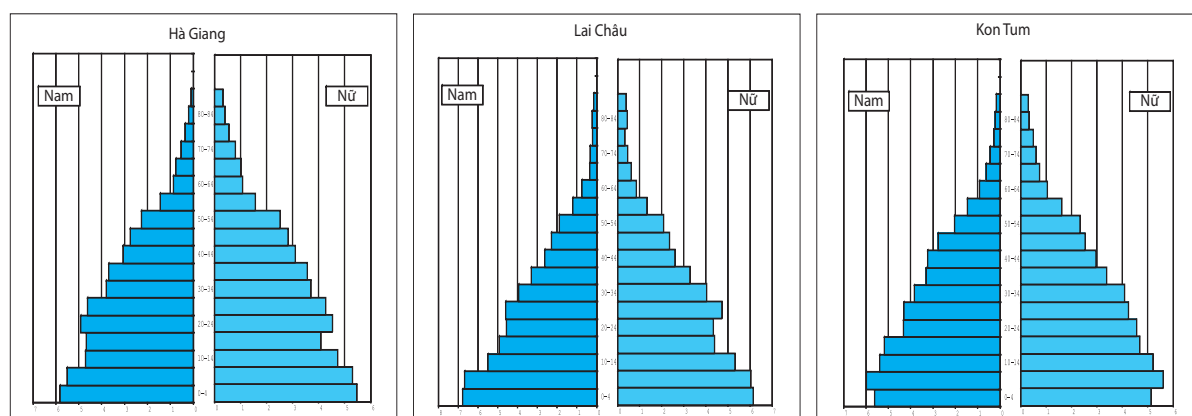
Tháp tuổi của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là tháp duy nhất thu hẹp nhanh ở 3 nhóm 25-29, 30-34 và 35-39 nhưng sau đó lại rộng ra ở nhóm tuổi 40-44. Điều này xảy ra đối với cả hai giới. Trong cả 6 vùng địa lý kinh tế, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ trọng dân số 30-34 thấp nhất nước.

3.1.4. Khác biệt cấu trúc tuổi – giới tính theo tỉnh, thành phố

Cũng như vùng kinh tế - xã hội, do mức độ sinh, mức độ chết và mức độ di cư của các tỉnh, thành phố rất khác nhau nên cấu trúc tuổi - giới tính và theo đó là dạng tháp tuổi của chúng cũng khác nhau. Tuy nhiên có thể phân cấu trúc tuổi giới tính của các tỉnh thành ba dạng điển hình sau:

Các tỉnh có mức độ sinh, mức độ chết cao và di dân thuần túy không lớn lắm thường là những tỉnh vùng núi cao như Lai Châu, Hà Giang ở phía Bắc và Kon Tum ở phía Nam. Tháp tuổi của những tỉnh này đặc trưng cho mô hình dân số trẻ.

Hình 3.5. Tháp tuổi của dân số các tỉnh Hà Giang, Lai Châu và Kon Tum, 2014



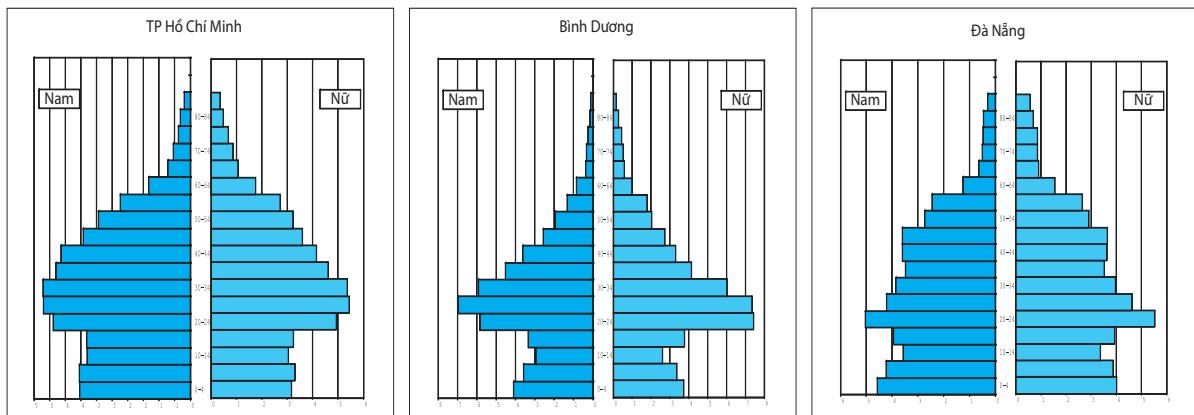
Hình 3.5 trình bày ba tháp tuổi minh họa cho cấu trúc tuổi giới tính của dân số 3 tỉnh Hà Giang, Lai Châu và Kon Tum. Hà Giang có TFR của 12 tháng trước 1/4/2014 bằng 2,51, cao nhất nước. Về mức độ chết, Hà Giang có IMR bằng 34,2 phần nghìn, chỉ thấp hơn Lai Châu (43 phần nghìn) và Kon Tum (39 phần nghìn). Hà Giang có tỷ suất di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm 1/4/2014 là -3,6 phần nghìn với tỷ suất nhập cư và xuất cư tương ứng là 5,1 và 8,7 phần nghìn.. Cũng như hầu hết mọi dân số có mức sinh và mức chết cao, tháp tuổi của các tỉnh Hà Giang, Lai Châu và Kon Tum đều có dạng tam giác, đáy rất rộng và thu hẹp rất nhanh theo độ tuổi.

Các tỉnh có mức độ sinh, mức độ chết thấp nhưng lại có mức độ di cư thuần dương cao bao gồm TP Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương và Thành phố Đà Nẵng. TP Hồ Chí Minh có TFR trong 12 tháng trước thời điểm 1/4/2014 bằng 1,39; IMR bằng 7,9 phần nghìn thấp hơn nhiều với mức trung bình của cả nước. TP Hồ Chí Minh có tỷ suất di cư thuần trong 12

tháng trước thời điểm điều tra là 5,5 phần nghìn, tỷ suất nhập cư và xuất cư tương ứng là 16,9 và 12,1 phần nghìn.

Tỉnh Bình Dương có mức độ sinh và mức độ chết cao hơn so với TP Hồ Chí Minh (năm 2014, TFR là 1,44, IMR là 9 phần nghìn). Tuy nhiên, đây là tỉnh có tỷ suất di cư thuần trong 5 năm trước 1/4/2014 là 205,3 phần nghìn, cao nhất toàn quốc và cao hơn khoảng 4 lần so với tỷ suất tương ứng của TP Hồ Chí Minh. Tỷ suất nhập cư và xuất cư của Bình Dương tương ứng là 239,7 và 34,3 phần nghìn.

Hình 3.6. Tháp tuổi của dân số TP Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương và TP Đà Nẵng, 2014



Tháp tuổi của TP Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương đều có đáy rất hẹp, nhất là tháp tuổi của tỉnh Bình Dương. Đáy tháp tuổi của hai dân số này hẹp không chỉ do kết quả của mức sinh thấp mà còn do ảnh hưởng bởi nhập cư. Do mức độ nhập cư của hai tỉnh này đều rất lớn mà trong số nhập cư lại chủ yếu ở độ tuổi từ 20 đến 50. Điều này dẫn đến tỷ trọng dân số từ các nhóm tuổi 15-19 trở xuống giảm đi một cách tương đối. Cũng giống như đáy tháp, đỉnh tháp tuổi của TP Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương đều rất nhọn không phải do tuổi thọ của hai dân số này thấp mà do di dân dẫn đến tỷ trọng dân số các nhóm tuổi cao (không có người chuyển đến hoặc chuyển đến với số lượng rất nhỏ) giảm đi một cách tương đối. Khác với hầu hết các tỉnh và thành phố khác, nhóm tuổi 20-24 của cả TP Hồ Chí Minh và Bình Dương đều chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng dân số.

Tuy nhiên, hai tháp tuổi của dân số TP Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương cũng có những đặc điểm khác nhau. Thân tháp tuổi của dân số TP Hồ Chí Minh cho thấy dân số các nhóm tuổi từ 25-29 giảm với nhịp độ chậm hơn. Người dân chuyển đến TP Hồ Chí Minh với đủ mọi mục đích: học tập, công tác, lao động, về hưu, theo gia đình... nên được phân bố trong khoảng tuổi khá rộng. Trong khi đó, những người chuyển đến tỉnh Bình Dương chủ yếu là tìm kiếm việc làm, nhất là trong các khu công nghiệp, khu chế xuất và vì vậy chủ yếu nằm trong độ tuổi thanh niên. Kết quả là, trong số người nhập cư vào tỉnh Bình Dương, các nhóm tuổi 20-24 và 25-29 có tỷ trọng rất lớn và điều này làm gia tăng tỷ trọng dân số các nhóm tuổi này trong dân số nói chung và làm giảm tương đối tỷ trọng các nhóm tuổi phía trên. Nhiều người trong số này chỉ sống và làm việc tại đây một số năm để tích lũy vốn rồi lại trở về quê làm ăn hoặc lập gia đình. Chính điều này cũng góp phần làm giảm nhanh tỷ trọng dân số các nhóm tuổi 30-34, nhất là đối với nữ giới.

3.1.5. Khác biệt cấu trúc tuổi – giới tính theo dân tộc

Do cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 là cuộc điều tra mẫu nên để đảm bảo mức độ đại diện về cơ cấu tuổi - giới tính theo dân tộc, các số liệu dân số chia theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi chỉ được suy rộng cho 7 dân tộc có số lượng dân số từ 1 triệu người trở lên. Bảy dân tộc có số lượng từ 1 triệu người trở lên được suy rộng bao gồm: Kinh, Tày, Thái, Mường, Khmer, Nùng và Mông. Các dân tộc còn lại được suy rộng chung một nhóm là “Các dân tộc khác”. Cũng như dân số cả nước, cấu trúc tuổi – giới tính của dân số các dân tộc không chịu tác động của di cư mà chỉ bị tác động bởi mức độ sinh và mức độ chết. Chính sự khác nhau về mức độ sinh và mức độ chết cũng như xu hướng thay đổi theo thời gian của chúng làm cho cơ cấu tuổi – giới tính của các dân tộc khác nhau.

Biểu 3.4. Tỷ trọng dân số chia theo 3 nhóm tuổi lớn và giới tính của những dân tộc có số lượng trên 1 triệu dân, Việt Nam, 2014 (%)

Dân tộc	0-14			15-64			65+		
	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung
Kinh	24,4	21,8	23,1	69,6	69,3	69,5	6,0	8,9	7,5
Tày	24,9	23,7	24,3	70,5	69,2	69,8	4,6	7,1	5,9
Thái	29,5	27,2	27,2	66,6	67,1	66,9	3,9	5,7	4,8
Mường	26,4	24,9	24,9	69,8	67,8	68,8	3,8	7,3	5,5
Khmer	26,4	24,2	24,2	68,7	68,3	68,5	5,0	7,5	6,3
Nùng	26,3	25,7	25,7	69,5	66,8	68,1	4,3	7,5	5,9
Mông	43,3	42,5	42,5	54,2	53,5	53,9	2,4	4,0	3,2
Dân tộc khác	31,5	29,9	29,9	64,1	64,3	64,2	4,4	5,8	5,1

Dân tộc Mông có mức sinh cao nhất cũng chính là có tỷ trọng trẻ em 0-14 cao nhất. Biểu 3.4 cho thấy nhóm tuổi này của dân tộc Mông chiếm tới 42,5% dân số. Nhóm các dân tộc khác và dân tộc Thái có mức độ sinh cao thứ 2 và thứ 3 cũng là những dân tộc có tỷ trọng dân số 0-14 cao thứ 2 và thứ 3 với 29,9% và 27,2%. Ngược lại, dân tộc Kinh có mức sinh thấp nhất cũng là dân tộc có tỷ trọng trẻ em 0-14 tuổi thấp nhất, chỉ có 23,1%, chỉ hơn một nửa so với dân tộc Mông.

Do không có tác động của di cư nên những dân tộc có mức độ chết càng thấp thì tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên càng cao và ngược lại. Các số liệu của Biểu 3.4 cho thấy, dân tộc Kinh, do có mức độ chết thấp nhất nên tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên đạt tới 7,5% trong khi tỷ trọng này của dân tộc Mông, dân tộc có mức độ chết cao nhất, chỉ có 3,2%.

Hình 3.7 trình bày tháp tuổi của 7 dân tộc có dân số trên 1 triệu người và nhóm các dân tộc còn lại. Trong 8 tháp tuổi nói trên, tháp tuổi của dân tộc Mông minh họa rõ nhất tác động của mức độ sinh và mức độ chết đều rất cao ảnh hưởng thế nào đến hình dạng của tháp tuổi. Do mức độ sinh cao, đáy tháp tuổi của dân tộc Mông rất rộng. Do mức độ chết cao, thân tháp thu hẹp rất nhanh và đỉnh tháp rất nhọn.

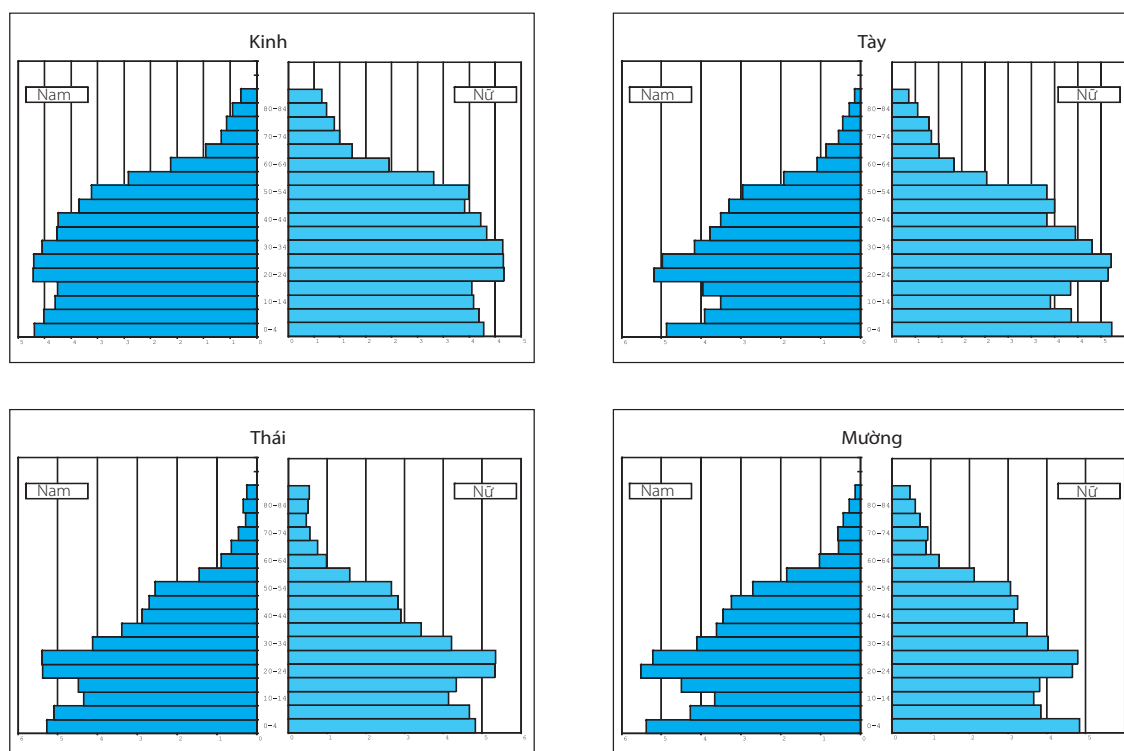
Tháp tuổi của các dân tộc khác có 3 thanh đáy khá rộng và gần như bằng nhau chứng tỏ mức sinh trong 15 năm qua giảm không nhiều. Do mức độ chết của nhóm dân tộc khác khá cao (chỉ thấp hơn dân tộc Mông) nên thân tháp thu hẹp nhanh, dù không bằng so với dân tộc Mông. Tháp tuổi của dân tộc Khmer cũng có hình dạng khá giống với nhóm các dân tộc khác nhưng tốc độ thu hẹp thân tháp có chậm hơn. Điều này cho thấy tác động của mức độ chết thấp đến dạng của tháp tuổi của dân tộc Khmer.

Trong 8 tháp tuổi của các dân tộc có số dân từ 1 triệu người trở lên có tới ba tháp tuổi của các dân tộc là Tày, Mường, Nùng có thanh đáy tháp rộng hơn rất nhiều so với thanh trên nó. Điều này chứng tỏ mức sinh trong giai đoạn 5 năm gần đây tăng lên rất nhiều so với giai đoạn 5 năm trước.

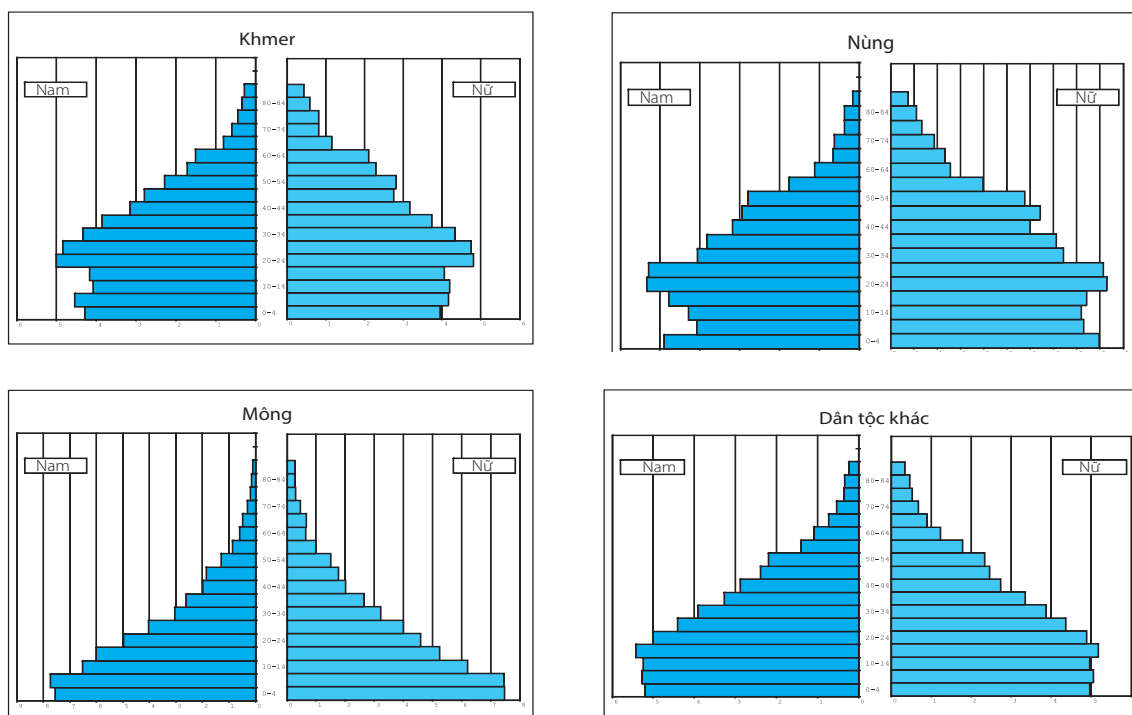
Dân tộc Kinh, với dân số chiếm tới gần 86% dân số cả nước, nên tháp tuổi của dân tộc Kinh có dạng gần giống tháp tuổi của dân số cả nước. Do mức độ sinh của dân tộc Kinh đã giảm thấp từ hai chục năm trước và gần như ổn định trong hai chục năm qua nên 4 thanh đáy tháp gần như bằng nhau. Do mức độ chết của dân tộc Kinh thấp nên thân tháp thu hẹp chậm. Phải từ nhóm tuổi 60-64 trở lên, tháp mới thu hẹp nhanh.

Tháp tuổi của ba dân tộc Tày, Thái và Mường có hình dạng tương đối giống nhau, đều có 3 thanh tương ứng với các nhóm tuổi 5-9, 10-14 và 15-19 thay đổi không đều với độ dài của thanh tương ứng với nhóm 10-14 ngắn nhất. Điều này chứng tỏ, mức sinh của ba dân tộc này giảm nhiều nhất trong các năm 2000-2004. Tháp tuổi theo số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 của ba dân tộc này cũng có hình dạng giống nhau.⁶

Hình 3.7. Tháp tuổi của các dân tộc có trên 1 triệu dân, Việt Nam, 2014



⁶ Tổng cục Thống kê (2011).

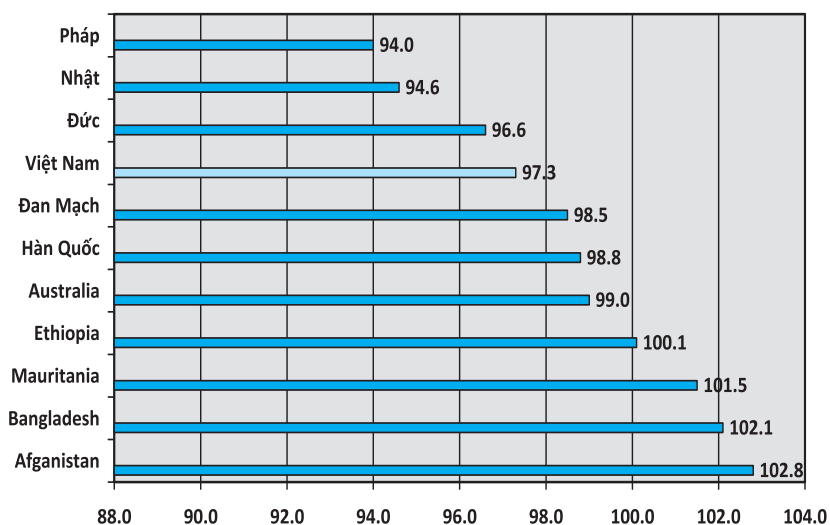


3.2. Tỷ số giới tính của dân số

3.2.1. Tỷ số giới tính của dân số

Tỷ số giới tính được sử dụng làm số đo về cơ cấu giới tính của dân số và được định nghĩa bằng số lượng nam giới trên 100 nữ giới. Tỷ lệ này lớn hơn 100 nếu số lượng nam giới lớn hơn nữ giới và ngược lại. Đối với dân số đóng (không có di cư), tỷ số giới tính của dân số bị tác động của tương quan nam nữ trong số mới sinh và sự khác biệt về mức độ chết theo giới tính. Đối với dân số mở (có di cư), ngoài các nhân tố trên, tỷ số giới tính của dân số còn bị tác động bởi sự khác biệt về giới tính của di dân.

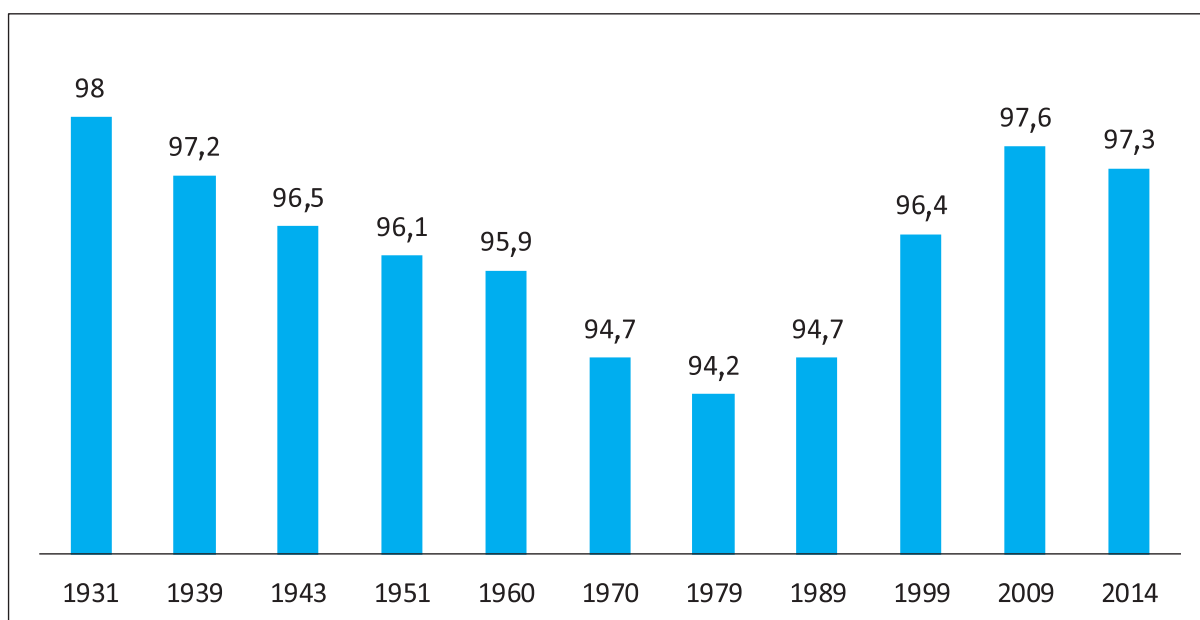
Hình 3.8. Tỷ số giới tính của một số nước trên thế giới, 2015



Nguồn: United Nations, Population Division. World Population Prospects: The 2015 Revision. Population Database. Medium Variant.

Ở những nước phát triển, nhất là những nước có tuổi thọ trung bình cao và chênh lệch về tuổi thọ trung bình giữa nữ giới và nam giới lớn, tỷ số giới tính của toàn bộ dân số thường nhỏ hơn 100, còn ở nhiều nước đang phát triển có tuổi thọ trung bình thấp, tỷ số giới tính của toàn bộ dân số lại lớn hơn 100 (xem Hình 3.8). Di cư cũng đóng vai trò lớn tác động đến cơ cấu giới tính của dân số đặc biệt là những dân số có mức độ nhập cư hoặc xuất cư lớn. Hình 3.9 cho thấy sự thay đổi về tỷ số giới tính của Việt Nam từ năm 1931 đến 2014. Chiến tranh thế giới thứ hai; các cuộc chiến tranh trong các thời kỳ 1946-1954, 1955-1964, 1965-1975 và đầu năm 1979 đã làm cho tỷ số giới tính của Việt Nam năm liên tục giảm từ 98 năm 1931 xuống còn 94,2 vào năm 1978, vào loại thấp nhất thế giới⁷. Cuộc sống hòa bình đã cân bằng dần tỷ số giới tính của Việt Nam và tỷ số này liên tục tăng từ Tổng điều tra dân số 1989 đến nay, bằng 97,3 vào năm 2014. Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) tăng khá nhanh trong những năm gần đây cũng góp phần làm tăng tỷ số giới tính chung của dân số Việt Nam.

Hình 3.9. Tỷ số giới tính của Việt Nam, 1931-2014



3.2.2. Tỷ số giới tính theo độ tuổi

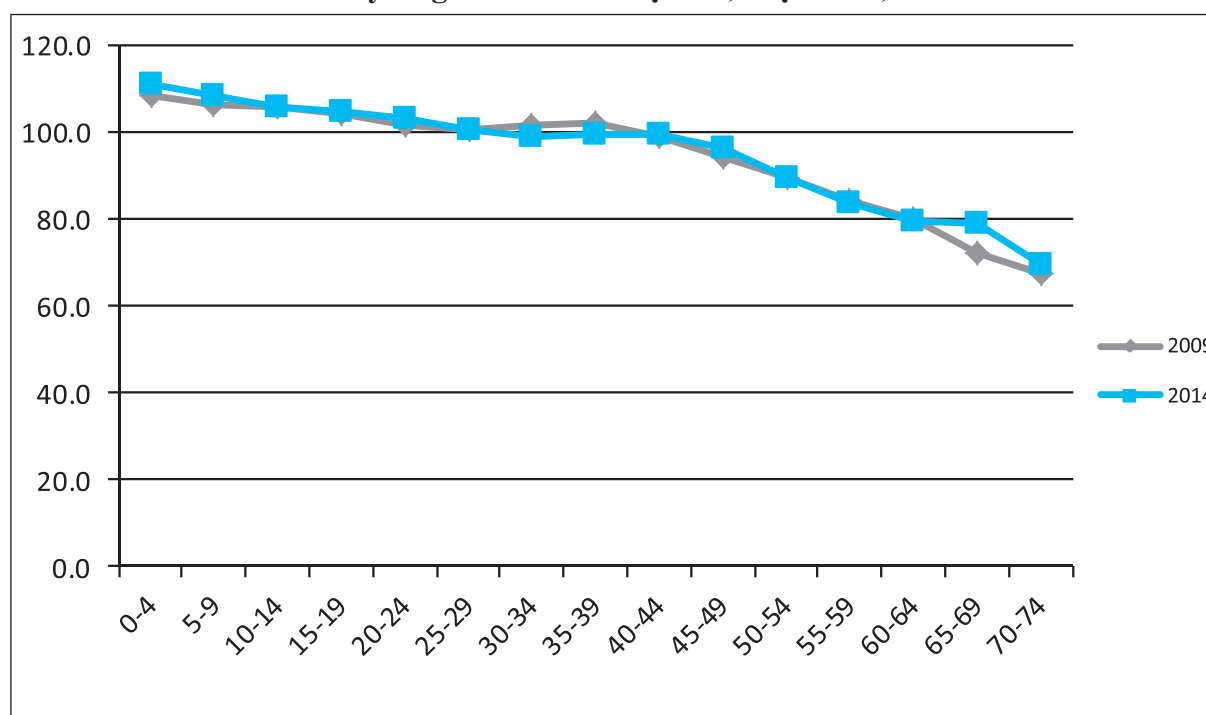
Do qui luật sinh học, ở tất cả các nước trên thế giới, tỷ số giới tính khi sinh (số sinh trai trên 100 số sinh gái - SRB) luôn lớn hơn 100, tức là số sinh trai nhiều hơn số sinh gái. Tuy nhiên, do mức độ chết của con trai thường cao hơn mức độ chết của con gái nên theo độ tuổi, tỷ số giới tính bị giảm đi và đến một độ tuổi nào đó, số nam giới và nữ giới cân bằng và sau độ tuổi này, tỷ số giới tính sẽ giảm đi.

⁷ Tổng cục Thống kê (1991).

Biểu 3.5. Tỷ số giới tính theo độ tuổi, Việt Nam, 1979-2014

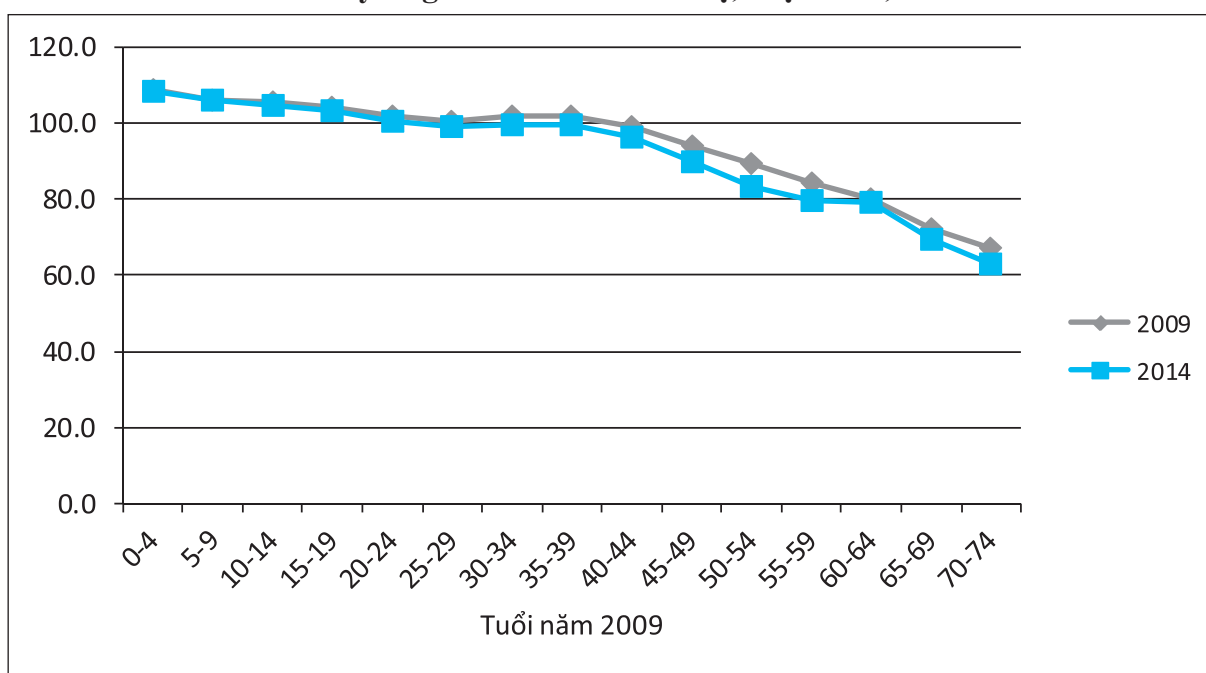
Nhóm tuổi	1979	1989	1999	2009	2014
0-4	104,8	106,5	108,6	108,7	111,2
5-9	104,3	105,4	107,4	106,3	108,5
10-14	106,6	106,2	107,2	105,7	105,9
15-19	96,5	98,1	100,7	104,4	104,7
20-24	87,7	92,3	94,3	101,8	103,3
25-29	88,2	90,7	99,3	100,5	100,7
30-34	89,5	91,7	99	101,7	99,1
35-39	87,6	87,4	94,7	102	99,8
40-44	84,7	86,9	90,7	99	99,6
45-49	89,3	81,4	89,7	94,1	96,2
50-54	91,5	80,3	82,4	89,4	89,8
55-59	78	88,2	78,5	84,2	83,6
60-64	81,6	82,9	78,3	80,1	79,6
65-69	74,8	76,6	80,6	72,5	79,1
70-74	65,4	67,8	71,5	67,3	69,6
75-79	58,5	59,6	60,3	66,8	63,0
80+	45,8	46,9	48,3	49,9	52,1
Tổng số	94,2	94,7	96,7	97,7	97,3

Hình 3.10. Tỷ số giới tính theo độ tuổi, Việt Nam, 2009-2014



Hình 3.10 cho thấy tỷ số giới tính theo độ tuổi năm 2009 và 2014 khá giống nhau. Bằng cách biểu diễn đồ thị biến thiên tỷ số giới tính theo độ tuổi của cuộc TĐT 2009 và ĐTDSGK 2014 theo đoàn hệ (cùng theo tuổi năm 2009) sẽ cho phép đánh giá chất lượng số liệu khai báo giới tính tuổi của 2 cuộc điều tra. Nếu tỷ số giới tính của hai cuộc điều tra là đúng, đường cong vẽ cho năm 2014 phải thấp hơn một chút so với năm 2009 do khác nhau về mức độ chết theo độ tuổi giữa nam và nữ trong thời kỳ giữa hai cuộc điều tra. Những sai khác không bình thường trên hai đường cong cho phép ta đánh giá chất lượng của từng cuộc điều tra một. Hình 3.11 cho thấy, nói chung, đường cong tỷ số giới tính theo độ tuổi năm 2014 đều nằm dưới đường cong 2009 đôi chút.

Hình 3.11. Tỷ số giới tính theo đoàn hệ, Việt Nam, 2009-2014

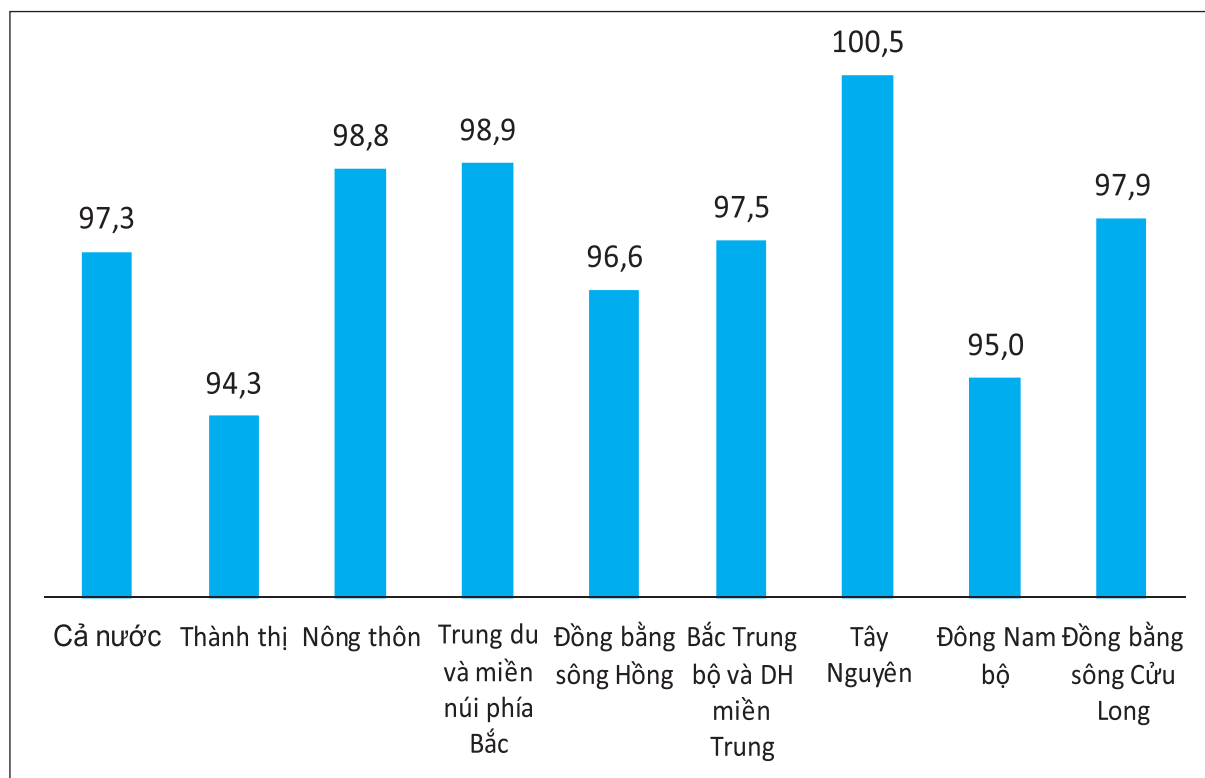


3.2.3. Sự khác biệt về tỷ số giới tính giữa thành thị, nông thôn và vùng địa lý

Có sự khác biệt khá lớn về tỷ số giới tính giữa khu vực thành thị và nông thôn. Theo kết quả của cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014, trong khi tỷ số giới tính của khu vực nông thôn là 98,8% thì con số này ở khu vực thành thị chỉ có 94,3%, tức là nhỏ hơn tới 4,5 điểm phần trăm so với tỷ số giới tính khu vực nông thôn. Di cư và sự khác biệt về tuổi thọ là những lý do dẫn tới sự khác biệt về tỷ số giới tính của dân số thành thị và nông thôn. Các khu vực có kinh tế phát triển, nhất là các đô thị lớn luôn có sức hút đối với di cư vì mục đích kinh tế.

Di cư đã tác động rất lớn đến sự khác biệt về tỷ số giới tính giữa các vùng. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ số giới tính thấp nhất nước, chỉ có 95 nam giới trên 100 nữ giới, do đặc điểm nữ luôn chiếm tỷ trọng cao trong nhóm di cư. Đây là vùng có TP Hồ Chí Minh lớn nhất nước, chiếm tới 51% dân số của cả vùng, là địa phương luôn có tỷ số giới tính thấp nhất nước. Vùng có tỷ số giới tính thấp thứ hai là Đồng bằng sông Hồng với 96,6 nam giới trên 100 nữ giới. Đây cũng là vùng có hai thành phố trực thuộc Trung ương lớn thứ hai và thứ ba của cả nước là TP Hà Nội và TP Hải Phòng.

Hình 3.12. Tỷ số giới tính chia theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế, Việt Nam, 2014



Vùng có tỷ số giới tính cao nhất nước là Tây Nguyên với 100,5 nam giới trên 100 nữ giới. Đây là vùng từ trước tới nay có tỷ số giới tính luôn lớn hơn 100, tức là luôn có số lượng nam giới nhiều hơn nữ giới. Vùng có tỷ số giới tính cao thứ hai là Trung du và miền núi phía Bắc với tỷ số giới tính năm 2014 xấp xỉ 99 nam giới trên 100 nữ giới. Như vậy hai vùng có trình độ phát triển kinh tế cao nhất nước cũng là 2 vùng có tỷ số giới tính thấp nhất nước và ngược lại. Hai vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ số giới tính chênh lệch không nhiều, tương ứng là 97,5% và 97,9%.

3.2.4. Sự khác biệt về tỷ số giới tính theo tỉnh, thành phố

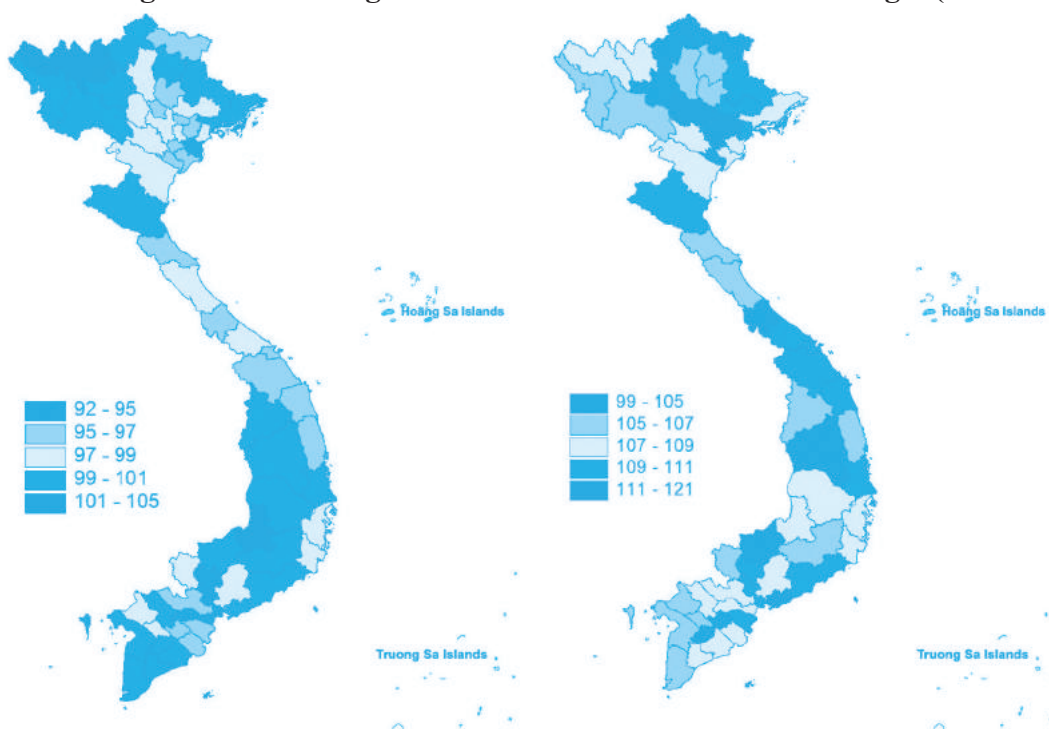
Hình 3.13 cho thấy sự khác nhau về tỷ số giới tính của 63 tỉnh, thành phố năm 2014. Các tỉnh Tây Nguyên và hầu hết các tỉnh miền núi phía Bắc đều có tỷ số giới tính cao trong khi phần lớn các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng lại có tỷ số giới tính thấp. Khác biệt về di cư, tuổi thọ và vấn đề lựa chọn giới tính trước khi sinh là những nguyên nhân của chênh lệch giới tính giữa các khu vực địa lý. Các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ chênh lệch giới tính ở trẻ em cao hơn, hàm ý việc lựa chọn giới tính bé trai diễn ra phổ biến hơn.

Quảng Ninh là tỉnh có nền kinh tế khá phát triển nhưng lại có tỷ số giới tính khá cao có thể do đây là tỉnh vùng mỏ. Công nhân mỏ chủ yếu là nam giới nhập cư từ các tỉnh lân cận: Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, tuy làm việc ở vùng mỏ nhưng phần lớn vợ con họ lại sinh sống ở quê hương.

Hình 3.13. Tỷ số giới tính theo tỉnh và thành phố

Số nam giới trên 100 nữ giới

Số bé trai trên 100 bé gái (tuổi 0-15)

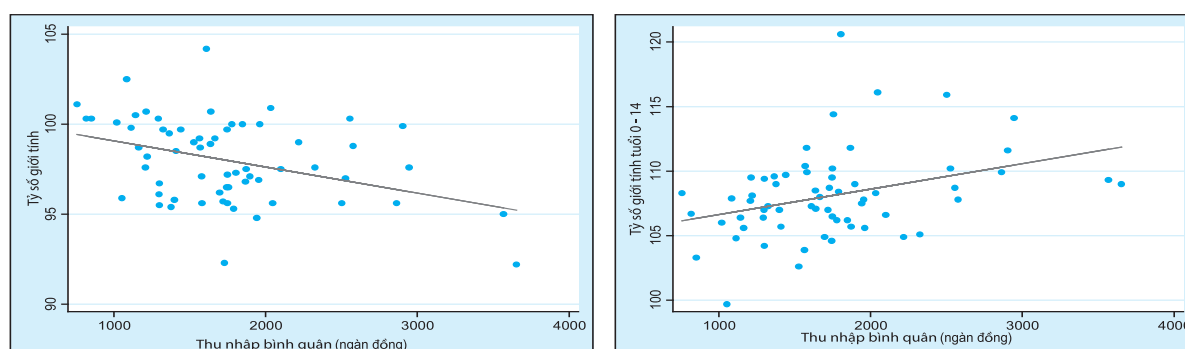


Hình 3.14 cho thấy các tỉnh có tỷ số giới tính chung thấp là những tỉnh có mức thu nhập bình quân đầu người cao và ngược lại. Tuy nhiên, tỷ số giới tính ở trẻ em lại có xu thế ngược lại, tức là chỉ số giới tính cao hơn ở những tỉnh có thu nhập cao. Điều này có thể phản ánh sự ưa thích con trai và việc lựa chọn giới tính trước sinh xảy ra ở những tỉnh có thu nhập cao hơn. Người dân ở các tỉnh này có điều kiện kinh tế cũng như dễ dàng tiếp cận tới các cơ sở y tế để thực hiện việc lựa chọn giới tính của thai nhi. Họ cũng có xu hướng để ít hơn và vì vậy mong muốn có con trai trong các lần sinh là cao hơn.

Hình 3.14. Chỉ số giới tính và thu nhập bình quân đầu người 2012

Chỉ số giới tính và thu nhập bình quân của tỉnh

Chỉ số giới tính ở trẻ em và thu nhập bình quân của tỉnh



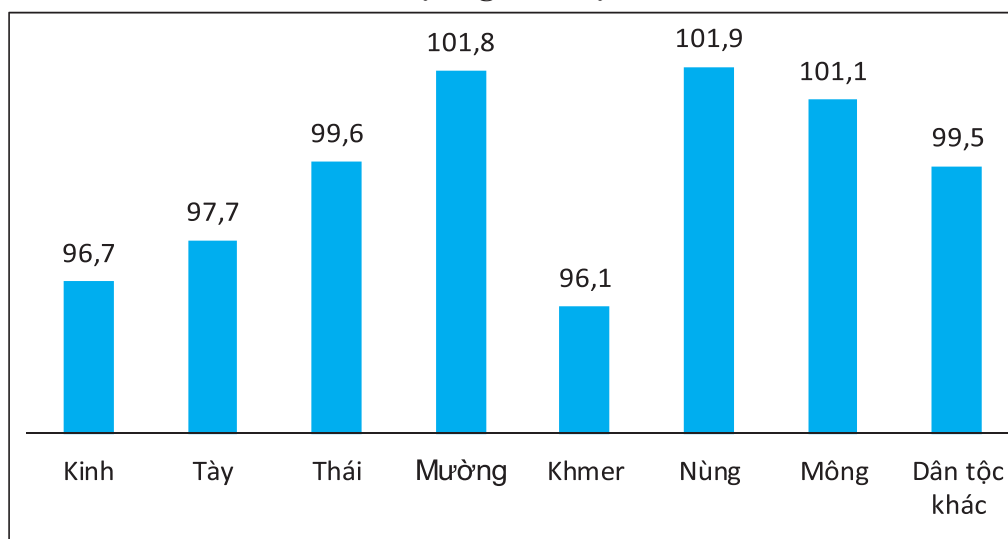
*Nguồn: Thu nhập bình quân đầu người được tính từ
Khảo sát Mức sống hộ gia đình 2012 (Tổng cục Thống kê, 2014b)⁸*

⁸ Số liệu thu nhập bình quân đầu người năm 2014 (được tính từ Khảo sát Mức sống hộ gia đình 2014) chưa được công bố.

3.2.5. Sự khác biệt về tỷ số giới tính theo dân tộc

Cũng như tỷ số giới tính của cả nước, tỷ số giới tính của từng dân tộc phụ thuộc vào tỷ số giới tính khi sinh và sự khác biệt về mức độ chết theo giới. Hình 3.15 cho thấy sự khác biệt tỷ số giới tính của các dân tộc có số lượng trên 1 triệu dân.

Hình 3.15. Tỷ số giới tính của dân số các dân tộc có trên 1 triệu người, Việt Nam, 2014



Hình trên cho thấy, dân tộc Khmer có tỷ số giới tính thấp nhất với 96,1 nam giới trên 100 nữ giới. Thấp thứ 2 là dân tộc Kinh với 96,7 nam giới trên 100 nữ giới. Các dân tộc Nùng, Mường và Kinh đều có tỷ số giới tính trên 100 nam giới so với 100 nữ giới với các tỷ số tương ứng là 101,9%, 101,8% và 101,1%. Như vậy, chênh lệch về tỷ số giới tính của dân tộc Nùng, dân tộc có tỷ số giới tính cao nhất (101,9 nam giới trên 100 nữ giới) và dân tộc Khmer, có tỷ số giới tính thấp nhất (96,1 nam giới trên 100 nữ giới) là 5,8 điểm phần trăm.

3.3. Tỷ số phụ thuộc

3.3.1. Tỷ số phụ thuộc của Việt Nam

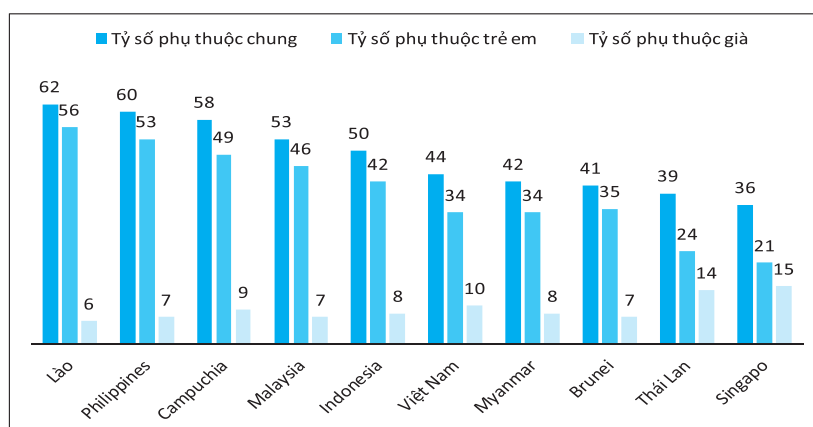
Do mức sinh giảm nhanh, nhất là trong thời kỳ 1979-1999, tỷ trọng trẻ em 0-14 tuổi giảm đáng kể theo thời gian (từ 42,6% năm 1979 xuống 39,2% năm 1989, 33,1 % năm 1999, 24,5% năm 2009 và chỉ còn 23,5% năm 2014). Trong vòng 10 năm từ 1999 đến 2009, số lượng trẻ em 0-14 tuổi giảm hơn 4 triệu người, từ 25,3 triệu người năm 1999 xuống 21,0 triệu người năm 2009. Trong khi đó, tỷ trọng dân số trong độ tuổi có khả năng lao động lại tăng rất nhanh, từ 52,7% năm 1979 lên 69,1% năm 2009. Trong 15 năm gần đây (1999-2014), số người trong độ tuổi 15-64 đã tăng lên 16,1 triệu người, từ 46,7 triệu người năm 1999 lên 62,8 triệu người năm 2014. Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tuy cũng tăng lên nhưng không đáng kể. Sau 35 năm, tỷ trọng này chỉ tăng được 2,3 điểm phần trăm (từ 4,8% năm 1979 lên 7,1% năm 2009). Do tỷ trọng trẻ em giảm mạnh, tỷ số phụ thuộc trẻ cũng giảm đi rất nhanh, từ 80,8% năm 1979 xuống 69,8% năm 1989, 54,2% năm 1999, 35,4% năm 2009 và chỉ còn 33,8% năm 2014. Như vậy, trong vòng ba thập kỷ rưỡi, tỷ lệ phụ thuộc trẻ đã giảm đi 2,4 lần.

Biểu 3.6. Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi và tỷ số phụ thuộc, Việt Nam, 1979-2014

	1979	1989	1999	2009	2014
<i>Tỷ trọng dân số</i>					
0-14	42,6	39,2	33,1	24,5	23,5
15-64	52,7	56,1	61,1	69,1	69,4
65 trở lên	4,8	4,7	5,8	6,4	7,1
<i>Tỷ số phụ thuộc</i>					
Tỷ số phụ thuộc trẻ	80,8	69,8	54,2	35,4	33,8
Tỷ số phụ thuộc già	9,1	8,4	9,4	9,3	10,2
Tỷ số phụ thuộc chung	89,9	78,2	63,6	44,7	44,0

Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên và tỷ trọng dân số 15-64 đều tăng với tốc độ tương đương nên tỷ số phụ thuộc già gần như không thay đổi ở mức trên dưới 9%. Do tỷ số phụ thuộc trẻ có giá trị lớn lại giảm nhanh nên tổng tỷ số phụ thuộc cũng giảm nhanh tuy tốc độ có chậm hơn. Các số liệu trong Biểu 3.6 cho thấy, nếu như năm 1979, cứ mỗi một người trong độ tuổi lao động phải gánh gần một người ngoài độ tuổi lao động thì đến năm 2014, phải 2,3 người trong độ tuổi lao động mới phải gánh một người ngoài độ tuổi lao động. Như vậy, tổng tỷ số phụ thuộc của dân số Việt Nam đã giảm đi hơn hai lần trong vòng 30 năm qua. Theo các nhà kinh tế - nhân khẩu học, khi tỷ số phụ thuộc chung tính trên cơ sở dân số 15-64 đạt mức 50, tức là cứ hai người trong độ tuổi lao động mới phải gánh một người ngoài độ tuổi lao động thì dân số bước vào thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” hay còn gọi là cơ hội dân số “vàng”. Như vậy, dân số Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ có “cơ cấu dân số “vàng”.

Hình 3.16 trình bày các tỷ số phụ thuộc trẻ, tỷ số phụ thuộc già và tỷ số phụ thuộc chung được tính trên cơ sở là dân số 15-64 tuổi của các nước ASEAN năm 2015. Tỷ số phụ thuộc của Việt Nam hiện thấp thứ 4 ở khu vực Đông Nam Á, chỉ cao hơn bốn nước Singapore, Thái Lan, Brunei và Myanmar. Trong số 10 nước ASEAN đã có 6 nước đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, chỉ còn dân số của các nước Malaysia, Campuchia, Philippin và Lào là chưa đạt cơ cấu dân số vàng.

Hình 3.16. Tỷ số phụ thuộc chung của các nước ASEAN, 2014

Nguồn: United Nations, Population Division. *World Population Prospects: The 2015 Revision. Population Database. Medium Variant.*

3.3.2. Tỷ số phụ thuộc theo các vùng địa lý và tỉnh/thành phố

Do các tỷ số phụ thuộc được tính trên cơ sở cấu trúc tuổi của dân số nên các tỷ số phụ thuộc của các vùng kinh tế - xã hội không chỉ phụ thuộc vào mức độ sinh và mức độ chết của vùng mà còn phụ thuộc cả vào mức độ di cư. Do di cư chủ yếu diễn ra với dân số thuộc nhóm tuổi 15-64 nên những vùng với mức độ người nhập cư lớn sẽ làm giảm tỷ suất phụ thuộc trẻ và ngược lại.

Biểu 3.7. Tỷ số phụ thuộc chia theo vùng kinh tế - xã hội, Việt Nam, 2014

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ số phụ thuộc chung	Tỷ số phụ thuộc trẻ em	Tỷ số phụ thuộc già
Cả nước	44,0	33,8	10,2
Trung du và miền núi phía Bắc	48,5	39,3	9,2
Đồng bằng sông Hồng	46,1	33,1	13
Bắc trung Bộ và DH miền Trung	46,4	34,4	12
Tây Nguyên	50,6	43,7	6,9
Đông Nam Bộ	36,1	29,0	7,1
Đồng bằng sông Cửu Long	41,7	32,0	9,7

Trong số 6 vùng kinh tế - xã hội, có tới 4 vùng là Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ số phụ thuộc trẻ từ 29 đến 34% (xem Biểu 3.7). Ngoài mức sinh thấp dao động trong khoảng từ 1,6 đến 2,0 con trong 15 năm qua vùng Đông Nam Bộ có tỷ số phụ thuộc trẻ thấp còn do di cư. Mức độ nhập cư cao đã làm cho tỷ trọng dân số 15-64 tăng lên đồng thời làm cho tỷ trọng trẻ em giảm đi một cách tương đối.

Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là 2 vùng có tỷ số phụ thuộc già thấp nhất với các con số tương ứng là 6,9 và 7,1 phần trăm, còn cao nhất là 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung với các con số tương ứng là 13 và 12 phần trăm. Tây Nguyên có tỷ số phụ thuộc già thấp do mức độ chết cao nhất nước (tuổi thọ trung bình thấp). Ngược lại, Đông Nam Bộ có tỷ số phụ thuộc già thấp là do tác động của di cư là những người trẻ tuổi. Các vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ số phụ thuộc già cao còn do đây là những vùng có tỷ suất xuất cư thuộc loại cao nhất nước, chỉ sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Cả tỷ số phụ thuộc trẻ và tỷ số phụ thuộc già đều thấp nhất nước đã làm cho tổng tỷ số phụ thuộc của vùng Đông Nam Bộ rất thấp. Tại vùng này, cứ khoảng ba người trong độ tuổi có khả năng lao động mới phải gánh một người ngoài độ tuổi lao động (0-14 tuổi và 65 tuổi trở lên). Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng chỉ khoảng 2,5 người trong độ tuổi có khả năng lao động mới phải gánh một người ngoài độ tuổi lao động.

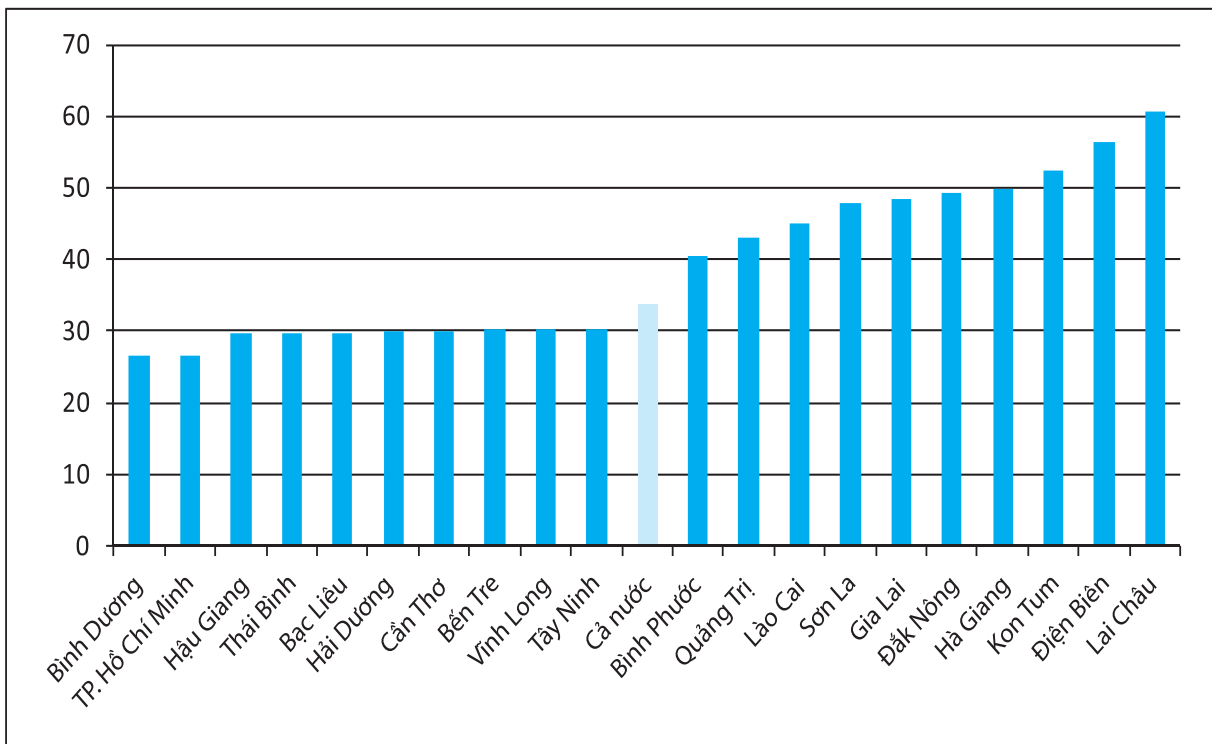
Tại thời điểm Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009, đã có các vùng Trung du và

miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tổng tỷ số phụ thuộc dưới 50%, tức là đã bước vào thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”. Đến nay, tại thời điểm 1/4/2014 chỉ còn Tây Nguyên là có tổng tỷ suất phụ thuộc bằng 50,4%, tức là cao hơn một chút so với tiêu chuẩn “cơ cấu dân số vàng”.

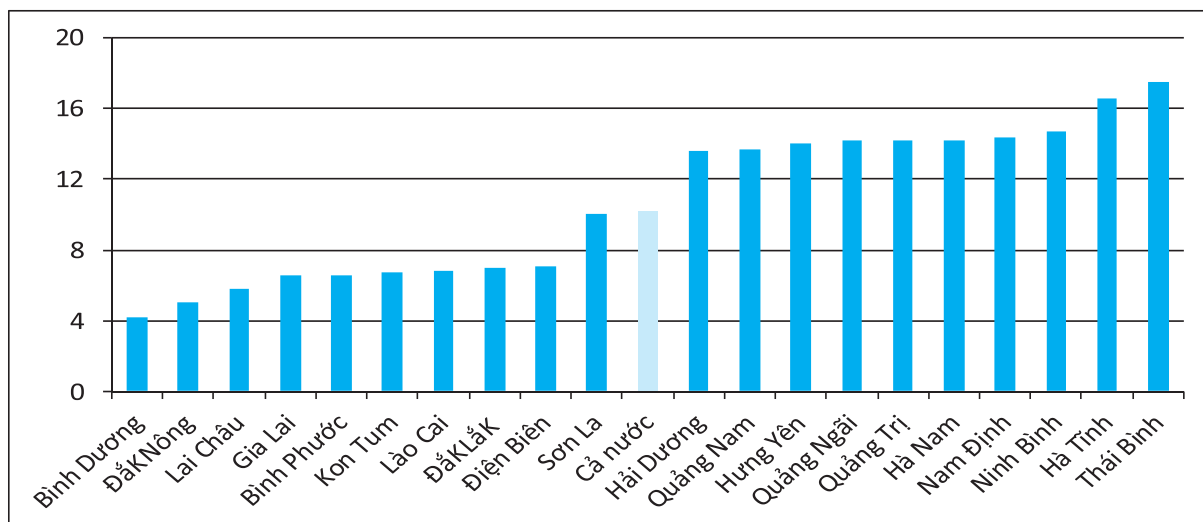
3.3.3. Tỷ số phụ thuộc theo các tỉnh/thành phố

Do có sự khác biệt lớn về mức sinh, mức chết và mức di cư thuần giữa các tỉnh/thành phố nên các tỷ số phụ thuộc của các tỉnh/thành phố cũng rất khác nhau. Hình 3.17 so sánh 10 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ thấp nhất với 10 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ cao nhất. Như đã giải thích, tỷ số phụ thuộc trẻ phụ thuộc nhiều vào mức sinh và di cư (xuất hoặc nhập cư) của dân số nên 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ thấp nhất là Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Vĩnh Long và thành phố Cần Thơ đều là những tỉnh/thành phố hoặc có mức độ sinh thấp, hoặc có tỷ suất nhập cư (di cư thuần dương) cao hoặc thuộc cả hai. Ngược lại, 5 tỉnh có tỷ suất phụ thuộc trẻ cao nhất nước là Lai Châu, Điện Biên, Kon Tum, Gia Lai và Đắk Nông đều là những tỉnh có mức độ sinh cao nhất nước.

Hình 3.17. So sánh 10 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ em thấp nhất với 10 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ cao nhất, Việt Nam, 2014



Hình 3.18. So sánh 10 tỉnh có tỷ số phụ thuộc già thấp nhất với 10 tỉnh có tỷ số phụ thuộc già cao nhất, 2014

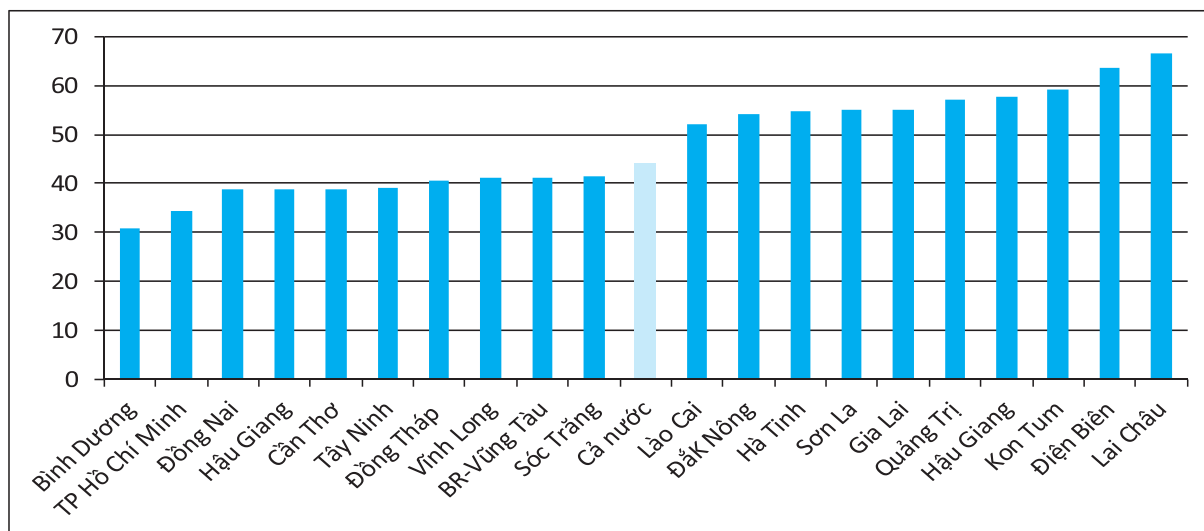


Hình 3.18 trình bày tỷ số phụ thuộc già của 10 tỉnh có giá trị thấp nhất và 10 tỉnh có giá trị cao nhất. Có thể thấy rõ, 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc già thấp nhất là Bình Dương, Đắk Nông, Bình Phước, Lai Châu và Kon Tum đều là những tỉnh hoặc có mức độ chết cao (Lai Châu, Kon Tum), hoặc là có mức nhập cư (di cư thuần dương) cao (Bình Dương) hoặc cả hai (Bình Phước, Đắk Nông). Ngược lại, 5 tỉnh có tỷ suất phụ thuộc già cao là các tỉnh Hà Tĩnh, Thái Bình, Hà Nam, Quảng Nam, Quảng Trị tuy không phải là những tỉnh có mức độ chết thấp nhất nước, nhưng cũng đều thuộc loại trung bình thấp và đều là những tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm tương đối cao.

Hình 3.19 so sánh 10 tỉnh có tỷ số phụ thuộc chung thấp nhất với 10 tỉnh có tỷ số phụ thuộc chung cao nhất. Rõ ràng là, tỷ số phụ thuộc bị tác động bởi tất cả các thành phần của biến động dân số (sinh, chết, chuyển đi, chuyển đến). Những tỉnh có tỷ số phụ thuộc chung thấp phải là những tỉnh có ít nhất là một trong trong các yếu tố: hoặc có mức độ sinh thấp (số trẻ em ít), hoặc tuổi thọ trung bình thấp (số người già ít) hoặc có mức độ di cư thuần dương cao (số người trong độ tuổi có khả năng lao động nhiều), hoặc kết hợp 2 hoặc tất cả các yếu tố trên. Ngược lại, những tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc cao phải là những tỉnh hoặc có mức độ sinh cao, hoặc có mức độ chết thấp, hoặc có tỷ suất di cư thuần âm cao, hoặc kết hợp 2 hoặc tất cả các yếu tố trên.

Trong số 10 tỉnh, thành phố có tỷ số phụ thuộc chung thấp thì Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Vĩnh Long và Hải Phòng đều là những tỉnh, thành phố vừa có mức độ sinh thấp, vừa có tỷ suất di cư thuần dương thuộc loại cao nhất nước. Các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Kon Tum và Gia Lai có tổng tỷ số phụ thuộc cao nhất nước đều là những tỉnh có mức độ sinh cao nhất nước. Tổng tỷ suất sinh năm 2014 của 4 tỉnh này tương ứng là 3,20; 3,11; 3,04 và 2,27 con/một phụ nữ. Quảng Trị, tỉnh có tỷ số phụ thuộc chung cao thứ 5 cả nước, tuy không phải là tỉnh có mức độ sinh cao nhất nước nhưng cũng thuộc loại có mức sinh cao nhất vùng Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung (2,75 con/phụ nữ) đồng thời lại là một trong những tỉnh có mức độ chết thấp (7,74 phần nghìn) và tỷ suất di cư thuần âm thuộc loại cao (-19,4 phần nghìn), tức là thuộc loại tỉnh kết hợp được cả 3 yếu tố tạo ra tỷ số phụ thuộc chung cao.

Hình 3.19. So sánh 10 tỉnh có tỷ số phụ thuộc chung thấp nhất nước với 10 tỉnh có tỷ số phụ thuộc chung cao nhất nước, Việt Nam, 2014



Cho tới ngày 1 tháng 4 năm 2014 đã có tới 52 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố trong cả nước có tỷ số phụ thuộc chung từ 50% trở xuống, nghĩa là đã có cơ cấu dân số vàng, tăng 9 tỉnh so với Tổng điều tra dân số 2009. Trong số 11 tỉnh chưa đạt cơ cấu dân số vàng có tới 6 tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, 2 tỉnh thuộc vùng Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung (Hà Tĩnh và Quảng Trị) và 3 tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai và Đắk Nông). Tỉnh có tỷ số phụ thuộc chung cao nhất như Lai Châu cũng chỉ là 66,5%, nghĩa là có tới 1,5 người trong độ tuổi có khả năng lao động mới phải gánh một người ngoài tuổi có khả năng lao động.

3.3.4. Tỷ số phụ thuộc theo dân tộc

Sự khác biệt về cấu trúc tuổi theo thành phần dân tộc của các dân tộc có ảnh hưởng đến các tỷ số phụ thuộc của các dân tộc này. Biểu 3.8 cho thấy sự khác biệt đáng kể về tỷ số phụ thuộc trẻ của các dân tộc có số lượng trên 1 triệu người và nhóm các dân tộc còn lại.

Biểu 3.8. Tỷ số phụ thuộc chia theo dân tộc, Việt Nam, 2014

	Tỷ số phụ thuộc chung	Tỷ số phụ thuộc trẻ	Tỷ số phụ thuộc già
Kinh	43,9	33,2	10,7
Tày	43,2	34,8	8,4
Thái	49,5	42,4	7,2
Mường	45,3	37,3	8,0
Khmer	46,0	36,9	9,2
Nùng	46,8	38,1	8,6
Mông	85,6	79,7	5,9
Dân tộc khác	55,8	47,8	7,9

Dân tộc Mông có tỷ số phụ thuộc trẻ cao nhất với 79,7%. Nhóm các dân tộc khác có tỷ lệ phụ thuộc trẻ cao thứ hai (47,8%). Đứng thứ ba về tỷ số phụ thuộc trẻ cao là dân tộc Thái với 42,4%. Rõ ràng, mức sinh cao, đặc biệt là với dân tộc Mông, là nguyên nhân chính dẫn đến hiện tượng này.

Dân tộc Kinh có tỷ số phụ thuộc trẻ thấp nhất với 33,3%. Thấp thứ hai với tỷ lệ cao hơn một chút so với dân tộc Kinh là dân tộc Tày với tỷ lệ 34,8%. Ba dân tộc còn lại là Khmer, Mường và Nùng có tỷ số phụ thuộc trẻ dao động từ 37 đến 38%. Đây cũng là những dân tộc có mức sinh tương đối thấp.

Biểu 3.8 cũng cho thấy có sự khác biệt về tỷ số phụ thuộc già của các dân tộc có số lượng trên 1 triệu người và nhóm các dân tộc còn lại, mặc dù mức độ khác biệt không lớn như tỷ số phụ thuộc trẻ. Dân tộc Kinh có tỷ số phụ thuộc già cao nhất, với tỷ lệ là 10,7%. Thấp hơn một chút là dân tộc Khmer với tỷ lệ 9,2%. Dân tộc Mông có tỷ số phụ thuộc già thấp nhất, 5,9% bằng một nửa so với dân tộc Kinh. Thấp thứ 2 về tỷ số phụ thuộc già là dân tộc Thái với tỷ lệ 7,2%. Có thể thấy rằng, chỉ tiêu tỷ số phụ thuộc chung phụ thuộc chủ yếu vào tỷ số phụ thuộc trẻ, vì chúng có giá trị ít nhất cũng gấp 3 lần tỷ số phụ thuộc già. Chính vì vậy, dân tộc Mông và nhóm các dân tộc khác có tổng tỷ số phụ thuộc lớn nhất với các tỷ lệ tương ứng là 85,6 và 55,8%. Trong khi đó, dân tộc Tày và Dân tộc Kinh có tổng tỷ số phụ thuộc thấp nhất với các tỷ lệ tương ứng là 43,2 và 43,9%. Các dân tộc còn lại có tổng tỷ số phụ thuộc dao động từ 45,3 (dân tộc Nùng) tới 49,5% (dân tộc Thái). Như vậy, trong số 8 dân tộc và nhóm dân tộc có số lượng từ 1 triệu dân trở lên, chỉ có dân tộc Mông và nhóm các dân tộc khác chưa bước vào thời kỳ có “cơ cấu dân số vàng”.

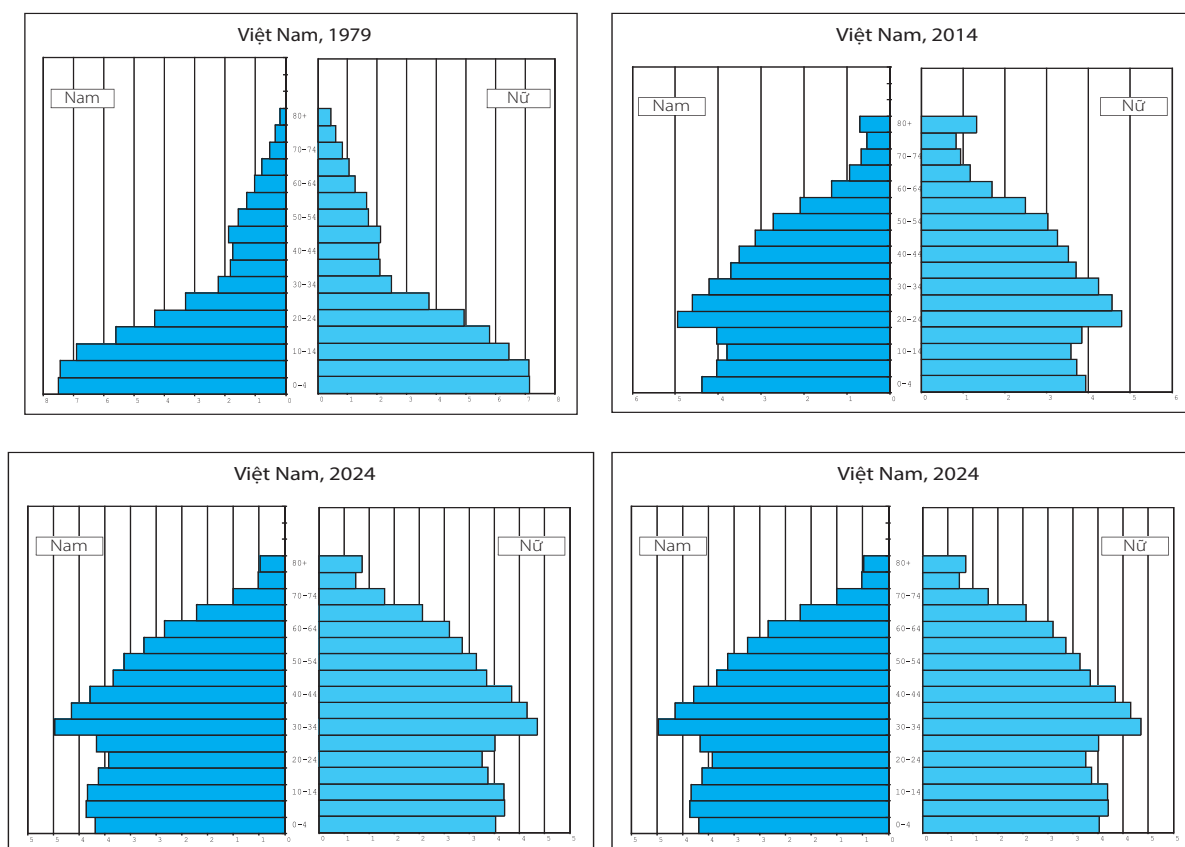
3.4. Triển vọng cấu trúc tuổi - giới tính của dân số Việt Nam

Có thể nói, dân số Việt Nam đã bước qua hay ít nhất là ở giai đoạn sau của chuyển đổi nhân khẩu học và bắt đầu bước vào thời kỳ già hoá dân số.⁹ “Chuyển đổi nhân khẩu học” hay “quá độ dân số” là thuật ngữ được các nhà nhân khẩu học sử dụng để nói đến sự biến đổi mà dân số trải qua từ các tỷ suất sinh và chết cao xuống các tỷ suất sinh và chết thấp.¹⁰ Điều này có thể thấy rõ qua các tháp tuổi các năm từ 1979 đến 2014. Để nghiên cứu triển vọng của cơ cấu tuổi - giới tính của dân số trong tương lai, có thể sử dụng các dự báo của Liên hợp quốc được trình bày trong “World Population Prospects”. Tuy nhiên, do các thông tin đầu vào trong dự báo dân số của Liên hợp quốc cho Việt Nam dựa trên các dữ liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 nên đã lạc hậu, chệch xa so với thực tế. Ngay trong phiên bản mới nhất (2008), chênh lệch giữa số liệu dự báo năm 2009 của LHQ với số liệu Tổng điều tra cũng khoảng 2,2 triệu người.

⁹ UNFPA (2009). *Dân số và phát triển tại Việt Nam. Hướng tới một chiến lược mới 2011-2020*. Hà Nội, Tháng 12 – 2009, trang 16.

¹⁰ *Sổ tay Dân số xuất bản lần thứ 6 của Phòng tham khảo Dân số Hoa Kỳ (PRB) được đăng tải trên website của PRB: www.prb.org/Reports/2011/prb-population-handbook-2011.aspx.*

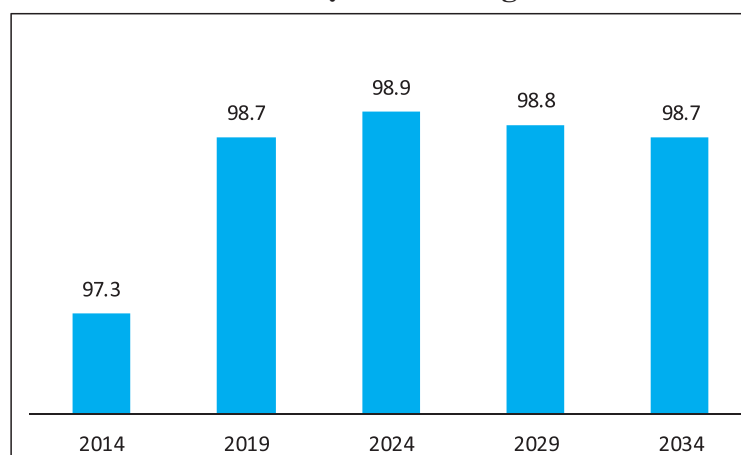
Hình 3.20. Tháp tuổi của dân số Việt Nam các năm 1979, 2014, 2024 và 2034



Để nghiên cứu triển vọng về cấu trúc tuổi - giới tính của dân số Việt Nam, chuyên khảo này sử dụng kết quả dự báo dân số của Tổng cục Thống kê được công bố trong “Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tổng cục Thống kê. Dự báo dân số Việt Nam 2009-2049. Hà Nội, 2-2011”. Hình 3.20 trình bày các tháp tuổi của dân số Việt Nam các năm 1979, 2014, 2024 và 2034.

Theo dự báo, tỷ số giới tính của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng và đạt mức cao nhất sau một thập niên nữa (2024) là 98,9 nam trên 100 nữ. Sau đó, tỷ số giới tính sẽ giảm đi nhưng không nhiều (xem Hình 3.21).

Hình 3.21. Dự báo chỉ số giới tính



Theo kết quả dự báo, tỷ số phụ thuộc trẻ tiếp tục giảm xuống đến giá trị thấp nhất là 26,7% vào năm 2039 và sẽ ổn định ở mức này, trong khi đó tỷ số phụ thuộc già tiếp tục tăng lên. Đến năm 2044, tỷ số phụ thuộc già sẽ đạt 24,6%.

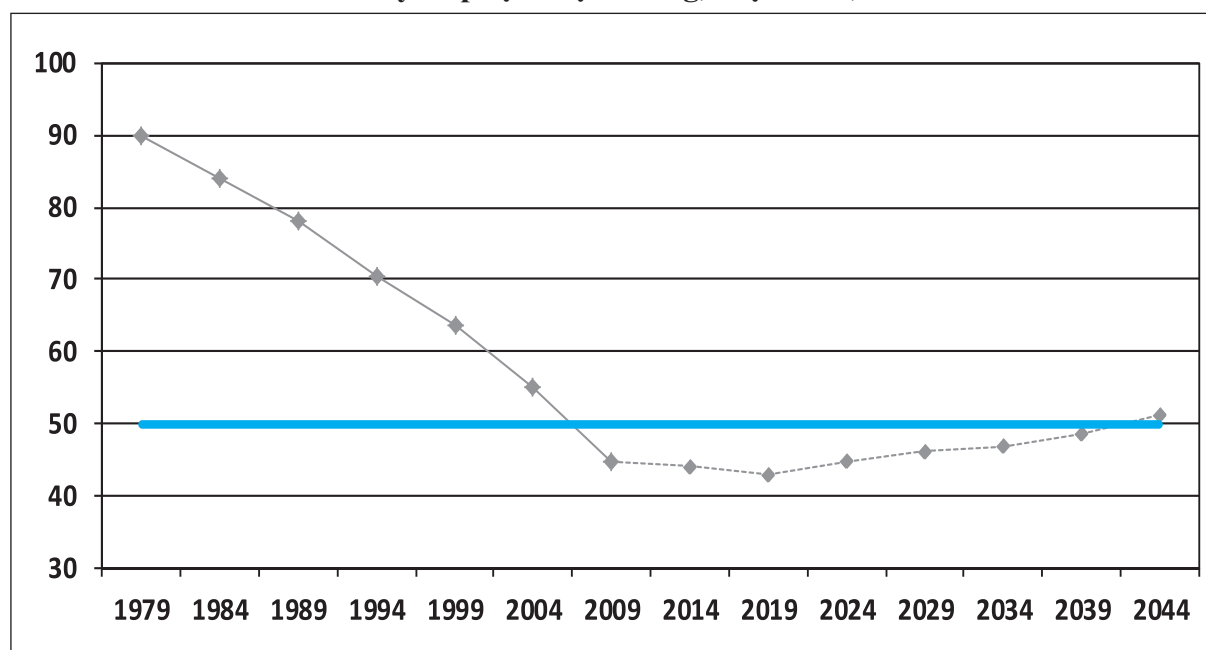
Biểu 3.9. Tỷ số phụ thuộc, Việt Nam, 2019-2044

	2019	2024	2029	2034	2039	2044
Tỷ số phụ thuộc trẻ	33,0	32,3	30,2	28,0	26,7	26,7
Tỷ số phụ thuộc già	9,9	12,6	15,9	19,0	21,9	24,6
Tỷ số phụ thuộc chung	42,9	44,8	46,1	46,9	48,6	51,2

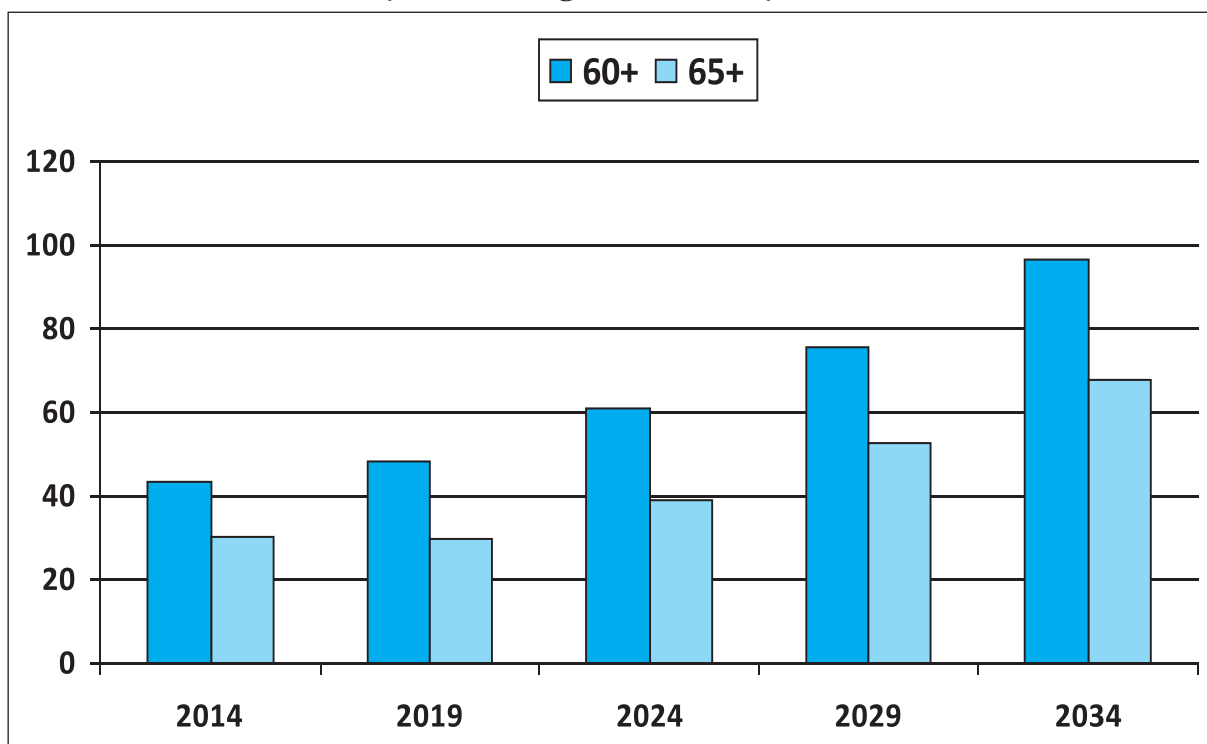
Tỷ số phụ thuộc chung của dân số Việt Nam sẽ giảm xuống mức thấp nhất là 42,9% vào năm 2019. Sau đó, tỷ số phụ thuộc chung sẽ bắt đầu tăng và đạt mức 51,2% vào năm 2044. Như vậy, dân số Việt Nam sẽ kết thúc thời kỳ “Cơ cấu dân số vàng” vào khoảng cuối năm 2040 (xem Hình 3.22).

Trong những năm tới, tuổi thọ trung bình của dân số Việt Nam tiếp tục gia tăng trong khi tổng tỷ suất sinh tiếp tục giảm hoặc duy trì ở mức thấp sẽ làm cho dân số Việt Nam trong tương lai ngày một già đi. Nếu như hiện tại (2014), tỷ số già hóa tính cho dân số từ 60 tuổi trở lên là 43,3%, có nghĩa là cứ khoảng 100 trẻ em dưới 15 tuổi mới có 43,3 người già từ 60 tuổi trở lên, thì hiện sau 10 năm nữa, đến năm 2024, tỷ số này sẽ là 61,1%, và tiếp theo một thập kỷ nữa, đến năm 2034, tỷ số này sẽ là 96,7%, tức là cứ 1 trẻ em đã có gần 1 người già. Vào cuối thập niên 40 của Thế kỷ XXI (khoảng năm 2047), trong dân số Việt Nam, số người già (60 tuổi trở lên) sẽ nhiều gấp rưỡi số trẻ em.

Hình 3.22. Tỷ số phụ thuộc chung, Việt Nam, 1979-2044



Hình 3.23. Dự báo chỉ số già hóa của Việt Nam, 2014-2034



CHƯƠNG 4: TRẺ EM, THANH NIÊN, NGƯỜI CAO TUỔI VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ XÃ HỘI

4.1. Tình hình đi học của trẻ em và thanh niên

Phát triển giáo dục là một mục tiêu quan trọng của các quốc gia trên thế giới, một phần vì vai trò to lớn của giáo dục trong việc nâng cao năng suất làm việc (Psacharopoulos và Partinos, 2004; Schultz, 1997, 2002). Trong những năm gần đây Việt Nam đã đạt được nhiều mục tiêu thiên niên kỷ về phổ cập giáo dục tiểu học cũng như nâng cao tỷ lệ nhập học ở bậc THCS và THPT (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2013). Biểu 4.1 cho thấy tỷ lệ người không biết chữ ở nhóm trẻ em và thanh niên thấp hơn hẳn so với nhóm tuổi trung niên và cao tuổi. Theo giới tính thì không có chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ ở nhóm trẻ em và thanh niên. Tuy nhiên, ở độ tuổi từ 60 trở lên, tỷ lệ không biết chữ của nữ giới (19,7%) cao hơn hẳn so với nam giới (6%).

Xét theo mức độ phúc lợi thì có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ không biết chữ giữa các nhóm với mức phúc lợi khác nhau. Chẳng hạn tỷ lệ không biết chữ ở trẻ em và thanh niên thuộc nhóm 20% dân số có điều kiện sống thấp lên tới 4,5% và 9,8%, cao hơn rất nhiều tỷ lệ trẻ em không biết chữ ở nhóm có điều kiện sống cao.¹¹

Biểu 4.1. Tỷ lệ không biết chữ của trẻ em và thanh niên, Việt Nam, 2014 (%)

Nhóm dân số	Tỷ lệ không biết chữ 7-15 tuổi (%)	Tỷ lệ không biết chữ 16-30 tuổi (%)
<i>Giới tính</i>		
Nữ	1,5	2,7
Nam	1,6	2,1
<i>Thành thị/nông thôn</i>		
Nông thôn	1,9	3,1
Thành thị	0,9	1,0
<i>Điều kiện sống</i>		
Thấp	4,5	9,8
Dưới trung bình	1,5	2,1
Trung bình	1,0	1,1
Trên trung bình	0,7	0,7
Cao	0,5	0,3
Cả nước	1,6	2,4

¹¹ Trong ĐTDSGK 2014, chỉ số về điều kiện sống có thể thay thế cho biến thu nhập hay chi tiêu để phản ánh mức phúc lợi của hộ. Trong các điều tra quy mô lớn như ĐTDSGK 2014 chúng ta không thể thu thập được số liệu chi tiêu hay thu nhập vì chi phí sẽ quá cao. Theo Filmer và Scott (2008), và Kolenikov và các cộng sự (2009) thì chỉ số điều kiện sống có tương quan chặt chẽ với các biến phúc lợi khác như thu nhập, chi tiêu, giáo dục hay chăm sóc sức khỏe của hộ gia đình. Điều kiện sống được xác định dựa vào chỉ số về Nhà ở và trang thiết bị trong nhà. Biến điều kiện sống này được xây dựng bởi chuyên gia quốc tế. Căn cứ vào ngũ phân vị của giá trị biến chỉ số Điều kiện sống này, dân số được chia làm 5 nhóm: điều kiện sống thấp, điều kiện sống dưới trung bình, điều kiện sống trung bình, điều kiện sống trên trung bình và điều kiện sống cao.

Biểu 4.2 trình bày tỷ lệ đang đi học và tốt nghiệp các bậc học ở trẻ em và thanh niên. Gần 50% trẻ em 3 đến 6 tuổi có đi học mẫu giáo. Chúng ta chú ý rằng ĐTDSGK 2014 được tiến hành vào tháng 4 năm 2014 nên những trẻ em đã tròn 6 tuổi vào thời điểm điều tra chưa đi học tiểu học (bắt đầu năm học từ tháng 9 hàng năm). Tỷ lệ đi học trong độ tuổi 7 đến 15 là gần 94%. Chênh lệch về tỷ lệ đi học trong độ tuổi này giữa nam và nữ, cũng như ở khu vực thành thị và nông thôn là không đáng kể. Tuy nhiên trẻ em ở nhóm điều kiện sống dưới trung bình có tỷ lệ đi học thấp hơn nhiều trẻ em ở nhóm điều kiện sống cao hơn.

Tỷ lệ đi học ở độ tuổi 16 đến 23 (học bậc THPT, cao đẳng và đại học) bằng 32.8%. Biểu 4.2 cũng trình bày tỷ lệ thanh niên có bậc học cao nhất là trung học phổ thông (THPT) và cao đẳng, đại học. Nữ giới có tỷ lệ đi học và hoàn thành các bậc học cao hơn nam giới, thể hiện không có sự phân biệt giới trong giáo dục ở bậc phổ thông cũng như đại học. Bất bình đẳng về giáo dục giữa các nhóm có điều kiện sống khác nhau là khá nhiều. Chẳng hạn ở nhóm có điều kiện sống thấp, chỉ có khoảng 2% thanh niên trong độ tuổi 24-30 tuổi đã tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học, trong khi đó tỷ lệ này ở nhóm có điều kiện sống cao là 46%. Ngay cả tỷ lệ tốt nghiệp THPT cũng rất khác biệt giữa các nhóm có điều kiện sống khác nhau. Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp trong nhóm có điều kiện sống thấp chỉ khoảng 16%, trong khi đó tỷ lệ này ở nhóm điều kiện sống cao là 83%.

Biểu 4.2. Tỷ lệ đi học và tốt nghiệp các bậc học, Việt Nam, 2014 (%)

Nhóm dân số	Tỷ lệ đi học trong độ tuổi 3-6 tuổi (%)	Tỷ lệ đi học trong độ tuổi 7-15 tuổi (%)	Tỷ lệ đi học trong độ tuổi 16-23 tuổi (%)	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT trong độ tuổi 24-30 (%)	Tỷ lệ tốt nghiệp cao đẳng, ĐH trong độ tuổi 24-30 (%)
<i>Giới tính</i>					
Nữ	48,6	93,9	34,4	48,3	20,0
Nam	48,8	93,0	31,3	47,5	17,1
<i>Thành thị/nông thôn</i>					
Nông thôn	48,0	92,5	27,1	39,2	11,7
Thành thị	50,3	95,6	44,9	64,2	31,4
<i>Điều kiện sống</i>					
Thấp	45,1	85,5	14,9	16,3	2,2
Dưới trung bình	48,1	91,4	23,6	29,7	5,7
Trung bình	48,0	94,3	27,7	38,0	9,0
Trên trung bình	49,5	96,6	39,1	55,7	19,0
Cao	51,7	98,3	54,3	82,9	46,3
Cả nước	48,7	93,5	32,8	47,9	18,5

Để hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến việc đi học của học sinh, báo cáo tiến hành phân tích hồi quy các biến đi học theo các biến giải thích. Phương pháp hồi quy được trình bày chi tiết ở phần Phụ lục. Biểu 4.3 trình bày kết quả hồi quy biến đi học theo các biến đặc điểm học sinh và gia đình. Chúng tôi cũng phân tích hồi quy biến biết chữ, nhưng trình bày kết quả này ở phần Phụ lục, trong phần này, chỉ tập trung phân tích kết quả hồi quy của biến đi học.

Bố mẹ đóng vai trò chủ yếu trong việc đi học của trẻ em. Để có thể phân tích chi tiết ảnh hưởng của bố mẹ, chúng tôi tập trung vào mẫu các trẻ em đang sống ít nhất cùng cha hoặc mẹ trong hộ gia đình, trong đó cha hoặc mẹ là chủ hộ. Hộ gia đình trong đó ông hoặc bà làm chủ hộ thì không được xem xét. Mặc dù ông bà có thể sống cùng con cái và các cháu, nhưng do đặc điểm của bảng hỏi, chúng ta không xác định được quan hệ bố mẹ và con cái trong gia đình đó.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy bé trai và nam thanh niên có tỷ lệ đi học thấp hơn bé gái và nữ thanh niên. Đối với bậc mẫu giáo thì trẻ lớn có tỷ lệ đi học cao hơn trẻ em nhỏ. Tuy nhiên ở bậc học cao hơn thì tuổi càng lớn tỷ lệ đi học càng thấp. Trong các hộ gia đình có người di cư tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo cao hơn, nhưng tỷ lệ đi học ở bậc cao hơn lại thấp hơn ở gia đình không di cư.¹²

Tỷ lệ đi học ở các độ tuổi khác nhau rất khác nhau giữa các nhóm dân tộc thiểu số. Các nhóm dân tộc thiểu số có dân số trên 1 triệu người như Tày, Thái, Mường, Khmer, Mông được xem xét riêng (do đủ quan sát đại diện), còn các nhóm dân tộc thiểu số khác được gộp lại thành một nhóm. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy trẻ em các dân tộc Tày, Thái và Mường có tỷ lệ đi học cao hơn các nhóm dân tộc khác, thậm chí hơn dân tộc Kinh. Điều này phản ánh sự đã có quan tâm hơn đến việc đi học của con cái trong các nhóm dân tộc. Chúng ta chú ý rằng các thống kê mô tả chỉ ra rằng dân tộc Kinh có tỷ lệ đi học ở trẻ em cao hơn các dân tộc khác. Tuy nhiên thống kê mô tả chưa kiểm soát các yếu tố như trình độ giáo dục của cha mẹ và yếu tố địa lý. Ở mô hình hồi quy, sau khi chúng ta kiểm soát sự khác biệt về các yếu tố này giữa dân tộc Kinh và các nhóm dân tộc khác, thì dân tộc Kinh không phải là nhóm có tỷ lệ đi học ở trẻ em cao nhất. Trong các nhóm dân tộc được xem xét thì trẻ em Mông có tỷ lệ đi học thấp nhất.

Tỷ lệ đi học của dân tộc Kinh, Tày và Nùng ở độ tuổi từ 16 trở lên cao hơn các nhóm dân tộc khác. Tỷ lệ này của nhóm dân tộc Mường và Khmer thấp hơn các nhóm dân tộc khác.

Tỷ lệ đi học ở thanh niên độ tuổi 16-24 có mẹ là chủ hộ cao hơn thanh niên có bố là chủ hộ 2,8 điểm phần trăm. Điều này có thể phản ánh mẹ quan tâm đến việc học hành của con cái hơn cha. Vì một số trẻ em không sống cùng cả bố và mẹ (do cha mẹ làm việc xa nhà, hoặc cha mẹ ly dị hoặc chết) nên chúng tôi chỉ kiểm soát biến tuổi và trình độ giáo dục của người có trình độ giáo dục cao nhất trong bố hoặc mẹ. Tuổi của bố mẹ có ảnh hưởng đến việc đi học của con cái. Biến tuổi và biến tuổi bình phương đều có ý nghĩa thống kê ở mô hình đi học của trẻ em, hàm ý mối quan hệ hình chữ U ngược giữa tuổi cha mẹ và việc đi học của con cái. Xác suất đi học của trẻ em tăng lên theo tuổi của cha mẹ, nhưng đến độ

¹² Trong chuyên khảo này, di cư được định nghĩa là có thay đổi nơi cư trú trong vòng 5 năm qua.

tuổi nhất định (47 tuổi ở mô hình đi học của trẻ em 3-6 tuổi, và 45 tuổi ở mô hình đi học của trẻ em 7-15 tuổi), thì xác suất đi học là giảm dần theo tuổi của cha mẹ.¹³

Sở dĩ tuổi cha mẹ có ảnh hưởng đến việc đi học của trẻ em vì tuổi của cha mẹ phản ánh thu nhập cũng như kinh nghiệm của cha mẹ. Tuổi cha mẹ cao hơn hàm ý thu nhập và kinh nghiệm cao hơn nên có ảnh hưởng tích cực lên việc đi học của trẻ em. Tuổi và thu nhập có quan hệ theo hình chữ U ngược, tức là thu nhập ban đầu tăng theo tuổi nhưng đến một độ tuổi cao nhất định thì sẽ giảm đi do sức khỏe và năng suất lao động giảm (Deaton, 1986; 2005).

Bố mẹ có trình độ giáo dục càng cao thì tỷ lệ con cái đi học càng lớn. Tác động của giáo dục bố mẹ lên việc đi học ở con cái rất lớn ở lứa tuổi thanh niên 16-23 tuổi. Tỷ lệ đi học ở lứa tuổi thanh niên thấp hơn nhiều tỷ lệ đi học ở tuổi trẻ em. Chính vì vậy giáo dục của cha mẹ đặc biệt quan trọng đối với việc đi học ở bậc học cao của trẻ em. Ví dụ trẻ em đi học ở lứa tuổi 7-15 có bố mẹ tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học có tỷ lệ đi học cao hơn khoảng 3% so với trẻ em có bố hoặc mẹ không có bằng cấp. Tuy nhiên ở độ tuổi 16-23, thì chênh lệch tỷ lệ đi học giữa trẻ em hai nhóm này lên tới 55%. Còn đối với tỷ lệ tốt nghiệp cao đẳng/đại học (Bảng 4.2) thì nhóm thanh niên có bố mẹ tốt nghiệp cao đẳng/đại học có tỷ lệ cao hơn tới 67% so với nhóm thanh niên có bố mẹ không có bằng cấp giáo dục.

Trong nghiên cứu này chúng ta nghiên cứu thêm vai trò của cả hai bố mẹ trong việc chăm sóc con cái. Hầu hết các nghiên cứu đều nhất trí rằng cha mẹ đơn thân do ly dị hay góa bụa có tác động tiêu cực lên sự phát triển của trẻ em (ví dụ Amato và Keith, 1991; Haveman và Wolfe, 1995; Gruber, 2004; Kim, 2011). Cha mẹ vắng nhà do di cư cũng có tác động lên trẻ em. Về mặt lý thuyết, tác động của di cư của cha mẹ có thể có tác động tích cực hay tiêu cực lên việc đi học của trẻ em. Một mặt, bố mẹ di cư góp phần làm tăng thu nhập của hộ gia đình nhưng mặt khác lại có thể có tác động tiêu cực lên trẻ em vì trẻ em ít được quan tâm hơn (Antman, 2010 và 2012). Biểu 4.3 chỉ ra rằng trẻ em trong hộ gia đình mà thiếu cha hoặc mẹ do cha mẹ ly dị hay chết có tỷ lệ đi học thấp hơn hẳn trẻ em khác. Ảnh hưởng tiêu cực này sẽ càng lớn đối với việc đi học ở lứa tuổi thanh niên... Ở độ tuổi thanh niên 16-23 thì việc cha mẹ ly hôn và cha hoặc mẹ bị chết làm giảm tỷ lệ đi học của thanh niên lên tới 8,2% và 7,6%. Đáng chú ý là việc ly hôn của cha mẹ ảnh hưởng tiêu cực lên con cái thậm chí còn cao hơn đôi chút việc cha mẹ bị chết.

Trẻ em có bố mẹ đi di cư cũng có tỷ lệ đi học thấp hơn trẻ em sống cùng cả hai bố mẹ. Kết hôn giữa các nhóm dân tộc cũng có ảnh hưởng đến trẻ em thông qua sự kết hợp văn hóa khác nhau giữa cha mẹ cũng như yếu tố sinh học (ví dụ Furtado, 2009; 2012). Kết quả phân tích cũng cho thấy trẻ em trong gia đình mà một trong hai bố hoặc mẹ là dân tộc Kinh, còn người kia là dân tộc thiểu số, cũng như bố mẹ thuộc các hai nhóm dân tộc thiểu số khác nhau, có tỷ lệ đi học cao hơn ở trẻ em có bố mẹ cùng nhóm dân tộc thiểu số. Điều này hàm ý các nhóm dân tộc có sự quan tâm và kiến thức khác nhau về giáo dục cho trẻ em, và việc kết hôn với người thuộc nhóm dân tộc khác góp phần tăng kiến thức và sự quan tâm đến giáo dục trẻ em của các nhóm dân tộc.

¹³ Đây là độ tuổi tại đó tác động biên của tuổi lên xác suất đi học bằng 0. Độ tuổi này được tính bằng hệ số biến tuổi chia cho 2 lần giá trị tuyệt đối của hệ số biến tuổi bình phương. Cụ thể $47 \approx 0,01923 / (2 * 0,00021)$, và $45 \approx 0,0018 / (2 * 0,00002)$.

Các nghiên cứu quốc tế cho thấy trẻ em trong gia đình đông người được đầu tư từ gia đình ít hơn do mức đầu tư bình quân trên nhân khẩu thấp hơn (Becker 1960; Becker và Lewis 1973; Becker và Tomes 1976). Kết quả phân tích hồi qui cho thấy trẻ em trong hộ gia đình có đông nhân khẩu có tỷ lệ đi học thấp hơn trẻ em trong hộ gia đình có ít nhân khẩu. Cứ một nhân khẩu tăng lên thì tỷ lệ đi học của trẻ ở độ tuổi 3-6 giảm đi khoảng 3,1 điểm phần trăm, trẻ em 7-15 tuổi giảm đi 0,4 điểm phần trăm và thanh niên 16-23 tuổi giảm đi 2,6 điểm phần trăm. Tỷ lệ trẻ em trong hộ không ảnh hưởng đến tỷ lệ đi học, nhưng hộ có nhiều người cao tuổi hơn thì tỷ lệ đi học của trẻ em trong hộ cao hơn điều đó có thể người cao tuổi góp phần vào việc khuyến khích chăm sóc và giáo dục trẻ em trong hộ.

Tỷ lệ đi học của trẻ em cũng có sự thay đổi đáng kể theo vùng địa lý và khu vực nông thôn/thành thị. Trẻ em và thanh niên ở vùng Đồng bằng sông Hồng và miền núi phía Bắc có tỷ lệ đi học cao hơn trẻ em và thanh niên ở các vùng miền Trung và miền Nam. Trẻ em 7-15 tuổi và thanh niên ở vùng thành thị có tỷ lệ đi học cao hơn vùng nông thôn.

Biểu 4.3. Hồi quy Logistic về xác suất đi học

Biến giải thích	Đang đi học (tuổi 3-6) (Có=1, Không=0)		Đang đi học (tuổi 7-15) (Có=1, Không=0)		Đang đi học (tuổi 16-23) (Có=1, Không=0)	
	Tác động biên	Sai số chuẩn	Tác động biên	Sai số chuẩn	Tác động biên	Sai số chuẩn
Giới tính (nam=1, nữ=0)	0,00049	0,01027	-0,00609***	0,00062	-0,10434***	0,00356
Tuổi	1,41702***	0,02474	-0,01111***	0,00023	-0,11631***	0,00101
Tôn giáo (Có tôn giáo=1, không=0)	0,05302***	0,01583	-0,00048	0,00106	-0,01989***	0,00583
Di cư trong 5 năm (có=1, không=0)	0,07642**	0,03780	-0,03252***	0,00645	-0,08427***	0,01182
Dân tộc thiểu số khác	Tham chiếu					
Kinh	0,02222	0,04549	0,02085***	0,00341	0,02832*	0,01614
Tày	0,09152***	0,03319	0,01055***	0,00183	0,03552**	0,01603
Thái	0,14600***	0,03808	0,01007***	0,00189	0,00680	0,01821
Mường	0,14731***	0,03089	0,00920***	0,00204	-0,04959***	0,01594
Khmer	-0,04736	0,04892	0,00368	0,00245	-0,04421**	0,02159
Nùng	0,06395	0,05102	0,01050***	0,00176	0,04171**	0,01711
Mông	-0,11905***	0,04503	-0,01041***	0,00353	0,02644	0,02663
Bố hay mẹ là chủ hộ (bố=1, mẹ=0)	0,01046	0,01758	-0,00167	0,00109	-0,02982***	0,00678
Tuổi của bố/mẹ	0,01923***	0,00610	0,00180***	0,00047	0,00154	0,00311
Bình phương của tuổi của bố/mẹ	-0,00021***	0,00008	-0,00002***	0,00001	-0,00003	0,00003
Bố/mẹ không có bằng cấp	Tham chiếu					

Biến giải thích	Đang đi học (tuổi 3-6) (Có=1, Không=0)		Đang đi học (tuổi 7-15) (Có=1, Không=0)		Đang đi học (tuổi 16-23) (Có=1, Không=0)	
	Tác động biên	Sai số chuẩn	Tác động biên	Sai số chuẩn	Tác động biên	Sai số chuẩn
Bố/mẹ có bằng tiểu học	0,13959***	0,01624	0,01678***	0,00078	0,14652***	0,00631
Bố/mẹ có bằng THCS	0,20193***	0,01628	0,02561***	0,00098	0,26174***	0,00674
Bố/mẹ có bằng THPT	0,22032***	0,01773	0,02750***	0,00090	0,42372***	0,00770
Bố/mẹ có bằng cao đẳng, ĐH	0,20519***	0,02161	0,02701***	0,00092	0,55442***	0,00756
Sống cùng với cả hai bố mẹ	Tham chiếu					
Một trong hai bố mẹ đi di cư	-0,02129	0,05705	-0,01526***	0,00521	-0,02937	0,01846
Một trong hai bố mẹ bị chết	-0,01622	0,05566	-0,02301***	0,00358	-0,07574***	0,01232
Bố mẹ li dị hoặc đơn thân	-0,01118	0,05484	-0,02967***	0,00502	-0,08187***	0,01369
Bố mẹ cùng nhóm dân tộc thiểu số	Tham chiếu					
Bố mẹ một người là dân tộc thiểu số và một người là người dân tộc Kinh	-0,02486	0,03216	0,00506***	0,00190	0,06290***	0,01635
Bố mẹ đều là dân tộc Kinh	0,04954	0,04387	0,00181	0,00215	0,04856***	0,01319
Bố mẹ khác nhóm dân tộc thiểu số	0,04176	0,04192	0,00645**	0,00280	-0,00089	0,02162
Thành thị (thành thị=1, nông thôn=0)	-0,02107	0,01539	0,00295**	0,00117	0,12205***	0,00606
Trung du và miền núi phía Bắc	Tham chiếu					
Đồng bằng sông Hồng	-0,01877	0,01921	0,00574***	0,00160	0,08999***	0,00973
Bắc trung Bộ và miền Trung	-0,08371***	0,01866	-0,00362**	0,00167	0,04200***	0,00817
Tây Nguyên	-0,12794***	0,02399	-0,00725***	0,00226	-0,01881*	0,00963
Đông Nam Bộ	-0,16098***	0,02199	-0,01376***	0,00275	0,08200***	0,01084
Đồng bằng sông Cửu Long	-0,27806***	0,01713	-0,03460***	0,00340	-0,01080	0,00835
Quy mô hộ	-0,03105***	0,00619	-0,00387***	0,00028	-0,02610***	0,00173
Tỷ lệ trẻ em trong hộ	0,07374	0,05715	0,00333	0,00269	0,02104	0,01489
Tỷ lệ người cao tuổi trong hộ	0,28683***	0,10762	0,02336***	0,00534	0,08873***	0,02370
Số quan sát	59.032		158.256		131.677	
R-bình phương	0,809		0,244		0,286	

Chú ý: Tuổi và trình độ học vấn của bố/mẹ là tuổi và trình độ học vấn của người có trình độ giáo dục cao nhất trong hai bố mẹ. Nếu cá nhân chỉ hiện đang sống cùng mỗi bố hoặc mỗi mẹ thì sử dụng biến tuổi và trình độ giáo dục của bố hoặc mẹ đó.

*Chú ý: *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ** ở mức 5%; và * ở mức 10% đại học.*

Biểu 4.4 trình bày hồi quy của biến tốt nghiệp bậc học THPT và cao đẳng, đại học của nhóm thanh niên trong độ tuổi 24-30. Thanh niên dân tộc Kinh và Tày có tỷ lệ tốt nghiệp THPT và cao đẳng/đại học cao hơn các nhóm dân tộc khác. Quan hệ giữa tuổi của cha mẹ và tỷ lệ tốt nghiệp các cấp học của con cái cũng theo dạng hình chữ U ngược. Tuy nhiên đỉnh của hình chữ U ngược ở mức rất lớn (89 tuổi ở mô hình tốt nghiệp THPT và 77 tuổi ở mô hình tốt nghiệp cao đẳng/đại học). Điều này hàm ý tuổi cha mẹ tăng chủ yếu ảnh hưởng tích cực lên trình độ giáo dục của con cái.

Các biến giáo dục, hôn nhân và di cư của cha mẹ có tác động tương tự như mô hình hồi quy lên biến đi học. Cha mẹ đơn thân hoặc có trình độ giáo dục thấp có ảnh hưởng tiêu cực đến giáo dục của con cái. Ở Biểu 4.4 biến di cư có dấu dương, hàm ý rằng những người di cư thì có trình độ giáo dục cao hơn. Nguyên nhân có thể là do những người đi học THPT hay cao đẳng, đại học thường ở những thành phố lớn, tức là di cư vì mục đích học tập, hoặc có thể là do trình độ giáo dục cao sẽ làm tăng khả năng di cư của cá nhân.

Biểu 4.4. Hồi quy Logistic về xác suất tốt nghiệp THPT và cao đẳng, đại học

Biến giải thích	Tốt nghiệp THPT (Có=1, Không=0)		Tốt nghiệp cao đẳng, đại học (Có=1, Không=0)	
	Tác động biên	Sai số chuẩn	Tác động biên	Sai số chuẩn
Giới tính (nam=1, nữ=0)	-0,11449***	0,00575	-0,10214***	0,00449
Tuổi	-0,00646***	0,00127	-0,00384***	0,00090
Tôn giáo (Có tôn giáo=1, không=0)	-0,05337***	0,00822	-0,01485***	0,00509
Di cư trong vòng 5 năm (có=1, không=0)	0,12313***	0,01217	0,15378***	0,01145
Dân tộc thiểu số khác	Tham chiếu			
Kinh	0,09951***	0,02068	0,03989***	0,01389
Tày	0,10189***	0,02147	0,02439	0,01814
Thái	0,05233*	0,02718	-0,01027	0,02233
Mường	-0,02573	0,02844	-0,03025*	0,01768
Khmer	-0,03313	0,03195	0,02730	0,02670
Nùng	0,03895	0,02644	0,01100	0,02242
Mông	-0,08314	0,05459	-0,04246	0,03490
Bố hay mẹ là chủ hộ (bố=1, mẹ=0)	-0,08098***	0,00866	-0,05013***	0,00621
Tuổi của bố/mẹ	0,00897**	0,00444	0,00771**	0,00309
Bình phương của tuổi của bố/mẹ	-0,00005	0,00004	-0,00005*	0,00003
Bố/mẹ không có bằng cấp	Tham chiếu			
Bố/mẹ có bằng tiểu học	0,15943***	0,00729	0,09441***	0,00791

Biến giải thích	Tốt nghiệp THPT (Có=1, Không=0)		Tốt nghiệp cao đẳng, đại học (Có=1, Không=0)	
	Tác động biên	Sai số chuẩn	Tác động biên	Sai số chuẩn
Bố/mẹ có bằng THCS	0,33289***	0,00682	0,19846***	0,00886
Bố/mẹ có bằng THPT	0,44887***	0,00491	0,41057***	0,01158
Bố/mẹ có bằng cao đẳng, ĐH	0,45853***	0,00395	0,67095***	0,01016
Sống cùng với cả hai bố mẹ	Tham chiếu			
Một trong hai bố mẹ đi di cư	-0,03728	0,02662	-0,01292	0,01898
Một trong hai bố mẹ bị chết	-0,09943***	0,01996	-0,03053**	0,01290
Bố mẹ li dị hoặc đơn thân	-0,13743***	0,02466	-0,04970***	0,01357
Bố mẹ cùng nhóm dân tộc thiểu số	Tham chiếu			
Bố mẹ một người là dân tộc thiểu số và một người là Kinh	0,06641***	0,02203	0,03699**	0,01811
Bố mẹ đều là dân tộc Kinh	0,03226*	0,01930	0,04505***	0,01327
Bố mẹ khác nhóm dân tộc thiểu số	0,01108	0,03487	0,01361	0,02739
Thành thị (thành thị=1, nông thôn=0)	0,12236***	0,00735	0,08588***	0,00497
Trung du và miền núi phía Bắc	Tham chiếu			
Đồng bằng sông Hồng	0,04764***	0,01252	0,03717***	0,00829
Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung	-0,03957***	0,01237	0,00845	0,00766
Tây Nguyên	-0,09695***	0,01680	0,01192	0,01050
Đông Nam Bộ	-0,08630***	0,01381	-0,00090	0,00844
Đồng bằng sông Cửu Long	-0,19091***	0,01218	-0,03831***	0,00718
Quy mô hộ	-0,00636***	0,00221	-0,00532***	0,00141
Tỷ lệ trẻ em trong hộ	-0,40361***	0,02461	-0,27241***	0,01737
Tỷ lệ người cao tuổi trong hộ	-0,02518	0,02259	-0,01847	0,01503
Số quan sát	69.690		69.690	
R-bình phương	0,224		0,213	

Chú ý: Tuổi và trình độ học vấn của bố/mẹ là tuổi và trình độ học vấn của người có trình độ giáo dục cao nhất trong hai bố mẹ. Nếu cá nhân chỉ hiện đang sống cùng mỗi bố hoặc mỗi mẹ thì sử dụng biến tuổi và trình độ học vấn của bố hoặc mẹ đó.

*Chú ý: *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ** ở mức 5%; và * ở mức 10%.*

4.2. Kết hôn sớm và ly hôn của thanh niên

Kết hôn sớm có thể dẫn đến khó khăn cho các cặp vợ chồng trẻ trong việc đảm bảo cuộc sống cho bản thân và con cái, cũng như ảnh hưởng đến sức khỏe bà mẹ và trẻ em khi người mẹ sinh đẻ sớm. Một số nghiên cứu cho rằng kết hôn sớm có thể tăng nguy cơ ly hôn (ví dụ Martin và Bumpass, 1989; White, 1990). Để phân tích vấn đề kết hôn sớm ở thanh niên Biểu 4.5 ước tính tỷ lệ kết hôn ở nam giới dưới 20 tuổi và nữ giới dưới 18 tuổi (tuổi quy định được phép kết hôn cho nam và nữ ở Việt Nam). Có 2,7% thanh niên kết hôn dưới độ tuổi quy định của pháp luật. Tỷ lệ kết hôn sớm cao hơn ở nữ giới và thanh niên khu vực nông thôn cao hơn so với nam giới và thanh niên ở thành thị. Tỷ lệ kết hôn sớm đặc biệt cao ở thanh niên thuộc điều kiện sống thấp..

Tỷ lệ đang ly hôn và ly thân bằng 1,8% cho toàn bộ người lớn và bằng 2,4% cho nhóm thanh niên. Tỷ lệ ly hôn cao hơn ở nữ giới do việc tái hôn ở nữ gặp khó khăn hơn nam giới. Những người trong nhóm có điều kiện sống cao có tỷ lệ ly hôn thấp hơn những người trong các nhóm có điều kiện sống khác.

Biểu 4.5. Tỷ lệ kết hôn sớm và ly hôn, Việt Nam, 2014 (%)

Nhóm dân số	Tỷ lệ kết hôn trước tuổi quy định của pháp luật (%)	Tỷ lệ ly hôn, ly thân (%)	Tỷ lệ ly hôn, ly thân trong độ tuổi 16-30 (%)
<i>Giới tính</i>			
Nữ	3,7	2,2	2,6
Nam	2,2	1,3	2,1
<i>Thành thị/nông thôn</i>			
Nông thôn	3,3	1,5	2,4
Thành thị	1,3	2,3	2,4
<i>Điều kiện sống</i>			
Thấp	8,1	1,9	2,5
Dưới trung bình	2,6	1,9	3,0
Trung bình	1,7	1,8	2,6
Trên trung bình	1,2	1,6	2,3
Cao	0,6	1,6	1,8
Cả nước	2,7	1,8	2,4

Biểu 4.6 trình bày hồi quy Logistic về xác suất kết hôn sớm và ly hôn. Nữ giới có tỷ lệ kết hôn sớm và tỷ lệ ly hôn cao hơn nam giới. Chú ý rằng chúng ta không có thông tin về việc ly hôn lần đầu hay lần thứ mấy của cá nhân nên những người có tình trạng hôn nhân là đang kết hôn cũng có thể đã từng ly hôn trước đây. Vì vậy, tỷ lệ ly hôn của nữ giới cao hơn nam giới có thể là do việc tái hôn ở nữ giới gặp khó khăn hơn nam giới. Độ tuổi càng cao thì tỷ lệ ly hôn càng dễ xảy ra hơn. Tác động của tuổi lên việc ly hôn không theo hàm tuyến tính và theo hàm bậc hai, dạng hàm U ngược. Tỷ lệ ly hôn tăng dần theo độ tuổi nhưng đến độ tuổi 30 thì sau đó tỷ lệ ly hôn sẽ giảm dần theo độ tuổi.

Có sự liên quan chặt chẽ giữa văn hóa và vấn đề hôn nhân thể hiện ở việc tôn giáo và dân tộc có ảnh hưởng đến hôn nhân. Tỷ lệ kết hôn sớm ở những người theo tôn giáo thấp hơn những người không theo tôn giáo. Tuy nhiên tỷ lệ ly hôn ở những người theo tôn giáo lại cao hơn những người không theo tôn giáo. Tỷ lệ kết hôn sớm và ly hôn cao hơn ở các nhóm dân tộc thiểu số nhỏ (có quy mô dân số dưới 1 triệu). Dân tộc Kinh có tỷ lệ kết hôn sớm thấp, nhưng tỷ lệ ly hôn, đặc biệt ở nhóm thanh niên cao hơn các dân tộc khác. Ngược lại, dân tộc Mông có tỷ lệ kết hôn sớm cao, nhưng tỷ lệ ly hôn thấp hơn các dân tộc khác.

Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc giảm tỷ lệ kết hôn sớm và ly hôn. Yếu tố địa lý cũng ảnh hưởng đến vấn đề hôn nhân, do sự khác biệt vùng miền về văn hóa và kinh tế. Tỷ lệ kết hôn sớm ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn. Tuy nhiên tỷ lệ ly hôn ở khu vực thành thị cao hơn ở khu vực nông thôn. Xét theo vùng kinh tế - xã hội, các vùng ở miền Nam như Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ kết hôn sớm thấp và tỷ lệ ly hôn cao hơn so với các vùng phía Bắc.

Các biến nhân khẩu của hộ cũng có tương quan đến hôn nhân của thành viên hộ. Những người sống trong các hộ gia đình đông nhân khẩu thường có tỷ lệ kết hôn sớm cao hơn và tỷ lệ ly dị thấp hơn. Tỷ lệ trẻ em trong hộ có tương quan âm với việc ly hôn của người lớn. Tuy nhiên hộ càng đông người lớn tuổi thì tỷ lệ ly hôn của cá nhân càng cao.

Biểu 4.6. Hồi quy Logistic về xác suất kết hôn sớm và ly hôn

Biến giải thích	Kết hôn sớm (Có=1, không=0)		Ly hôn, ly thân (Có=1, không=0)		Ly hôn, ly thân ở thanh niên (Có=1, không=0)	
	Tác động biên	Sai số chuẩn	Tác động biên	Sai số chuẩn	Tác động biên	Sai số chuẩn
Giới tính (nam=1, nữ=0)	-0,01738***	0,00104	-0,01108***	0,00043	-0,00818***	0,00068
Tuổi	0,01481***	0,00414	0,00178***	0,00012	0,00346**	0,00165
Tuổi bình phương	-0,00024**	0,00012	-0,00003***	0,00000	-0,00005	0,00003
Tôn giáo (Có tôn giáo=1, không=0)	-0,00154***	0,00055	0,00233***	0,00054	0,00306***	0,00102
Di cư trong 5 năm (có=1, không=0)	0,06838***	0,00582	-0,00416***	0,00079	-0,01305***	0,00085
Dân tộc thiểu số khác	Tham chiếu					
Kinh	-0,02125***	0,00221	-0,00080	0,00106	0,00086	0,00168
Tày	-0,00514***	0,00050	-0,00566***	0,00111	-0,00267	0,00223
Thái	0,00075	0,00114	-0,00659***	0,00132	-0,00401*	0,00223
Mường	-0,00392***	0,00070	-0,00401***	0,00153	-0,00233	0,00253
Khmer	-0,00529***	0,00055	-0,00502***	0,00122	-0,00299	0,00209
Nùng	-0,00436***	0,00061	-0,00783***	0,00123	-0,00678***	0,00219

Biến giải thích	Kết hôn sớm (Có=1, không=0)		Ly hôn, ly thân (Có=1, không=0)		Ly hôn, ly thân ở thanh niên (Có=1, không=0)	
	Tác động biên	Sai số chuẩn	Tác động biên	Sai số chuẩn	Tác động biên	Sai số chuẩn
Mông	0,00865***	0,00202	-0,00963***	0,00141	-0,01301***	0,00129
Không có bằng cấp	Tham chiếu					
Có bằng tiểu học	-0,00040	0,00061	-0,00308***	0,00043	-0,00444***	0,00091
Có bằng THCS	-0,00882***	0,00104	-0,00642***	0,00049	-0,00921***	0,00100
Có bằng THPT	-0,00784***	0,00050	-0,00765***	0,00052	-0,01443***	0,00100
Có bằng cao đẳng, ĐH trở lên	0,00125	0,00427	-0,01059***	0,00048	-0,01618***	0,00081
Thành thị (thành thị=1, nông thôn=0)	-0,00397***	0,00059	0,00835***	0,00060	-0,00074	0,00099
Trung du và miền núi phía Bắc	Tham chiếu					
Đồng bằng sông Hồng	-0,00329***	0,00074	-0,00408***	0,00066	-0,00391***	0,00144
Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung	-0,00459***	0,00061	-0,00324***	0,00065	-0,00098	0,00145
Tây Nguyên	-0,00349***	0,00056	-0,00006	0,00090	0,00280	0,00186
Đông Nam Bộ	-0,00604***	0,00059	0,00945***	0,00118	0,00779***	0,00228
Đồng bằng sông Cửu Long	0,00024	0,00081	0,00730***	0,00089	0,00892***	0,00198
Quy mô hộ	0,00131***	0,00012	-0,00748***	0,00025	-0,00134***	0,00027
Tỷ lệ trẻ em trong hộ	-0,00061	0,00142	-0,00625***	0,00142	-0,04354***	0,00264
Tỷ lệ người cao tuổi trong hộ	-0,00375*	0,00209	0,02245***	0,00114	0,01771***	0,00292
Số quan sát	84.447		708.435		144.564	
R-bình phương	0,302		0,0750		0,0637	

Chú ý: Tuổi và trình độ học vấn của bố/mẹ là tuổi và trình độ học vấn của người có trình độ giáo dục cao nhất trong hai bố mẹ. Nếu cá nhân chỉ hiện đang sống cùng mỗi bố hoặc mỗi mẹ thì sử dụng biến tuổi và trình độ giáo dục của bố hoặc mẹ đó.

*Chú ý: *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ** ở mức 5%; và * ở mức 10%.*

Để phân tích ảnh hưởng của bố mẹ lên hôn nhân ở thanh niên, chúng ta đưa các biến đặc điểm của bố mẹ vào mô hình (Biểu 4.7). Số quan sát ở Biểu này ít hơn Biểu 4.6 do chúng ta sử dụng các quan sát là các cá nhân đang sống ít nhất với một trong hai bố mẹ. Bố hay mẹ là chủ hộ không có ảnh hưởng đến việc kết hôn ở con cái. Tuy nhiên tuổi của bố mẹ có ảnh hưởng đến hôn nhân của con cái. Biến tuổi bố mẹ bình phương có dấu dương ở mô hình kết hôn sớm của con cái phản ánh mối quan hệ hình chữ U giữa tuổi bố mẹ và việc kết hôn sớm của con cái. Sau khi đã kiểm soát các biến khác trong mô hình, thì tuổi bố mẹ tăng

lên sẽ làm giảm việc kết hôn sớm ở con cái, tuy nhiên khi đạt mức tuổi 49 thì việc kết hôn sớm ở con cái lại tăng lên theo tuổi của bố mẹ.

Quan hệ giữa tuổi bố mẹ và việc ly hôn ở con cái lại theo hình chữ U ngược, tức là các cặp vợ chồng có tỷ lệ ly hôn cao hơn khi tuổi bố mẹ tăng lên, nhưng đến mức tuổi 45 của bố mẹ thì tỷ lệ ly hôn lại giảm dần. Điều này cũng có thể do hiện tượng sau khi ly hôn thì con cái trở về sống cùng bố mẹ, và việc sống cùng bố mẹ gia tăng khi bố mẹ ở độ tuổi cao hơn.

Bố mẹ có trình độ giáo dục càng cao thì vấn đề kết hôn sớm và ly hôn ở con cái càng giảm. Một điều thú vị là thanh niên có bố mẹ đơn thân có xu hướng kết hôn sớm, nhưng lại có tỷ lệ ly hôn thấp hơn thanh niên sống cùng bố và mẹ ở gia đình.

Biểu 4.7. Hồi quy Logistic về xác suất kết hôn sớm và ly hôn

Biến giải thích	Kết hôn sớm (Có=1, không=0)		Ly hôn, ly thân ở thanh niên (Có=1, không=0)	
	Tác động biên	Sai số chuẩn	Tác động biên	Sai số chuẩn
Giới tính (nam=1, nữ=0)	-0,00192***	0,00057	-0,11906***	0,00530
Tuổi	0,00715**	0,00330	0,01642***	0,00372
Tuổi bình phương	-0,00010	0,00010	-0,00025***	0,00007
Tôn giáo (Có tôn giáo=1, không=0)	-0,00100	0,00011	0,00132	0,00231
Di cư trong 5 năm (có=1, không=0)	0,00404*	0,00206	0,02381***	0,00590
Dân tộc thiểu số khác	Tham chiếu			
Kinh	-0,00784***	0,00201	0,01186**	0,00506
Tày	-0,00225***	0,00050	-0,00199	0,00630
Thái	-0,00005	0,00077	0,00908	0,00920
Mường	-0,00177**	0,00071	-0,00136	0,00758
Khmer	-0,00309***	0,00039	-0,00233	0,00586
Nùng	-0,00205***	0,00052	-0,00211	0,00766
Mông	0,00341***	0,00111	-0,01659***	0,00635
Không có bằng cấp	Tham chiếu			
Có bằng tiểu học	0,00077	0,00056	-0,01204***	0,00223
Có bằng THCS	-0,00226***	0,00066	-0,02241***	0,00238
Có bằng THPT	-0,00357***	0,00038	-0,03986***	0,00240
Có bằng cao đẳng, ĐH trở lên	0,00729	0,00637	-0,04242***	0,00178
Bố hay mẹ là chủ hộ (bố=1, mẹ=0)	0,00088	0,00062	0,00061	0,00285
Tuổi của bố/mẹ	-0,00099***	0,00018	0,00352***	0,00122

Biến giải thích	Kết hôn sớm (Có=1, không=0)		Ly hôn, ly thân ở thanh niên (Có=1, không=0)	
	Tác động biên	Sai số chuẩn	Tác động biên	Sai số chuẩn
Bình phương của tuổi của bố/mẹ	0,00001***	0,00000	-0,00004***	0,00001
Bố/mẹ không có bằng cấp	Tham chiếu			
Bố/mẹ có bằng tiểu học	-0,00128***	0,00037	-0,00120	0,00232
Bố/mẹ có bằng THCS	-0,00223***	0,00050	-0,00575**	0,00266
Bố/mẹ có bằng THPT	-0,00239***	0,00058	0,00336	0,00396
Bố/mẹ có bằng cao đẳng, ĐH	-0,00365***	0,00066	-0,01636***	0,00405
<i>Sống cùng với cả hai bố mẹ</i>	<i>Tham chiếu</i>			
Một trong hai bố mẹ đi di cư	0,00101	0,00175	-0,02254***	0,00437
Một trong hai bố mẹ bị chết	0,00157	0,00114	-0,01145***	0,00436
Bố mẹ li dị hoặc đơn thân	0,00409*	0,00221	-0,01129**	0,00460
Bố mẹ cùng nhóm dân tộc thiểu số	<i>Tham chiếu</i>			
Bố mẹ một người là dân tộc thiểu số và một người là Kinh	-0,00207***	0,00068	0,00419	0,00900
Bố mẹ đều là dân tộc Kinh	-0,00097	0,00099	-0,00006	0,00535
Bố mẹ khác nhóm dân tộc thiểu số	-0,00100	0,00023	0,04976***	0,01793
Thành thị (thành thị=1, nông thôn=0)	-0,00030	0,00051	-0,00464**	0,00217
Trung du và miền núi phía Bắc	Tham chiếu			
Đồng bằng sông Hồng	-0,00182***	0,00066	-0,00185	0,00371
Bắc trung Bộ và miền Trung	-0,00282***	0,00047	-0,00806***	0,00312
Tây Nguyên	-0,00272***	0,00038	0,00187	0,00442
Đông Nam Bộ	-0,00241***	0,00055	0,00575	0,00459
Đồng bằng sông Cửu Long	0,00076	0,00073	0,00107	0,00367
Quy mô hộ	0,00126***	0,00011	-0,01358***	0,00096
Tỷ lệ trẻ em trong hộ	0,00085	0,00112	0,02617***	0,00765
Tỷ lệ người cao tuổi trong hộ	-0,00895***	0,00216	0,05045***	0,00857
Số quan sát	73.992		40.108	
R-bình phương	0,266		0,189	

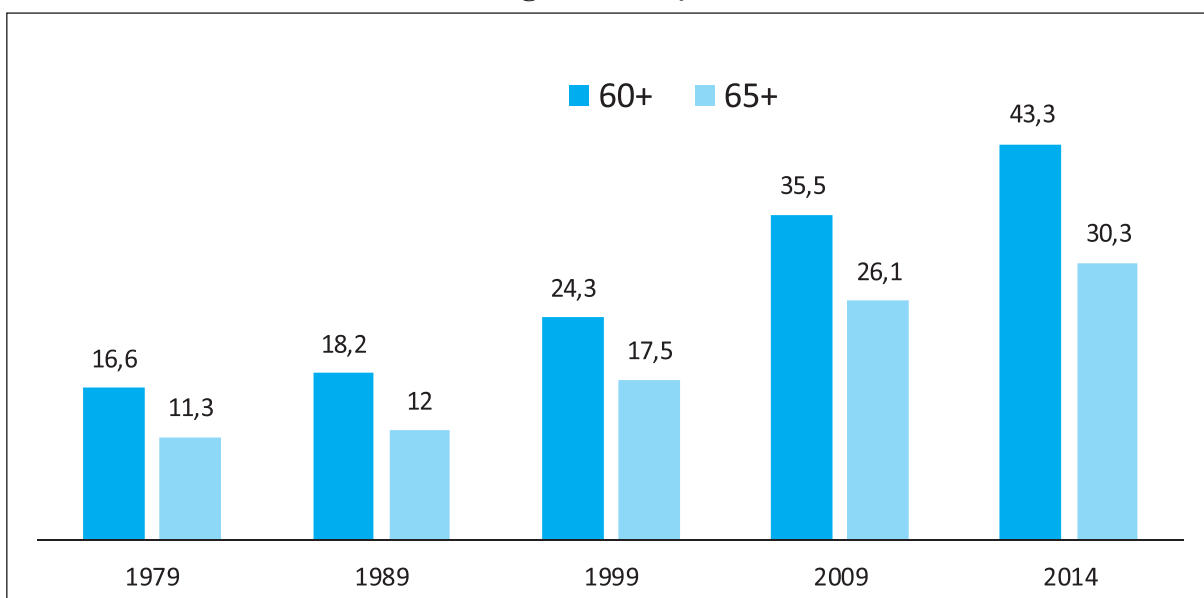
Chú ý: *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ** ở mức 5%; và * ở mức 10%.

4.3. Già hóa dân số và một số vấn đề của người cao tuổi

4.3.1. Chỉ số già hóa của dân số Việt Nam qua thời gian

Chỉ số già hoá được biểu thị bằng số lượng người từ 60 (hoặc 65) tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi. Chỉ tiêu này cho biết, trong tập hợp dân số nghiên cứu, cứ 100 trẻ em dưới 15 tuổi sẽ có bao nhiêu người già từ 60 (hoặc 65) tuổi trở lên.

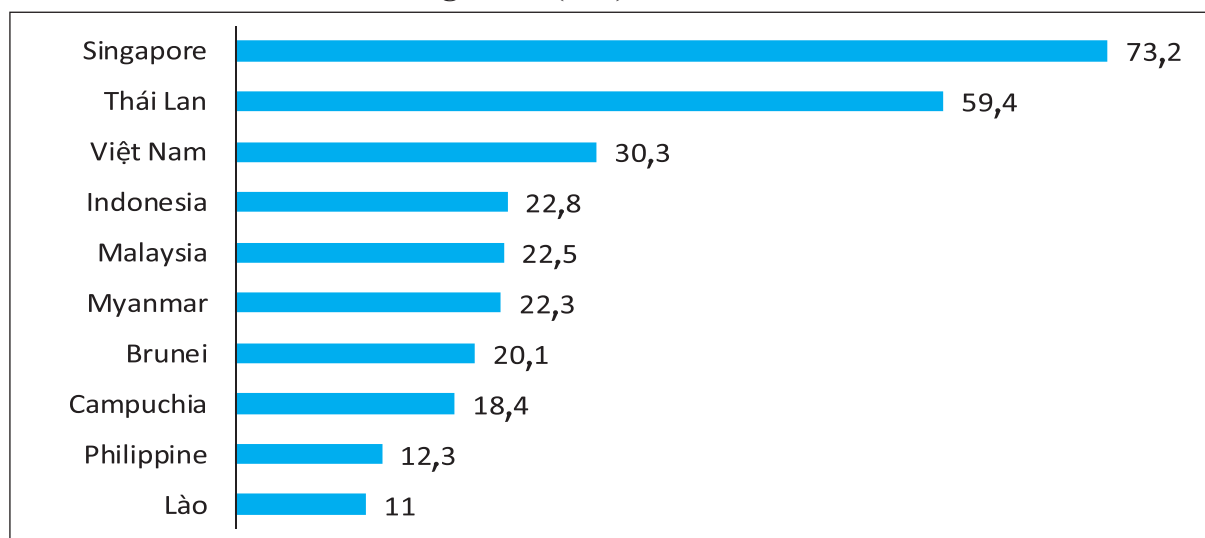
Hình 4.1. Chỉ số già hóa, Việt Nam, 1979-2014



Hình 4.1 cho thấy, chỉ số già hóa của dân số Việt Nam tăng mạnh trong 35 năm qua. Nếu như năm 1979, cứ 100 trẻ em dưới 15 tuổi chỉ có 16,6 người từ 60 tuổi trở lên, thì sau 20 năm (1999) chỉ số này đã tăng 1,5 lần và đến năm 2014, chỉ số này đã là 43,3 người già từ 60 tuổi trở lên trên 100 trẻ em dưới 15 tuổi, cao gấp gần 3 lần so với năm 1979. Chỉ số già hóa tăng lên phản ánh sự tăng lên về sức khỏe và tuổi thọ của người dân. Tuy nhiên, nó cũng đặt ra những thách thức về việc đảm bảo lương hưu trí và chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi.

Trong số 10 nước ASEAN, chỉ số già hóa của Việt Nam (tính cho dân số từ 65 tuổi trở lên) chỉ thấp hơn 2 nước Singapore và Thái Lan (xem Hình 4.2). Chỉ số già hóa của Việt Nam cao hơn hẳn các nước khác như Lào, Campuchia và Philippine.

Hình 4.2. Chỉ số già hóa (65+) của các nước ASEAN, 2015

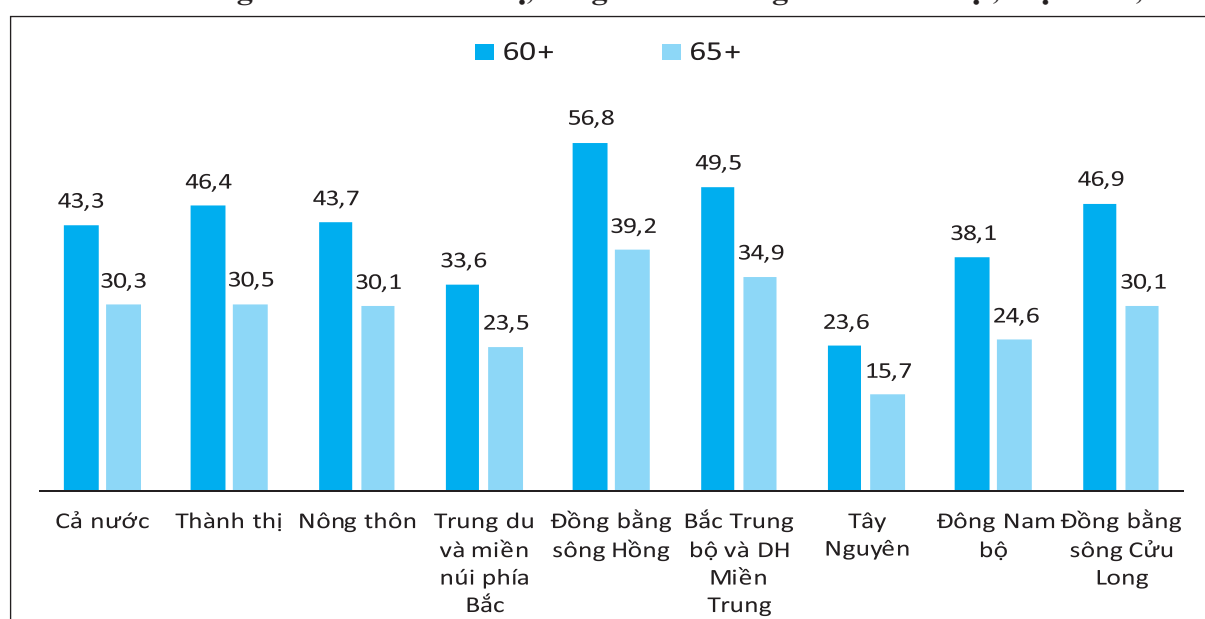


4.3.2. Chỉ số già hóa theo thành thị, nông thôn các vùng kinh tế - xã hội, tỉnh và thành phố

Hình 4.3 cho thấy sự khác biệt về chỉ số già hóa của dân số giữa khu vực thành thị và nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội. Chênh lệch về chỉ số này giữa thành thị và nông thôn không nhiều. Đối với chỉ số tính cho dân số từ 60 tuổi trở lên, chỉ số già hóa của khu vực thành thị chỉ cao hơn khu vực nông thôn 2,7 điểm phần trăm (46,4% so với 43,7%).

Trong số 6 vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng sông Hồng có chỉ số già hóa cao nhất, tiếp theo là vùng Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thấp nhất là Tây Nguyên và Trung du Miền núi phía Bắc. Ở vùng Đồng bằng sông Hồng, cứ 100 trẻ em dưới 15 tuổi có tới 56,8 người già từ 60 tuổi trở lên, trong khi ở Tây Nguyên, cứ 100 trẻ em dưới 15 tuổi chỉ có 23,6 người già từ 60 tuổi trở lên.

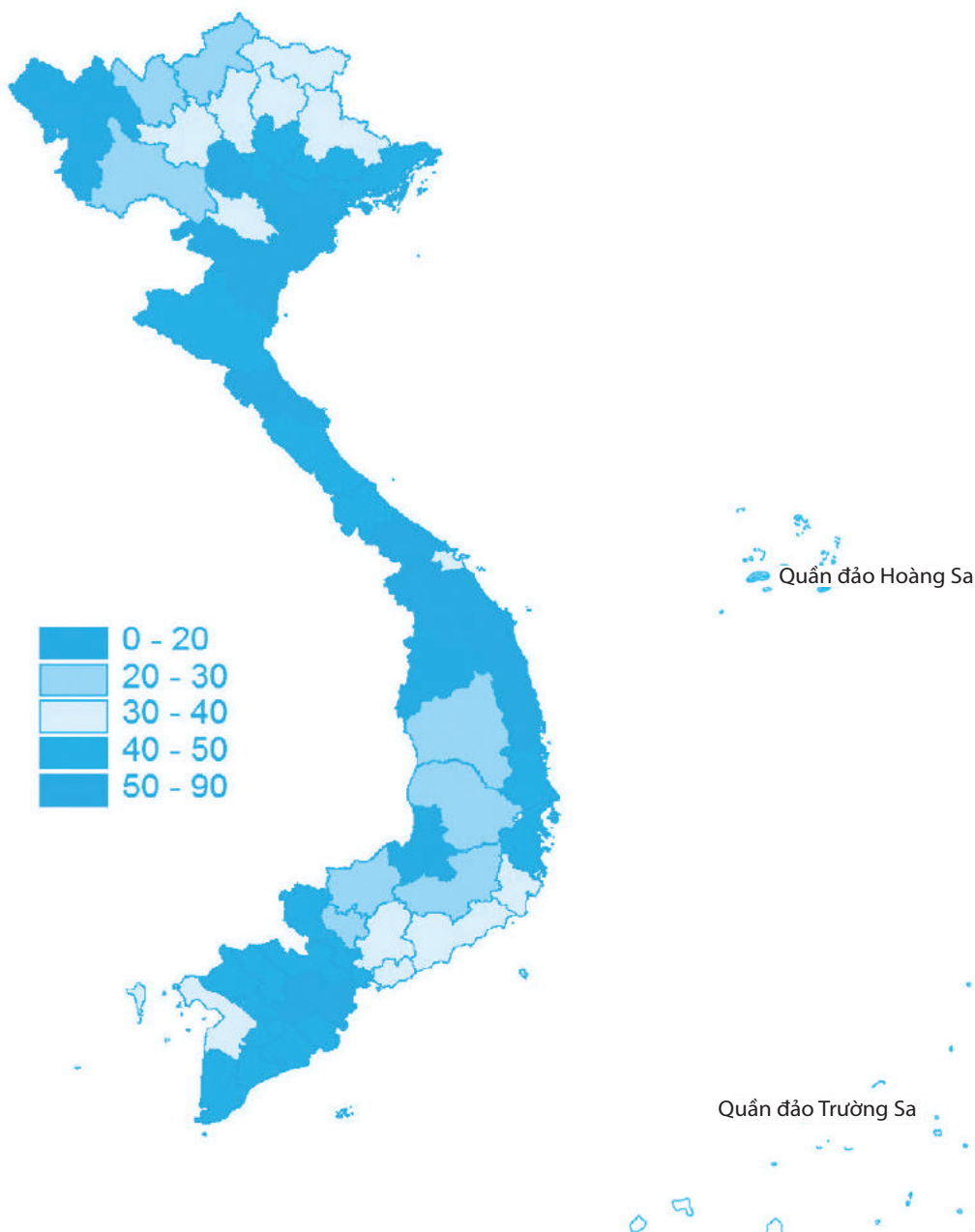
Hình 4.3. Chỉ số già hóa theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, Việt Nam, 2014



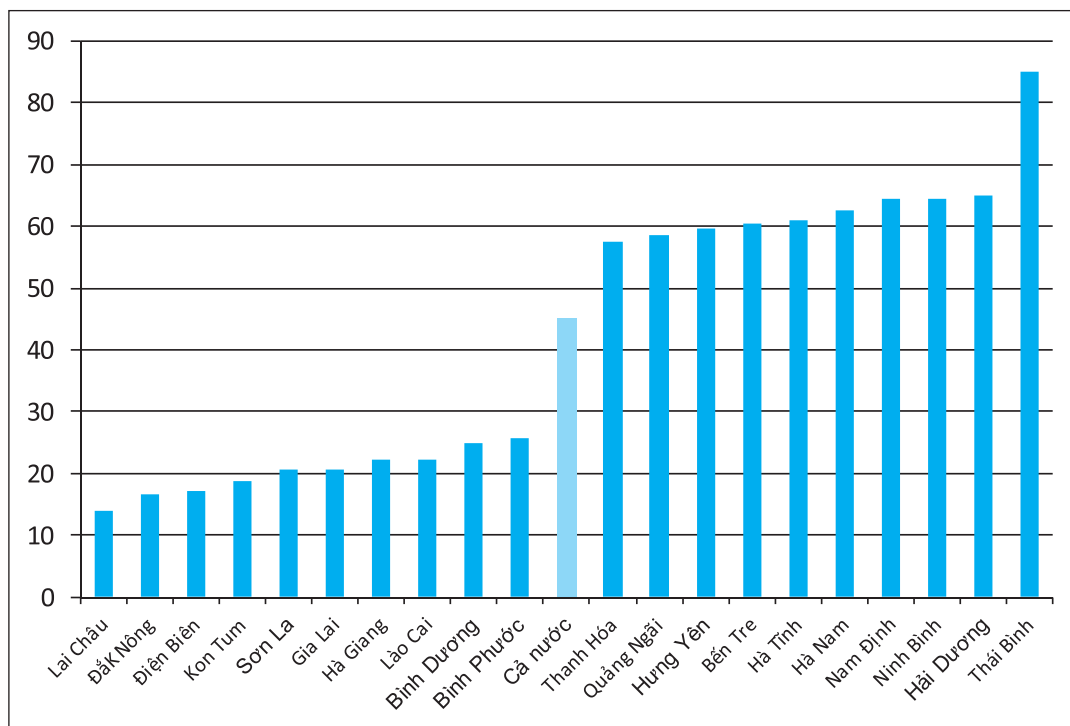
Hình 4.4 trình bày chỉ số già hóa của các tỉnh/thành phố (tính theo dân số từ 60 tuổi trở lên) năm 2014. Các tỉnh ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung có chỉ số già hóa ở mức cao nhất. Bảy tỉnh có chỉ số già hóa trên 50 là Hà Tĩnh, Hưng Yên, Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương, Hà Nam, Thái Bình. Hầu hết trong số đó là những tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng có mức sinh khá thấp và có số người nhập cư ở tuổi nghỉ hưu cao hơn nhiều so với số nhập cư ở độ tuổi dưới 15. Trong khi đó, các tỉnh ở Tây Bắc và Tây Nguyên vẫn là những nơi có chỉ số già hóa thấp nhất.

Hình 4.5 cho thấy, trong số 10 tỉnh có chỉ số già hóa thấp nhất thì có tới 5 tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc (Lai Châu, Điện Biên, Sơn La Hà Giang và Lào Cai), 3 tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên (Đắk Nông, Kon Tum và Gia Lai), và 2 tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ (Bình Dương và Bình Phước).

Hình 4.4. Bản đồ chỉ số già hoá của dân số của các tỉnh, Việt Nam, 2014

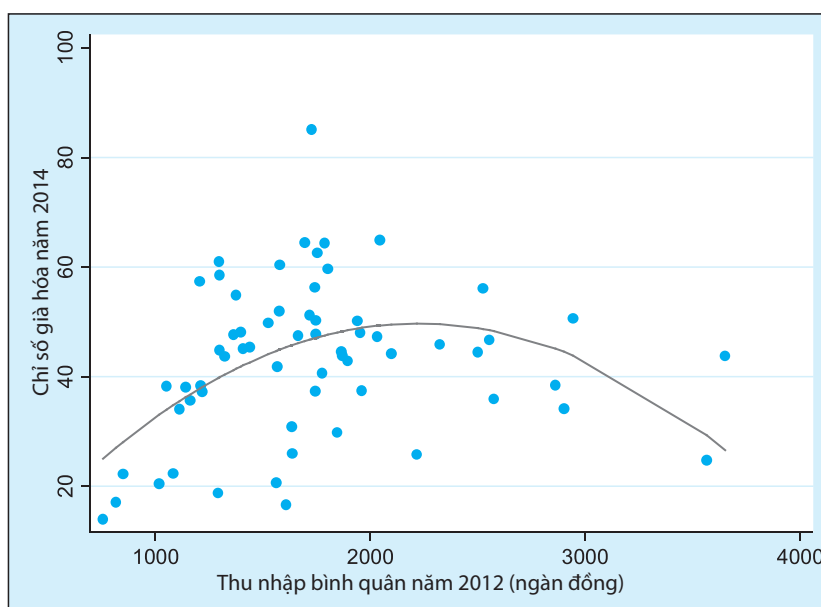


Hình 4.5. So sánh 10 tỉnh có chỉ số già hóa (60+) nhỏ nhất và 10 tỉnh có chỉ số già hóa lớn nhất, Việt Nam, 2014



Hình 4.6 cho thấy quan hệ hình chữ U ngược giữa chỉ số già hóa và mức thu nhập bình quân của các tỉnh và thành phố. Các tỉnh và thành phố nghèo có chỉ số già hóa rất thấp. Nguyên nhân là do các tỉnh này có tỷ lệ sinh và số lượng trẻ em cao hơn. Các tỉnh có mức sống cao cũng có chỉ số già hóa thấp nhưng không phải do tác động của mức sinh cao mà do luồng di cư đến các tỉnh này lớn hơn. Các tỉnh có mức thu nhập trung bình thấp có xu hướng có tỷ lệ già hóa cao nhất, có thể do vấn đề di cư ra ngoài tỉnh cao hơn ở các tỉnh này.

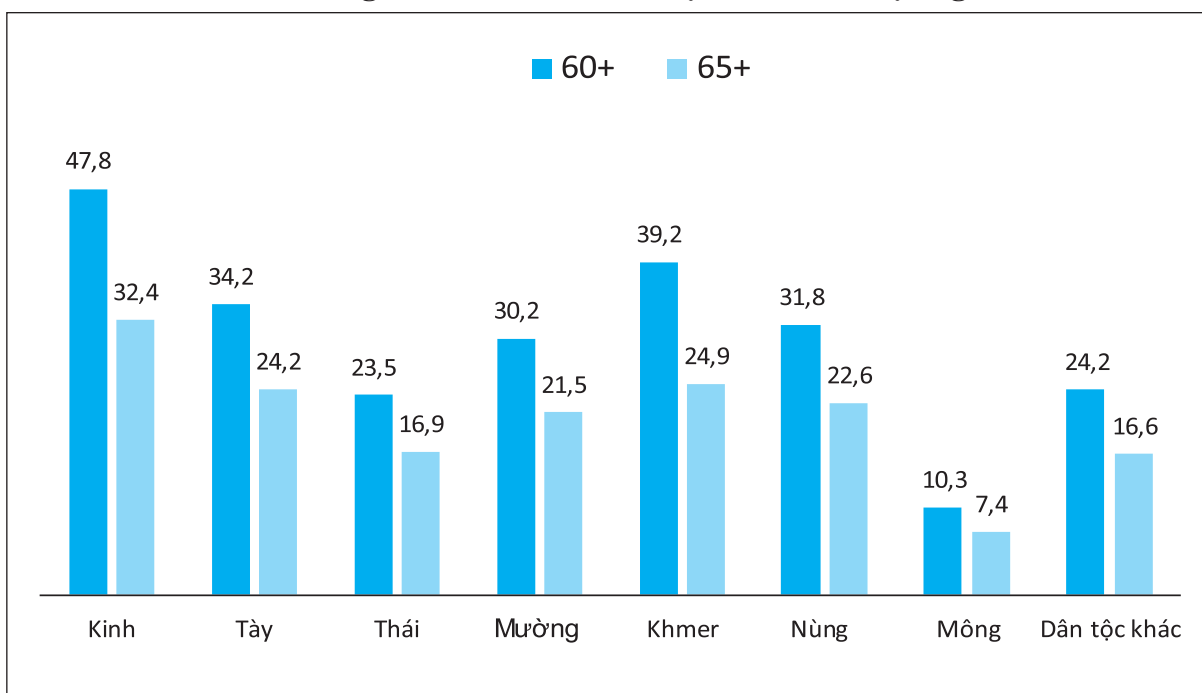
Hình 4.6. Chỉ số già hóa (60+) và thu nhập bình quân



4.3.4. Chỉ số già hóa theo dân tộc

Trong số 8 dân tộc có số lượng dân số trên 1 triệu người thì dân tộc Kinh có chỉ số già hóa cao nhất, tiếp theo là dân tộc Khmer. Dân tộc Mông có chỉ số này thấp nhất, tiếp theo là dân tộc Thái. Trong khi chỉ số già hóa tính cho dân số từ 60 tuổi trở lên của dân tộc Kinh tới 47,8%, thì con số này của dân tộc Mông chỉ có 10,3%. Chênh lệch về chỉ số này giữa dân tộc Kinh và dân tộc Mông lên tới 4,6 lần, tương đương với 37,5 điểm phần trăm. Nguyên nhân chính dẫn đến tỷ lệ già hóa thấp ở các nhóm dân tộc thiểu số là tuổi thọ bình quân thấp và mức sinh cao.

Hình 4.7. Chỉ số già hóa chia theo dân tộc có trên 1 triệu người, 2014



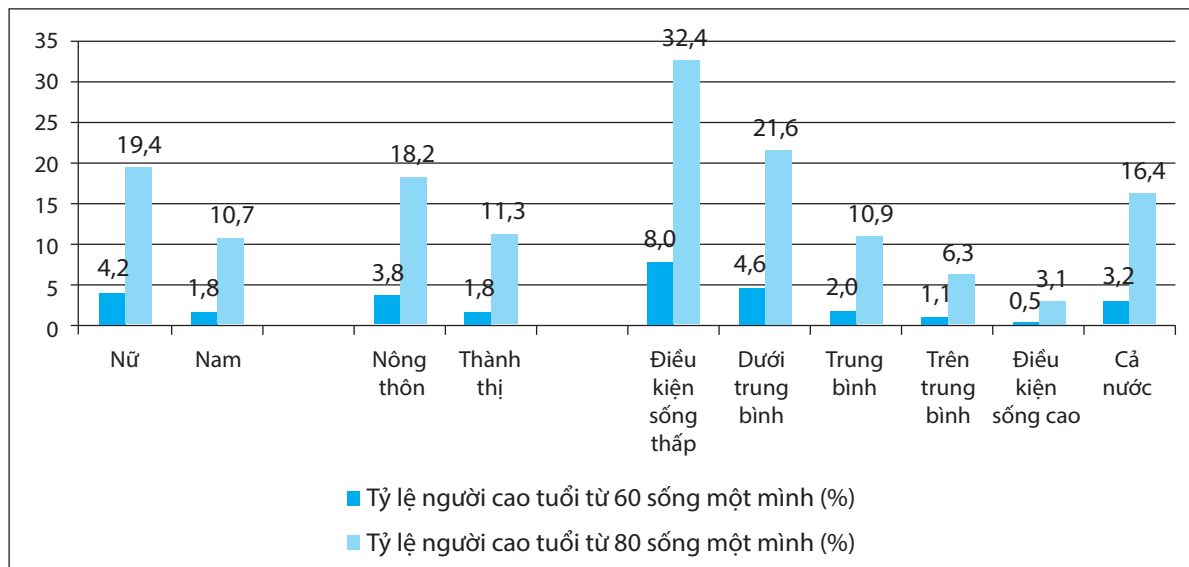
4.3.5. Người cao tuổi sống đơn thân và các yếu tố ảnh hưởng

Như đã trình bày ở chương trước vấn đề già hóa đặt ra nhiều thách thức cho việc chăm sóc sức khỏe và đảm bảo phúc lợi cho người cao tuổi. Một vấn đề khác là xu hướng người cao tuổi đơn thân ngày càng tăng lên ở Việt Nam. Nguyên nhân của vấn đề này có thể là do di cư của những người trẻ tuổi cũng như sự thay đổi trong văn hóa trong đó con cái khi lập gia đình sẽ không sống cùng cha mẹ. Sử dụng ĐTDS GK 2014, chúng ta có thể ước tính được tỷ lệ người cao tuổi đang sống một mình trong hộ gia đình. Hình 4.8 cho thấy tỷ lệ người cao tuổi sống một mình là 3,2% trong nhóm người cao tuổi từ 60 tuổi, nhưng tăng lên đến 16,4% trong nhóm người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên. Tỷ lệ người cao tuổi đơn thân ở nữ giới cao hơn nhiều tỷ lệ đơn thân ở nam giới. Điều này có thể là do tuổi thọ của nữ giới cao hơn nam giới nên tỷ lệ góa ở nữ giới cao hơn. Tỷ lệ tái hôn ở nữ giới cũng thấp hơn nam giới khi họ ly dị hoặc gặp phải cảnh góa bụa. Khu vực nông thôn có tỷ lệ người cao tuổi đơn thân cao hơn thành thị do vấn đề di cư của con cái cho công việc hay học tập.

Hình 4.8 ước tính tỷ lệ người cao tuổi đơn thân theo biến điều kiện sống. Có tới 32,4% người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên ở nhóm điều kiện sống thấp đang sống một mình.

Tỷ lệ tương ứng này ở nhóm điều kiện sống cao chỉ là 3,1%. Như vậy có một tỷ lệ lớn người cao tuổi ở vùng nông thôn và nhóm điều kiện sống thấp sống một mình. Điều này gợi ý rằng các chính sách hỗ trợ cho người cao tuổi đơn thân càng ngày phải được chú trọng hơn.

Hình 4.8. Tỷ lệ người cao tuổi sống một mình trong hộ



Biểu 4.8 trình bày ảnh hưởng của một số nhân tố đến việc người cao tuổi sống đơn thân. Các biến giải thích bao gồm các biến về đặc điểm nhân khẩu, dân tộc, giáo dục và địa lý. Như đã nói là phần trên, các Biểu hồi quy trong phần này trình bày giá trị ước lượng của tác động biên thay vì hệ số của hồi quy Logistic gốc (xem phụ lục 2).¹⁴ Kết quả cho thấy nữ giới có xác suất sống một mình cao hơn nam giới. Tuổi càng cao thì tỷ lệ sống đơn thân càng tăng lên, tuy nhiên tốc độ tăng giảm dần (thể hiện qua hệ số của biến tuổi bình phương rất nhỏ và có dấu âm).

Tình trạng đơn thân cũng phụ thuộc vào văn hóa, thể hiện bằng sự ảnh hưởng của tôn giáo lên tình trạng đơn thân của người cao tuổi. Những người theo tôn giáo có tỷ lệ sống một mình cao hơn những người không theo tôn giáo, đặc biệt ở người cao tuổi từ 80 tuổi. Cụ thể là sau khi kiểm soát các biến trong mô hình thì tỷ lệ đơn thân ở người theo tôn giáo cao hơn tỷ lệ này ở người không theo tôn giáo là 3,4 điểm phần trăm.

Những người cao tuổi di cư có tỷ lệ sống một mình thấp hơn những người khác không di cư. Có thể do những người này di cư cùng với con cái đến nơi mới, trong khi đó những người khác thì không di cư cùng với con cái và có tỷ lệ sống đơn thân cao hơn.

Tỷ lệ người cao tuổi đơn thân ở nhóm dân tộc Kinh cao hơn so với nhóm các dân tộc thiểu số khác, tỷ lệ này ở các nhóm dân tộc Mông, Thái và Mường thấp hơn so với nhóm các dân tộc thiểu số khác. Dân tộc Khmer cũng có tỷ lệ người cao tuổi đơn thân từ 80 tuổi cao hơn nhóm các dân tộc thiểu số khác. Nguyên nhân người cao tuổi đơn thân ở nhóm dân tộc Kinh cao hơn nhóm các dân tộc thiểu số khác có lẽ do tỷ lệ di cư của người Kinh cao

¹⁴ Mô hình Logistics bao gồm cả hệ số chặn, tuy nhiên tác động biên của hệ số chặn không có ý nghĩa nên không được trình bày. Độc giả quan tâm đến kết quả ước lượng của hệ số trong hồi quy Logistics gốc có thể liên hệ với tác giả để được nhận kết quả này.

hơn nhóm này. Người trẻ tuổi di cư đến nơi mới và người già ở lại hộ gia đình. Cũng vì di cư nên khu vực nông thôn có xu hướng có tỷ lệ người cao tuổi đơn thân cao hơn ở khu vực thành thị. Xét theo khu vực địa lý, các vùng Đồng bằng sông Hồng và miền Trung Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ người già đơn thân cao nhất so với các vùng khác, còn các vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ người già đơn thân thấp nhất.

Giáo dục cũng có tương quan với xác suất sống đơn thân. Những người tốt nghiệp cao đẳng hay đại học trở lên có tỷ lệ sống đơn thân thấp hơn. Điều này cũng phản ánh xu hướng tương quan giữa mức sống (đo lường bằng chỉ số điều kiện sống) và việc sống một mình ở người cao tuổi. Những người cao tuổi sống đơn thân chủ yếu là những người có mức tài sản và điều kiện nhà ở thấp hơn những người khác.

Biểu 4.8. Hồi quy Logistic về xác suất sống một mình ở người cao tuổi

Biến giải thích	Người cao tuổi sống một mình (từ 60 tuổi trở lên)		Người cao tuổi sống một mình (từ 80 tuổi trở lên)	
	Tác động biên	Sai số chuẩn	Tác động biên	Sai số chuẩn
Giới tính (nam=1, nữ=0)	-0,00003***	0,00001	-0,07246***	0,00446
Tuổi	0,00018***	0,00003	0,05046***	0,01528
Tuổi bình phương	-0,00000***	0,00000	-0,00029***	0,00009
Tôn giáo (Có tôn giáo=1, không=0)	0,00001***	0,00000	0,03444***	0,00668
Di cư trong vòng 5 năm (có=1, không=0)	-0,00002***	0,00001	-0,06735***	0,01850
Dân tộc thiểu số khác	Tham chiếu			
Kinh	0,00003***	0,00001	0,09490***	0,01036
Tày	-0,00001	0,00001	-0,02882	0,02833
Thái	-0,00003***	0,00001	-0,07559***	0,02192
Mường	-0,00002**	0,00001	-0,05655*	0,02936
Khmer	0,00004	0,00002	0,09163*	0,04882
Nùng	0,00001	0,00002	0,02482	0,04567
Mông	-0,00003***	0,00001	-0,09980***	0,01973
Không có bằng cấp	Tham chiếu			
Có bằng tiểu học	-0,00000	0,00000	-0,00534	0,00552
Có bằng THCS	-0,00001	0,00000	-0,01229	0,00987

Biến giải thích	Người cao tuổi sống một mình (từ 60 tuổi trở lên)		Người cao tuổi sống một mình (từ 80 tuổi trở lên)	
	Tác động biên	Sai số chuẩn	Tác động biên	Sai số chuẩn
Có bằng THPT	-0,00001	0,00001	-0,01116	0,01692
Có bằng cao đẳng, ĐH trở lên	-0,00002**	0,00001	-0,04685**	0,01997
Thành thị (thành thị=1, nông thôn=0)	-0,00002***	0,00000	-0,05262***	0,00550
Trung du và miền núi phía Bắc	Tham chiếu			
Đồng bằng sông Hồng	0,00004***	0,00001	0,10613***	0,01214
Bắc trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,00002***	0,00001	0,06250***	0,01058
Tây Nguyên	-0,00000	0,00001	-0,00940	0,01458
Đông Nam Bộ	-0,00001***	0,00000	-0,03473***	0,01110
Đồng bằng sông Cửu Long	-0,00001***	0,00000	-0,03303***	0,00896
Số quan sát	140,887		27,438	
R-bình phương	0,383		0,0648	

Chú ý: *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ** ở mức 5%; và * ở mức 10%.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

5.1. Những phát hiện chủ yếu

Nhìn chung, chất lượng khai báo tuổi trong cuộc ĐTDSGK 2014 là khá tốt. Các chỉ số Whipple, Myer tổng hợp, cũng như Chỉ số chính xác về giới tính-độ tuổi của Liên hợp quốc của chỉ tiêu tuổi thu được trong ĐTDSGK 2014 đều thuộc chuẩn từ tốt đến rất tốt. Tuy nhiên, do đối tượng điều tra của ĐTDSGK 2014 có khác đôi chút với đối tượng của các cuộc Tổng điều tra dân số 1979, 1989, 1999 và 2009 nên khi so sánh cấu trúc tuổi – giới tính của dân số cả nước theo thời gian cần có sự điều chỉnh để có được đối tượng điều tra thống nhất.

Kết quả ĐTDSGK cho thấy cơ cấu dân số của Việt Nam nhìn chung khá ổn định trong những năm gần đây. Do mức sinh hầu như không giảm đi trong 5 năm qua nên tỷ trọng dân số nhóm tuổi 0-4 hầu như không thay đổi so với nhóm 5-9 tuổi, thậm chí còn tăng lên đôi chút đối với nam giới. Mặc dù vậy, tỷ trọng trẻ em nhóm tuổi 0-4 giảm rất mạnh theo thời gian. Tỷ trọng trẻ em 0-4 tuổi năm 1979 chiếm tới 14,6% dân số đã giảm xuống chỉ còn 9,4% năm 1999 và chỉ còn 8,3% năm 2014. Mức độ sinh giảm còn khá thấp và tuổi thọ trung bình cao đã dẫn đến tháp tuổi năm 2014 có hình tang trống. Tháp tuổi của dân số Việt Nam năm 2014 đặc trưng cho dân số bắt đầu già hóa.

Cơ cấu tuổi và giới tính có sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị. Tỷ lệ nhóm trẻ em cho đến nhóm 15-19 tuổi, cả nam và nữ, của khu vực nông thôn đều cao hơn khu vực thành thị. Ngược lại, trong các độ tuổi từ 25 đến 69, tỷ trọng dân số ở tất cả các giới tính và nhóm tuổi của khu vực nông thôn đều thấp hơn khu vực thành thị. Tỷ lệ người già đơn thân ở nông thôn cao hơn khá nhiều so với khu vực thành thị.

Những vùng có mức độ sinh cao nhất là Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc cũng chính là những vùng có tỷ trọng dân số nhóm 0-14 tuổi lớn nhất. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên cao, còn Tây Nguyên là vùng có tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên thấp nhất. Tháp tuổi của vùng Đông Nam Bộ có hình dạng đại diện cho dân số có mức độ sinh thấp và mức độ nhập cư cao diễn ra trong một khoảng thời gian dài. Tháp tuổi của các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên đặc trưng cho dân số trẻ.

Dân tộc Mông có mức sinh cao nhất cũng chính là có tỷ trọng trẻ em 0-14 cao nhất. Nhóm các dân tộc khác và dân tộc Thái đứng thứ 2 và thứ 3. Dân tộc Kinh có tỷ trọng trẻ em 0-14 tuổi thấp nhất, chỉ có 23,1%, chỉ hơn một nửa so với dân tộc Mông.

Những dân tộc có mức độ chết càng thấp thì tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên càng cao và ngược lại. Dân tộc Kinh, do có mức độ chết thấp nhất nên tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên đạt tới 7,5% trong khi tỷ trọng này của dân tộc Mông, dân tộc có mức độ chết cao nhất, chỉ có 3,2%.

Trong 8 tháp tuổi của các dân tộc có số dân từ 1 triệu người trở lên có tới ba tháp tuổi của các dân tộc là Tày, Mường, Nùng có thanh đáy tháp rộng hơn rất nhiều so với thanh trên nó. Điều này chứng tỏ mức sinh trong giai đoạn 5 năm gần đây tăng lên rất nhiều so với giai đoạn 5 năm trước.

Tỷ số giới tính của Việt Nam liên tục tăng từ 94,2 trong Tổng điều tra dân số 1989 lên 97,3 năm 2014. Có sự khác biệt khá lớn về tỷ số giới tính giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế xã hội. Tỷ số giới tính của khu vực thành thị thấp hơn khu vực

nông thôn. Di cư đã tác động rất lớn đến sự khác biệt về tỷ số giới tính giữa các vùng. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ số giới tính thấp nhất nước, thấp thứ hai là Đồng bằng sông Hồng. Vùng có tỷ số giới tính cao nhất là Tây Nguyên.

Có sự khác nhau rõ rệt về tỷ số giới tính của 63 tỉnh, thành phố năm 2014. Các tỉnh Tây Nguyên và hầu hết các tỉnh miền núi phía Bắc đều có tỷ số giới tính cao trong khi phần lớn các tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng lại có tỷ số giới tính thấp.

Mức sinh giảm nhanh làm cho tỷ trọng trẻ em 0-14 tuổi giảm đáng kể theo thời gian trong khi tỷ trọng dân số trong độ tuổi có khả năng lao động lại tăng rất nhanh. Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tuy cũng tăng lên nhưng không đáng kể. Tỷ số phụ thuộc chung liên tục giảm từ 89,9% năm 1979 xuống 63,6% năm 1999 và 46% năm 2009 và chỉ còn 44% năm 2014.

Đã có 52 trên tổng số 63 tỉnh thành phố trong cả nước có cơ cấu dân số vàng, tăng 9 tỉnh so với Tổng điều tra dân số 2009. Trong số 11 tỉnh chưa đạt cơ cấu dân số vàng có tới 6 tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, 2 tỉnh thuộc vùng Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Theo dự báo, Việt Nam sẽ kết thúc thời kỳ có cơ cấu dân số vàng sau 25 năm nữa, tức là vào khoảng năm 2040.

Có một quan hệ ngược chiều giữa tỷ số phụ thuộc và mức thu nhập bình quân đầu người (năm 2012) của tất cả các tỉnh, thành phố ở Việt Nam. Các tỉnh có mức thu nhập bình quân cao có tỷ lệ phụ thuộc thấp hơn các tỉnh có mức thu nhập bình quân thấp và ngược lại.

Chỉ số già hóa của dân số Việt Nam tăng mạnh trong 35 năm qua. Năm 2014, chỉ số già hóa của dân số Việt Nam là 43,8% nếu tính cho dân số từ 60 tuổi trở lên và 30,3% nếu tính cho dân số từ 65 tuổi trở lên. Trong số 10 nước ASEAN, chỉ số già hóa của Việt Nam chỉ thấp hơn 2 nước Singapore và Thái Lan. Dân số Việt Nam đang trong thời kỳ già hóa. Quan hệ giữa chỉ số già hóa và mức thu nhập bình quân của các tỉnh và thành phố tuân theo hình chữ U ngược. Các tỉnh, thành phố nghèo có chỉ số già hóa rất thấp.

Xu hướng người cao tuổi sống một mình ngày càng tăng lên ở Việt Nam. Khu vực nông thôn có tỷ lệ người cao tuổi đơn thân cao hơn ở khu vực thành thị. Vùng Đồng bằng sông Hồng và miền Trung có tỷ lệ người già đơn thân cao hơn các vùng khác. Vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ người già đơn thân thấp nhất.

Tỷ lệ người cao tuổi đơn thân ở nữ giới cao hơn nhiều tỷ lệ đơn thân ở nam giới. Những người tốt nghiệp cao đẳng hay đại học trở lên có tỷ lệ sống đơn thân thấp hơn so với các trình độ khác. Có tới 32,4% người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên ở nhóm điều kiện sống thấp đang sống một mình. Tỷ lệ tương ứng này ở nhóm điều kiện sống cao nhất chỉ là 3,1%. Như vậy có một tỷ lệ lớn người cao tuổi ở vùng nông thôn và nhóm thu nhập thấp sống một mình.

5.2. Một số khuyến nghị chính sách

Cấu trúc tuổi và giới tính của Việt Nam đã có nhiều thay đổi trong 3 thập kỷ qua, đặc biệt trong 10 năm gần đây. Chính vì vậy các chính sách phát triển kinh tế xã hội của quốc gia cũng như các địa phương cần tính tới những thay đổi này để có thể ứng phó cũng như tận dụng những cơ hội của sự biến đổi nhân khẩu học này cho sự phát triển. Các chính sách kinh tế - xã hội và dân số cần tập trung nhiều hơn ở những địa phương có cấu trúc dân số trẻ, tỷ số phụ thuộc chung, đặc biệt là tỷ số phụ thuộc trẻ cao như các vùng Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc, nhằm ứng phó với những thay đổi nhân khẩu học này, góp phần cải thiện đời sống nhân dân và điều kiện cho công cuộc phát triển kinh tế của địa phương.

Trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, có tới 24 tỉnh thành phố có tỷ số

giới tính của trẻ em 0-4 tuổi quá cao, trên 110%. Việc giám sát tỷ số giới tính ở các địa phương cần phải được tăng cường. Bên cạnh tuyên truyền về ảnh hưởng tiêu cực của việc chọn giới tính trước sinh tới việc dư thừa nam giới và các hệ lụy về an sinh xã hội trong tương lai, cần phải có các chế tài xử phạt mạnh mẽ hơn để loại trừ vấn đề tiết lộ giới tính thai nhi hay việc thực hiện các biện pháp lựa chọn giới tính trước sinh..

Mặc dù mức độ sinh trong khoảng 15 năm qua của phần lớn các tỉnh đã ở mức thấp và hàng năm thay đổi không nhiều dẫn đến số trẻ em nhập học ở các độ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo và tiểu học tăng không đáng kể (thậm chí có tỉnh còn giảm đi). Tuy nhiên khi xây dựng kế hoạch giáo dục mầm non và tiểu học tại các tỉnh có số lượng nhập cư lớn cần phải lưu ý là di cư của người lớn, nhất là nữ giới thường có trẻ đi kèm hoặc sẽ kết hôn và sinh con để tránh hiện tượng thiếu trường lớp và giáo viên.

Việt Nam đang ở trong giai đoạn cơ hội dân số vàng, nhìn từ khía cạnh nhân khẩu học, và cơ hội này chỉ còn khoảng 25 năm nữa. Bởi vậy, trong bối cảnh năng suất lao động Việt Nam tương đối thấp thì việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trẻ là hết sức cấp bách. Nhà nước cần phải có các chính sách và chương trình đào tạo cũng như dạy nghề theo hướng đáp ứng với nhu cầu của thị trường lao động và nhằm nâng cao kỹ năng của người lao động, góp phần tăng năng suất lao động đặc biệt cho nhóm thanh niên và trung niên. Đồng thời với lực lượng lao động trẻ ngày càng tăng, việc tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ sức khỏe sinh sản cho nhóm dân số trẻ này là hết sức cần thiết.

Mặc dù tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số Việt Nam tiếp tục gia tăng nhưng vẫn còn tình trạng tảo hôn trong thanh niên. Hiện vẫn có tới 2,2% nam thanh niên dưới tuổi 20 và 3,7% nữ thanh niên dưới tuổi 18 đã kết hôn. Con số này có thể còn cao hơn vì số liệu điều tra không cho biết những trường hợp tảo hôn của các cặp vợ chồng trên độ tuổi này. Kết hôn sớm dẫn tới khả năng phải bỏ học hoặc mất đi nhiều cơ hội và điều kiện để đạt được trình độ học vấn cao. Kết hôn sớm dẫn đến khó khăn cho các cặp vợ chồng trẻ trong việc đảm bảo cuộc sống cho bản thân và con cái. Sự quan tâm của cha mẹ đến con cái đóng vai trò quan trọng trong giáo dục cũng như hôn nhân của con cái. Cần có những chính sách/chương trình, bao gồm cả nâng cao trình độ học vấn cho thanh niên, tuyên truyền vận động nâng cao nhận thức về ảnh hưởng của tảo hôn và kết hôn sớm cho thanh niên, đặc biệt ở vùng nông thôn, khó khăn, tập trung nhiều dân tộc thiểu số là hết sức cần thiết.

Chỉ số già hóa của dân số Việt Nam tăng rất mạnh trong vòng 35 năm qua. Dự báo cho thấy tỷ lệ người cao tuổi sẽ còn tăng nhanh trong thời gian tới. Việt Nam ngày càng đối mặt với thách thức về già hóa dân số, bởi ở Việt Nam, rất nhiều người già vẫn phải phụ thuộc kinh tế vào người khác và hay mắc các bệnh mãn tính và cấp tính. Các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cần được xây dựng/sửa đổi cho phù hợp với xu hướng dân số ngày càng già đi. Nhà nước cần có chiến lược xây dựng cơ sở vật chất y tế để có thể đảm bảo việc chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi. Nâng cao tuổi nghỉ hưu và quản lý tốt quỹ lương hưu có thể là các biện pháp hữu hiệu đảm bảo khả năng chi trả của quỹ bảo hiểm.

Vấn đề người già đơn thân cũng cần phải được quan tâm. Xu hướng di cư của những người trẻ tuổi dẫn đến những hộ gia đình chỉ toàn người cao tuổi và trẻ em. Các hộ gia đình toàn người phụ thuộc cũng như người già đơn thân chủ yếu tập trung vào những nhóm hộ gia đình có học vấn và mức tài sản thấp. Đối với các hộ này việc hỗ trợ lương hưu cho người cao tuổi cũng như tiền mặt cho trẻ em nghèo, dân tộc thiểu số là hết sức cần thiết.

Do cấu trúc tuổi – giới tính của dân số Việt Nam có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng địa lý – kinh tế cũng như giữa các dân tộc và các tỉnh nên các chính sách dân số cần phải được xây dựng và triển khai linh hoạt phù hợp với các tập hợp dân số khác nhau.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Điều chỉnh số liệu dân số chia theo giới tính và độ tuổi của cả nước tại thời điểm 1/4/2014

P.1.1. Sự cần thiết điều chỉnh cơ cấu dân số theo độ tuổi khi so sánh theo thời gian

Khi sử dụng số liệu của các cuộc Tổng điều tra dân số và điều tra biến động dân số và KHHGD hằng năm để phân tích cơ cấu dân số theo độ tuổi, chúng ta thấy rằng số liệu các năm 1989, 1999 và 2009 được khai thác từ các cuộc Tổng điều tra dân số tương ứng, còn số liệu các năm 2010, 2011 và 2012 được khai thác từ các cuộc điều tra biến động dân số và KHHGD hằng năm mà đối tượng điều tra của chúng có sự khác nhau như sau.

Đối tượng điều tra của TĐTDS: Cuộc TĐTDS và nhà ở năm 2009 tiến hành điều tra tất cả những người Việt Nam thường xuyên cư trú trên lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam có đến thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2009; người Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền cho phép xuất cảnh ra nước ngoài trong thời hạn qui định (Tổng cục Thống kê, 2010).

Đối tượng điều tra của ĐT BDDS & KHHGD hằng năm: Đối tượng điều tra là toàn bộ các hộ dân cư và nhân khẩu thực tế thường trú trên các địa bàn điều tra được chọn. Đối tượng điều tra không bao gồm những người sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an nhưng điều tra cả các hộ quân đội và công an đang sống trong khu dân cư của xã/phường/thị trấn (Tổng cục Thống kê, 2013).

Như vậy, khác với đối tượng điều tra của TĐTDS là toàn bộ dân số, thì đối tượng điều tra của các cuộc ĐTBDDS & KHHGD không có các nhân khẩu do Bộ Quốc phòng và Bộ Công An quản lý, trừ đối tượng bộ đội và công an sống trong khu dân cư của xã/phường/thị trấn. Từ đó có thể thấy rằng, cấu trúc tuổi của dân số trong các cuộc ĐTBDDS & KHHGD không phải là cấu trúc tuổi của toàn bộ dân số Việt Nam. Cấu trúc tuổi của các cuộc ĐTBDDS & KHHGD sẽ có tỷ trọng trẻ em 0-14 và người già cao hơn so với cấu trúc tuổi của toàn bộ dân số trong khi tỷ trọng dân số 15-64 tuổi lại thấp hơn, đặc biệt là nhóm tuổi 15-34 (do phần lớn dân số sống trong các khu vực do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý nằm trong nhóm tuổi này).

Theo Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014 thì đối tượng điều tra của cuộc điều tra này là “NKTTTT của hộ dân cư trên các ĐBĐT được chọn (bao gồm cả những người làm trong ngành công an, quân đội thường xuyên ăn ở tại hộ). ĐTBĐT không bao gồm những người đang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an”. Ngoài ra cũng lưu ý: “*Không lập bảng kê và không điều tra các trường hợp nhân khẩu đặc thù trên địa bàn*”.

Nhân khẩu đặc thù trong ĐBĐT là những người sau đây

- 1/ Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong/hủi, trung tâm/trường/trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi, ranh giới của xã/phường/thị trấn do ngành Lao động-

Thương binh và Xã hội trực tiếp quản lý; bệnh nhân sống trong các trại phong/hủi, bệnh viện tâm thần, những người đang cai nghiện ở các trại cai nghiện ma túy, v.v...;

- 2/ Học sinh đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông đi trọ học) trong các trường thanh thiếu niên, trường phổ thông nội trú, trường vừa học, vừa làm, trường câm/điếc, các tu sỹ trong các tu viện, các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chung, nhà chùa;
- 3/ Học sinh các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, học viện hiện đang thực tế thường trú trong ký túc xá;
- 4/ Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở và những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ hoặc không đăng ký gốc, những bệnh nhân không nơi nương tựa đang điều trị nội trú trong các bệnh viện (và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác)¹⁵.

Như vậy, trong cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ, đối tượng điều tra ngoài các nhân khẩu do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý như trong các cuộc ĐT BĐ DS và KHHGD còn không có các nhân khẩu đặc thù nên cấu trúc dân số theo giới tính và nhóm tuổi cũng không có các loại dân số này.

Để xác định sự khác biệt về cơ cấu tuổi – giới tính của toàn bộ dân số với dân số suy rộng của các cuộc ĐT BĐDS và KHHGD có thể so sánh số liệu kết quả điều tra toàn bộ của các cuộc tổng điều tra với kết quả “Điều tra mẫu” đã suy rộng của chính những cuộc Tổng điều tra này (không có số liệu của các ngành điều tra theo kế hoạch riêng, giống như Điều tra BĐDS và KHHGD hàng năm).

Biểu P.1. Chênh lệch về tỷ trọng dân số 3 nhóm tuổi lớn và các chỉ số phụ thuộc giữa dân số toàn bộ và dân số mẫu suy rộng, VN 1989-2009

	1989		1999		2009	
	Toàn diện	Mẫu suy rộng	Toàn bộ	Mẫu suy rộng	Toàn bộ	Mẫu suy rộng
Tỷ trọng						
0-14	39,0	40,0	33,2	33,5	24,5	25,0
15-64	56,3	55,5	61,1	60,7	69,1	68,4
65+	4,7	4,5	5,8	5,8	6,4	6,6
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Chỉ số phụ thuộc trẻ	69,3	72,0	54,3	55,2	35,4	36,6
Chỉ số phụ thuộc già	8,4	8,2	9,4	9,6	9,3	9,7
Chỉ số phụ thuộc chung	77,8	80,2	63,7	64,7	44,7	46,3

Các số liệu trong Biểu P.1 cho thấy, trong cả ba cuộc Tổng điều tra dân số 1989, 1999 và 2009, tỷ trọng dân số nhóm 0-14 tuổi của số liệu suy rộng mẫu đều lớn hơn so với số liệu tổng hợp toàn bộ, trong khi ở nhóm tuổi 15-64 thì ngược lại. Tương ứng theo đó, tỷ số phụ thuộc trẻ và tỷ số phụ thuộc chung của số liệu suy rộng mẫu đều lớn hơn so với số liệu tổng hợp toàn bộ.

¹⁵ Tổng cục Thống kê (2014a). *Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014*. Hà Nội, trang 11.

Khi so sánh giữa số liệu toàn bộ và số liệu mẫu theo nhóm 5 độ tuổi, ta càng thấy sự chênh lệch lớn hơn nữa. Trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, dân số trong nhóm tuổi nhỏ nhất (0-4 tuổi) của số liệu suy rộng mẫu lớn hơn số liệu tổng hợp thực tế (số toàn bộ) tới 425 nghìn người. Về số liệu suy rộng mẫu nhỏ hơn số liệu thực tế xảy ra nhiều nhất là các nhóm 20-24, 15-19, 25-29 và 30-34. Đối với nhóm tuổi 20-24, các số liệu trong Biểu cho thấy, số liệu suy rộng mẫu nhỏ hơn số liệu thực tế tới hơn nửa triệu người (534 nghìn người). Trong số 4 nhóm tuổi này, chênh lệch giữa dân số suy rộng mẫu và số liệu thực tế nhỏ nhất thuộc nhóm tuổi 30-34 cũng lên tới 60 nghìn người. Chúng ta có thể thấy rằng, các nhân khẩu thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công An đăng ký trong các cuộc Tổng điều tra dân số chủ yếu nằm trong nhóm tuổi này mà nhiều nhất là trong nhóm tuổi 20-24.

Biểu P.2. Chênh lệch về số lượng tuyệt đối giữa số liệu toàn bộ và số liệu suy rộng mẫu của các cuộc Tổng điều tra dân số theo nhóm tuổi, Việt Nam, 1989-2009

Đơn vị tính: nghìn người

Nhóm tuổi	1989			1999			2009		
	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng	Nam	Nữ	Cộng
0-4	-179	-81	-261	-63	-9	-72	-175	-70	-245
5-9	-139	-62	-202	-79	-11	-90	-113	-33	-147
10-14	-113	-46	-159	-78	-11	-90	-86	12	-74
15-19	11	-7	4	4	1	5	93	129	222
20-24	261	0	261	201	21	222	324	210	534
25-29	44	3	47	57	15	71	137	56	194
30-34	76	27	102	41	11	52	45	15	60
35-39	32	27	59	2	2	4	11	-11	0
40-44	14	17	31	-14	-1	-15	-21	-23	-44
45-49	-3	10	7	-13	-3	-16	-31	-8	-39
50-54	-8	12	4	-9	-2	-12	-60	-68	-129
55-59	-1	-8	-8	-9	-2	-11	-49	-17	-66
60-64	-17	-1	-18	-11	-3	-14	-36	-13	-49
65-69	-4	-11	-15	-12	-2	-14	-32	-11	-43
70-74	-10	2	-8	-8	-2	-10	-30	-15	-46
75-79	-9	2	-6	-5	-1	-7	-22	-8	-30
80+	45	116	160	-4	-1	-5	-25	-20	-45
	0	0	0	0	0	0	-71	125	54

Để thấy rõ sự không phù hợp giữa cơ cấu tuổi – giới tính thu được từ suy rộng mẫu của các cuộc điều tra chọn mẫu, trong đó có điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ với dân số thực do sự khác nhau về đối tượng điều tra chúng ta hãy so sánh dân số theo nhóm tuổi của cuộc TĐTDS và nhà ở 2009 với cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ theo thể hệ (xem Biểu P.3).

**Biểu P.3. Dân số chia theo nhóm tuổi của TĐTDS 2009
và Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014**

Đơn vị tính: nghìn người

Nhóm tuổi	1/4/2009			1/4/2014		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
0-4	3663	3371	7034	3794	3417	7211
5-9	3458	3253	6711	3719	3425	7144
10-14	3725	3523	7248	3544	3338	6882
15-19	4578	4386	8964	3569	3406	6975
20-24	4254	4179	8433	4046	3951	7997
25-29	3905	3885	7790	3939	3881	7820
30-34	3463	3405	6868	3678	3762	7440
35-39	3298	3233	6531	3380	3433	6813
40-44	2968	2999	5967	3283	3288	6571
45-49	2642	2808	5450	2971	3062	6033
50-54	2082	2330	4412	2691	2965	5656
55-59	1364	1620	2984	2090	2400	4490
60-64	862	1076	1938	1373	1668	3041
65-69	653	901	1554	829	1082	1912
70-74	568	844	1412	599	860	1459
75-79	480	719	1199	476	756	1231
85+	449	900	1349	638	1181	1819
Cộng	42412	43432	85844	44619	45875	90493

Theo kết quả của cuộc TĐTDS và nhà ở 2009, số lượng nam giới ở nhóm tuổi 0-4 tại thời điểm 1/4/2009 là 3663 nghìn người. Đến thời điểm 1/4/2014, sau 5 năm, những đứa trẻ này sẽ thuộc nhóm tuổi 5-9 và chúng phải có số lượng ít hơn 3663 nghìn người do có một số trẻ thể hệ này chết đi trong 5 năm qua. Tuy nhiên, theo số liệu của cuộc điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ, tại thời điểm 1/4/2014, số trẻ em ở nhóm tuổi 5-9, tăng tới 3719 nghìn người, tức là không những không ít đi mà lại tăng lên 5 nghìn người. Ngược lại, theo kết quả của cuộc TĐTDS và nhà ở 2009, số lượng nam giới ở nhóm tuổi 10-14 tại thời điểm 1/4/2009 là 3725 nghìn người. Đến thời điểm 1/4/2014, sau 5 năm, những đứa trẻ này sẽ thuộc nhóm tuổi 15-19 số lượng của chúng chỉ còn 3544 nghìn người, tức là đã mất 281 nghìn người chết trong 5 năm qua. Đây là số thiếu hụt quá lớn, bởi theo bảng sống năm 2009, với hệ số sống của nhóm tuổi này là 0,99875, số người chết của thể hệ này trong 5 năm qua chỉ khoảng 5 nghìn người.

Như vậy, có thể khẳng định rằng đối tượng điều tra của các cuộc Tổng điều tra và điều tra mẫu khác nhau nên cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi của chúng cũng khác nhau. Bởi vậy, nếu muốn so sánh cấu trúc tuổi – giới tính của các cuộc điều tra này (so sánh theo thời gian) thì chúng ta cần hiệu chỉnh đối tượng điều tra cho thống nhất.

P.1.2. Hiệu chỉnh dựa vào sự khác biệt về cấu trúc tuổi - giới tính giữa dân số toàn diện và dân số mẫu trong các cuộc Tổng điều tra dân số

Dựa vào tỷ lệ chênh lệch bình quân giữa dân số thu được qua suy rộng mẫu và dân số toàn bộ của ba cuộc Tổng điều tra dân số 1989, 1999 và 2009 của từng nhóm tuổi chúng ta có thể hiệu chỉnh dân số nhóm tuổi tương ứng của cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014, theo công thức:

$${}_5P_x^{IPSdc} = {}_5P_x^{IPSS} \frac{{}_5P_x^{tbTD}}{{}_5P_x^{tbm}}$$

Trong đó:

- ${}_5P_x^{IPSdc}$ - Dân số nhóm tuổi x, x+5 của điều tra giữa kỳ sau hiệu chỉnh;
- ${}_5P_x^{IPSS}$ - Dân số nhóm tuổi x, x+5 của điều tra giữa kỳ suy rộng;
- ${}_5P_x^{tbm}$ - Dân số nhóm tuổi x, x+5 suy rộng mẫu trung bình của 3 cuộc tổng điều tra 1989, 1999 và 2009;
- ${}_5P_x^{tbTD}$ - Dân số nhóm tuổi x, x+5 toàn bộ trung bình của 3 cuộc tổng điều tra 1989, 1999 và 2009.

Biểu P.4 cho thấy sự thay đổi về tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi của từng giới cùng như của toàn bộ dân số. Trong khi tỷ trọng dân số 3 nhóm tuổi đầu tiên và các nhóm tuổi 44-49 giảm đi thì tỷ trọng dân số 4 nhóm 5 độ tuổi 15-19, 20-24, 25-29 và 30-34 đã tăng lên.

Biểu P.4. Tỷ trọng dân số 1/4/2014 theo nhóm tuổi trước và sau hiệu chỉnh

Nhóm tuổi	Tỷ trọng 2014			Tỷ trọng 2014 đã điều chỉnh		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
0-4	8,5	7,4	8,0	8,2	7,3	7,8
5-9	8,3	7,5	7,9	8,1	7,4	7,7
10-14	7,9	7,3	7,6	7,8	7,2	7,5
15-19	8,0	7,4	7,7	8,1	7,5	7,8
20-24	9,1	8,6	8,8	9,8	8,8	9,3
25-29	8,8	8,5	8,6	9,0	8,5	8,8
30-34	8,2	8,2	8,2	8,4	8,2	8,3
35-39	7,6	7,5	7,5	7,6	7,5	7,6
40-44	7,4	7,2	7,3	7,3	7,1	7,2
45-49	6,7	6,7	6,7	6,6	6,7	6,6
50-54	6,0	6,5	6,3	5,9	6,4	6,1
55-59	4,7	5,2	5,0	4,6	5,2	4,9
60-64	3,1	3,6	3,4	3,0	3,6	3,3
65-69	1,9	2,4	2,1	1,8	2,3	2,1
70-74	1,3	1,9	1,6	1,3	1,9	1,6
75-79	1,1	1,6	1,4	1,0	1,6	1,3
80+	1,4	2,6	2,0	1,5	2,7	2,1
Tổng số	100	100	100	100	100	100

Biểu P.5 trình bày sự thay đổi không chỉ tỷ trọng dân số theo độ tuổi của từng giới mà còn cả sự thay đổi cơ cấu giới tính của từng nhóm tuổi. Ví dụ, đối với nhóm tuổi 20-24, đối với dân số suy rộng mẫu, tỷ trọng nam giới lớn hơn tỷ trọng tương ứng của nữ giới chỉ 1 điểm phần trăm, thì đối với dân số sau điều chỉnh, chênh lệch giữa nam giới và nữ giới lên tới 3 điểm phần trăm.

Biểu P.5. Tỷ trọng dân số 1/4/2014 theo nhóm tuổi trước và sau hiệu chỉnh

Nhóm tuổi	Tỷ trọng 2014			Tỷ trọng 2014 đã điều chỉnh		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
0-4	4,2	3,8	8,0	4,0	3,7	7,8
5-9	4,1	3,8	7,9	4,0	3,7	7,7
10-14	3,9	3,7	7,6	3,8	3,7	7,5
15-19	3,9	3,8	7,7	4,0	3,8	7,8
20-24	4,5	4,4	8,8	4,8	4,5	9,3
25-29	4,4	4,3	8,6	4,5	4,3	8,8
30-34	4,1	4,2	8,2	4,1	4,2	8,3
35-39	3,7	3,8	7,5	3,8	3,8	7,6
40-44	3,6	3,6	7,3	3,6	3,6	7,2
45-49	3,3	3,4	6,7	3,2	3,4	6,6
50-54	3,0	3,3	6,3	2,9	3,2	6,1
55-59	2,3	2,7	5,0	2,3	2,6	4,9
60-64	1,5	1,8	3,4	1,5	1,8	3,3
65-69	0,9	1,2	2,1	0,9	1,2	2,1
70-74	0,7	1,0	1,6	0,6	0,9	1,6
75-79	0,5	0,8	1,4	0,5	0,8	1,3
80+	0,7	1,3	2,0	0,7	1,4	2,1
Tổng số	49,3	50,7	100	49,3	50,7	100

Tuy nhiên nhược điểm của phương pháp hiệu chỉnh này là chỉ tính đến sự thiếu hụt đối tượng điều tra theo kế hoạch riêng (do Bộ Quốc Phòng và Bộ Công An quản lý) mà chưa tính đến sự thiếu hụt các nhân khẩu đặc thù trong điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.

P.1.3. Hiệu chỉnh dựa vào sự khác biệt giữa cơ cấu tuổi – giới tính của dân số dự báo và cơ cấu tuổi thu được trong điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 1/4/2014

Như chúng ta đã biết, đối với dân số cả nước, với mức độ di cư quốc tế không đáng kể, sau 5 năm, dân số các nhóm tuổi từ 5 tuổi trở lên chỉ bị tác động bởi mức độ chết, trong khi dân số nhóm 0-4 tuổi chịu bị tác động bởi mức độ sinh (ASFR) và mức độ chết của trẻ em dưới 5 tuổi. Bởi vậy, có thể sử dụng số liệu dự báo dân số theo phương pháp thành phần để xác định sự thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi.

Sau khi kết thúc Tổng điều tra dân số 2009, dựa vào kết quả của cuộc tổng điều tra này, Tổng cục Thống kê đã tiến hành dự báo dân số theo phương pháp thành phần. Kết quả của dự báo này đã được công bố năm 2011 (Tổng cục Thống kê, 2011). Theo phương án Trung bình của dự báo này, Dân số Việt Nam ngày 1 tháng 4 năm 2009 là 85.847 nghìn người, còn dân số ngày 1 tháng 4 năm 2014 là 90.654,4 nghìn người. Như vậy, so với tổng dân số suy rộng mẫu của cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ ngày 1 tháng 4 năm 2014 là 90.493,4 nghìn người, con số dự báo đã cao hơn 161 nghìn người. Khác biệt này là do giả thiết về mức độ sinh hoặc mức độ chết hoặc cả hai trong dự báo không hoàn toàn đúng với thực tế. Tuy nhiên, chênh lệch này là rất nhỏ, chưa đến 0,2% tổng số dân, chúng ta có thể bỏ qua. Về lý thuyết, có thể sử dụng cơ cấu dân số dự báo của dân số cả nước thay cho cơ cấu dân số suy rộng mẫu khi so sánh theo thời gian. Tuy nhiên, trong thực tế vẫn có thể xảy ra trường hợp cả mức độ sinh và mức độ chết theo giả thiết đều cùng lớn hơn hoặc nhỏ hơn thực tế cũng có thể dẫn đến chênh lệch về tổng dân số nhỏ nhưng tỷ trọng dân số 0-4 tuổi trong 2 trường hợp này sẽ khác nhau. Trong trường hợp cả giả thiết về mức độ sinh và mức độ chết cùng cao hơn thực tế sẽ làm cho tỷ trọng dân số 0-4 tăng lên còn tỷ trọng dân số 5 tuổi trở lên và ngược lại.

**Biểu P.6. Chênh lệch giữa số dự báo và số suy rộng mẫu
và tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi, Việt Nam, 2014**

Nhóm tuổi	Chênh lệch			Tỷ trọng dân số theo dự báo		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
0-4	63	267	330	8,6	8,1	8,3
5-9	-83	-65	-148	8,1	7,4	7,7
10-14	-99	-91	-190	7,7	7,1	7,4
15-19	137	109	246	8,2	7,7	8,0
20-24	492	420	912	10,1	9,6	9,8
25-29	270	280	550	9,4	9,1	9,2
30-34	183	103	286	8,6	8,5	8,5
35-39	40	-48	-8	7,6	7,4	7,5
40-44	-33	-82	-115	7,2	7,0	7,1
45-49	-60	-99	-159	6,5	6,5	6,5
50-54	-124	-207	-331	5,7	6,0	5,9
55-59	-94	-132	-226	4,4	5,0	4,7
60-64	-92	-113	-205	2,9	3,4	3,1
65-69	-50	-79	-130	1,7	2,2	2,0
70-74	-43	-61	-104	1,2	1,7	1,5
75-79	-42	-76	-117	1,0	1,5	1,2
80+	-146	-287	-433	1,1	2,0	1,5
Cộng	319	-161	159	100	100	100

P.1.4. Hiệu chỉnh dựa vào cơ cấu tuổi giới tính của dân số các ngành điều tra theo kế hoạch riêng trong Tổng điều tra dân số 1989

Trong 4 cuộc Tổng điều tra dân số đã được tiến hành ở nước, chỉ có cuộc Tổng điều tra dân số 1989, các số liệu dân số chia theo giới tính và độ tuổi được công bố theo 2 loại: i) toàn bộ dân số và ii) dân số không có các ngành điều tra theo kế hoạch riêng. Có 3 ngành điều tra theo kế hoạch riêng là Quốc Phòng, Công An và Ngoại giao. Ba ngành này sẽ điều tra các nhân khẩu do ngành mình quản lý (kể cả các phạm nhân trong các trại giam của bộ đội và công an). Lấy số liệu về tổng số và cơ cấu tuổi – giới tính của toàn bộ dân số trừ đi số liệu tương ứng của dân số không có các ngành điều tra theo kế hoạch riêng sẽ được số lượng và cơ cấu tuổi – giới tính của các dân số do các ngành Quốc phòng, Công an và Ngoại giao quản lý. Dựa vào cơ cấu này, ta sẽ suy rộng riêng số liệu chia theo tuổi – giới tính của dân số các ngành điều tra theo kế hoạch riêng (theo số ước tính) và dân số không có nhân khẩu các ngành điều tra theo kế hoạch riêng (bằng tổng số trừ dân số các ngành điều tra theo kế hoạch riêng) sau đó cộng hai loại số liệu này lại sẽ được dân số theo tuổi – giới tính của cả nước.

Hạn chế của phương pháp này là phải ước lượng số lượng dân số các ngành điều tra theo kế hoạch riêng ở thời điểm hiện tại cũng như số lượng và cơ cấu các nhân khẩu đặc thù (những người không thuộc đối tượng điều tra của cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014).

P.1.5. Hiệu chỉnh dựa vào cơ cấu tuổi trong TĐTDS 2009 và mức độ sinh và mức độ chết điều tra được trong 5 năm 2009-2014

Theo phương pháp này, việc điều chỉnh cơ cấu tuổi – giới tính năm 2014 sẽ dựa vào cơ cấu tuổi trong TĐTDS 2009 và mức độ sinh và mức độ chết điều tra được trong 5 năm 2009-2014. Thực chất đây là chính là phương pháp mà Liên hợp quốc và các nhà nhân khẩu học thường làm khi cập nhật các dự báo dân số.

Cần lưu ý rằng việc hiệu chỉnh này chỉ áp dụng cho dân số cả nước và chỉ sử dụng để phân tích sự thay đổi cấu trúc tuổi – giới tính theo thời gian. Kết quả thu được theo phương pháp này (do Tổng cục Thống kê thực hiện) được trình bày trong Biểu P.7.

Biểu P.7. Cấu trúc tuổi - giới tính của dân số hiệu chỉnh theo phương pháp kết hợp, Việt Nam, 2014

Nhóm tuổi	Tỷ trọng nhóm tuổi của từng giới			Tỷ trọng nhóm tuổi so với tổng số dân		
	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung
0-4	8,89	7,77	8,33	4,38	3,94	8,33
5-9	8,18	7,33	7,75	4,03	3,72	7,75
10-14	7,71	7,08	7,39	3,80	3,59	7,39
15-19	8,17	7,59	7,87	4,03	3,85	7,87

Nhóm tuổi	Tỷ trọng nhóm tuổi của từng giới			Tỷ trọng nhóm tuổi so với tổng số dân		
	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung
20-24	10,03	9,45	9,73	4,94	4,79	9,73
25-29	9,33	9,01	9,17	4,60	4,57	9,17
30-34	8,53	8,37	8,45	4,21	4,25	8,45
35-39	7,52	7,33	7,42	3,71	3,71	7,42
40-44	7,11	6,94	7,02	3,51	3,52	7,02
45-49	6,35	6,42	6,39	3,13	3,26	6,39
50-54	5,51	5,97	5,74	2,72	3,03	5,74
55-59	4,23	4,92	4,58	2,09	2,49	4,58
60-64	2,74	3,35	3,05	1,35	1,70	3,05
65-69	1,89	2,33	2,11	0,93	1,18	2,11
70-74	1,34	1,88	1,61	0,66	0,95	1,61
75-79	1,07	1,65	1,36	0,53	0,84	1,36
80+	1,40	2,61	2,01	0,69	1,32	2,01
Cả nước	100	100	100	49,31	50,69	100

Các số liệu trong Biểu P.7 cho thấy, các chỉ số theo giới tính thu được theo phương pháp phối hợp là phù hợp với xu hướng hơn cả. Vì vậy, chúng ta sẽ sử dụng các số liệu về cấu trúc tuổi – giới tính thu được theo phương pháp này khi so sánh số liệu của cả nước theo thời gian trong Chương 3.

Biểu P.8. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và tỷ số phụ thuộc, Việt Nam 1989-2014

	1989	1999	2009	2014
Tỷ trọng dân số dưới 15	39,2	33,1	24,5	23,5
Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi	56,1	61,1	69,1	69,4
Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên	4,7	5,8	6,4	7,1
	100	100	100	100
Tỷ số phụ thuộc				
Tỷ số phụ thuộc trẻ em	69,8	54,2	35,4	33,8
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	8,4	9,4	9,3	10,2
Tỷ số phụ thuộc chung	78,2	63,6	44,7	44

Phụ lục 2. Phương pháp hồi quy

Tương quan giữa hai biến không phản ánh chính xác mối quan hệ nhân quả giữa hai biến đó. Chẳng hạn chúng ta thấy rõ tỷ lệ đi học ở học sinh ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Mối tương quan này có thể là do kết quả của việc tiếp cận giáo dục ở thành thị tốt hơn. Người dân thành thị có thu nhập và sự quan tâm đến giáo dục nhiều hơn người dân nông thôn. Để hiểu rõ hơn về các yếu tố có thể ảnh hưởng đến các biến phúc lợi của người dân, chương này sử dụng phương pháp phân tích hồi quy. Phương pháp hồi quy cho phép chúng ta phân tích mối liên hệ giữa hai biến sau khi loại trừ tác động của các yếu tố khác được kiểm soát trong mô hình hồi quy.

Hai phương pháp hồi quy được sử dụng trong chương này là phương pháp Ước Lượng Bình Phương Nhỏ Nhất (tiếng Anh là Ordinary Least Square, viết tắt là OLS), và phương pháp Hồi quy Logistic (Logit regression).¹⁶ Phương pháp OLS được áp dụng cho các biến phụ thuộc liên tục, còn phương pháp hồi quy Logistic được áp dụng cho các biến phụ thuộc có dạng nhị phân (nhận hai giá trị bằng 1 và 0). Các biến phụ thuộc được phân tích trong chương này chủ yếu là các biến nhị phân. Biến liên tục duy nhất chúng ta sử dụng là chỉ số Nhà ở và tài sản của hộ. Mô hình OLS áp dụng cho biến này được trình bày như sau:

$$y_j = \alpha + HEAD_j y + HOUSEHOLD_j \delta + \varepsilon_j, (P.1)$$

Trong đó y_j là biến phụ thuộc (biến được giải thích), chẳng hạn chỉ số Nhà ở và tài sản, của hộ j , $HEAD_j y$ là các đặc điểm của chủ hộ như tuổi và giới tính, còn $HOUSEHOLD_j$ là các biến đặc điểm của hộ như số nhân khẩu và tỷ lệ trẻ em hay người cao tuổi trong hộ. ε_j là các biến không quan sát được. Các hệ số trong phương trình (P.1) sẽ được ước lượng bằng phương pháp OLS sử dụng phần mềm Stata.

Khi biến phụ thuộc là biến nhị phân, chúng ta sử dụng mô hình Logistics để ước lượng xác suất biến phụ thuộc nhận giá trị bằng 1. Các biến phụ thuộc ở trong chương này thường là các biến phúc lợi của cá nhân. Vì vậy mô hình được trình bày như sau:

$$P(y_{i,j} = 1|X) = F(\beta_0 + INDIVIDUAL_{i,j}\beta_1 + HEAD_j\beta_2 + HOUSEHOLD_j\beta_3), (P.2)$$

Trong đó $y_{i,j}$ là biến phụ thuộc, chẳng hạn có đi học hay không, của thành viên i trong hộ j . Bên cạnh biến đặc điểm chủ hộ và hộ gia đình, mô hình (P.2) có thêm các biến đặc điểm của thành viên $INDIVIDUAL_{i,j}$. Định nghĩa và giá trị thống kê cơ bản của các biến giải thích cá nhân, biến đặc điểm của hộ và chủ hộ được trình bày ở Biểu A.4.1 trong phần phụ lục.

Khác với mô hình OLS trong đó hàm F là hàm tuyến tính, ở mô hình Logistic hàm F là hàm logistic có dạng sau:

$$P(y_{i,j} = 1|X) = F(X\beta) = \frac{e^{X\beta}}{1 + e^{X\beta}}, (P3)$$

Trong đó $X\beta$ ký hiệu cho $\beta_0 + INDIVIDUAL_{i,j}\beta_1 + HEAD_j\beta_2 + HOUSEHOLD_j\beta_3$

Vì hàm Logistics là hàm phi tuyến nên tác động của một biến giải thích lên biến phụ thuộc không được thể hiện rõ qua hệ số hồi quy ở mô hình Logistics. Để giải thích ý nghĩa của tác động của biến giải thích, chẳng hạn ký hiệu là X , lên biến phụ thuộc y chúng ta phải tính tác động biên riêng phần theo đạo hàm riêng phần của y theo X như sau:

¹⁶ Các phương pháp được sử dụng và hướng dẫn trong các sách kinh tế lượng, chẳng hạn Green (2011).

$$MFX = \frac{\partial P(y_{i,j}=1|X)}{\partial X} = \frac{\partial dF(X\beta)}{\partial X} \beta = \frac{e^{X\beta}}{1+e^{X\beta}} (1 - \frac{e^{X\beta}}{1+e^{X\beta}}) \beta \quad (P.4)$$

Tác động biên này thay đổi theo giá trị của X . Do vậy chúng ta sẽ ước tính tác động biên ở giá trị trung bình của X , tức là:

$$\widehat{BMX} = \frac{e^{\bar{X}\hat{\beta}}}{1+e^{\bar{X}\hat{\beta}}} (1 - \frac{e^{\bar{X}\hat{\beta}}}{1+e^{\bar{X}\hat{\beta}}}) \hat{\beta}, \quad (P5)$$

Trong đó $\bar{X}$ là giá trị trung bình của X trong số liệu, còn $\hat{\beta}$ là giá trị ước lượng của β ở mô hình hồi quy Logistic. Tác động biên được giải thích tương tự như trong mô hình OLS: nếu biến giải thích X thay đổi một lượng ΔX thì biến phụ thuộc y sẽ thay đổi một lượng bằng $\widehat{MFX} \Delta X$. Trong chương trình, chúng tôi sẽ trình bày ước lượng của tác động biên ở các Biểu hồi quy Logistics. Các tham số trong mô hình Logistics được ước lượng bằng phương pháp tối đa hóa khả năng (maximum-likelihood estimation) sử dụng phần mềm Stata. Các giá trị tác động biên theo công thức (P.5) cũng được ước lượng một cách dễ dàng bằng phần mềm này.

Chúng ta cần chú ý rằng một giả định chính của các mô hình hồi quy để đưa ra các ước lượng không chệch về hệ số của các biến giải thích là các biến giải thích phải không tương quan với các biến không quan sát được của mô hình. Ví dụ đo lường tác động nhân quả của giáo dục của cha mẹ lên việc đi học của con cái là một thách thức lớn. Khả năng thông minh hay sức khỏe của cha mẹ có thể ảnh hưởng đến giáo dục của bản thân họ, và đồng thời ảnh hưởng đến việc chăm lo con cái. Trong mô hình hồi quy các biến như trí thông minh hay sức khỏe thường không được đo lường và đưa vào mô hình. Vì vậy biến trình độ giáo dục không chỉ phản ánh tác động của mỗi biến này lên việc đi học của con cái mà còn phản ánh cả ảnh hưởng của các biến trí thông minh hay sức khỏe của cha mẹ. Kết quả là ước lượng của biến trình độ giáo dục sẽ bị sai lệch. Để có thể giải thích được tác động nhân quả của biến giải thích lên biến kết quả thì các biến giải thích phải là các biến ngoại sinh. Đây là một giả định mạnh, và vì vậy các giải thích hồi quy của chúng ta cần thận trọng khi nói về tác động nhân quả. Chúng ta có thể giải thích hệ số hồi quy của các biến giải thích theo hướng quan hệ tương quan với biến kết quả sau khi đã kiểm soát các biến giải thích khác trong mô hình.

Phụ lục 3. Danh mục các biểu phụ lục

Biểu P.9. Dân số suy rộng ở các độ tuổi của tỉnh và thành phố, 2014

Tỉnh, thành phố	Tổng dân số	Trẻ em 0-14 tuổi	Độ tuổi 15-64	Từ 60 tuổi trở lên	Từ 65 tuổi trở lên	Chỉ số già hóa (60+)
TP Hà Nội	7067456	1642199	4856604	831619	568652	50,6
Hà Giang	786564	248105	498643	55195	39815	22,2
Cao Bằng	519548	129345	353154	49561	37050	38,3
Bắc Kạn	307027	70096	217972	26718	18959	38,1
Tuyên Quang	751580	190236	514316	67806	47028	35,6
Lào Cai	663037	196871	436344	43852	29821	22,3
Điện Biên	536069	185061	327822	31606	23186	17,1
Lai Châu	413420	150645	248283	21030	14492	14,0
Sơn La	1162376	358874	749810	73690	53692	20,5
Yên Bái	780611	210305	519663	71765	50643	34,1
Hoà Bình	815907	194276	572054	72448	49577	37,3
Thái Nguyên	1168707	268782	813474	128498	86451	47,8
Lạng Sơn	752241	174641	531184	67049	46417	38,4
Quảng Ninh	1196763	279952	826812	130808	89999	46,7
Bắc Giang	1619327	385776	1122706	161657	110845	41,9
Phú Thọ	1357134	315283	926719	163876	115133	52,0
Vĩnh Phúc	1038420	256479	699848	114349	82092	44,6
Bắc Ninh	1124342	282371	753475	125709	88496	44,5
Hải Dương	1760148	366529	1226600	238420	167020	65,0
Hải Phòng	1941084	432638	1344513	242618	163933	56,1
Hưng Yên	1156200	255197	790381	152242	110622	59,7
Thái Bình	1788426	360490	1214945	306918	212991	85,1
Hà Nam	798572	174814	546064	109366	77694	62,6
Nam Định	1845388	418153	1247423	269153	179812	64,4
Ninh Bình	932806	210409	629619	135747	92778	64,5
Thanh Hoá	3491079	761341	2428829	436714	300909	57,4
Nghệ An	3020407	703718	2089606	335455	227082	47,7
Hà Tĩnh	1254035	309754	810137	188841	134144	61,0
Quảng Bình	866626	217023	579199	97832	70404	45,1
Quảng Trị	615387	168320	391450	75533	55617	44,9
Thừa Thiên - Huế	1130101	271748	758618	136626	99735	50,3

Tỉnh, thành phố	Tổng dân số	Trẻ em 0-14 tuổi	Độ tuổi 15-64	Từ 60 tuổi trở lên	Từ 65 tuổi trở lên	Chỉ số già hóa (60+)
Đà Nẵng	1004313	237141	704275	91211	62897	38,5
Quảng Nam	1469426	338149	994834	185537	136443	54,9
Quảng Ngãi	1239824	275781	844221	161692	119823	58,6
Bình Định	1513350	364371	1015110	186809	133869	51,3
Phú Yên	885630	213130	604262	96773	68238	45,4
Khánh Hoà	1196403	274348	838389	117620	83667	42,9
Ninh Thuận	589050	158121	398096	48798	32834	30,9
Bình Thuận	1206804	288491	846055	108033	72257	37,4
Kon Tum	481549	158551	302746	29727	20252	18,7
Gia lai	1373704	429323	885960	89001	58421	20,7
Đắk Lắk	1828823	495990	1245695	129075	87137	26,0
Đắk Nông	564380	180373	365555	29890	18452	16,6
Lâm Đồng	1256104	334815	855166	99891	66123	29,8
Bình Phước	929641	256403	631397	66148	41841	25,8
Tây Ninh	1103207	240514	793913	106367	68780	44,2
Bình Dương	1855788	377391	1419208	93434	59189	24,8
Đồng Nai	2822705	636084	2034494	228421	152127	35,9
Bà Rịa-Vũng Tàu	1054730	251785	746737	86067	56208	34,2
T.P Hồ Chí Minh	7955282	1582298	5927107	692282	445877	43,8
Long An	1475404	328624	1042949	157963	103831	48,1
Tiền Giang	1712201	381506	1202161	191585	128534	50,2
Bến Tre	1262051	267473	885527	161491	109050	60,4
Trà Vinh	1028550	234280	724075	112883	70195	48,2
Vĩnh Long	1041175	223014	738088	125475	80073	56,3
Đồng Tháp	1681112	372438	1194818	176874	113857	47,5
An Giang	2155381	509432	1498671	223718	147279	43,9
Kiên Giang	1742935	427855	1214970	160434	100110	37,5
Cần Thơ	1235450	267198	889301	122511	78951	45,9
Hậu Giang	767913	163656	553549	81548	50708	49,8
Sóc Trăng	1307186	300971	924752	131422	81463	43,7
Bạc Liêu	876418	188018	633290	89010	55109	47,3
Cà Mau	1216076	289890	853199	117851	72986	40,7
Cả nước	90493352	21236846	62834837	9462236	6421670	44,6

Biểu P.10. Tỷ lệ hộ gia đình toàn người phụ thuộc của tỉnh và thành phố, 2014

Tỉnh, thành phố	Chủ hộ là nam giới	Chủ hộ là Nữ giới	Thành thị	Nông thôn	Toàn bộ
TP Hà Nội	3,84	9,14	4,87	5,98	5,42
Hà Giang	1,02	4,30	3,23	1,08	1,49
Cao Bằng	1,80	7,14	4,76	2,39	2,99
Bắc Kạn	1,25	3,49	2,44	1,51	1,68
Tuyên Quang	2,21	7,41	7,40	2,62	3,29
Lào Cai	1,36	5,85	4,23	1,51	2,25
Điện Biên	1,60	4,30	3,67	1,72	2,10
Lai Châu	0,89	4,60	2,65	1,10	1,44
Sơn La	1,20	5,22	4,68	1,33	1,90
Yên Bái	2,75	9,97	7,86	3,25	4,35
Hoà Bình	1,83	5,96	5,09	2,13	2,64
Thái Nguyên	2,95	7,39	5,15	4,04	4,39
Lạng Sơn	1,52	5,43	3,08	1,98	2,21
Quảng Ninh	5,02	11,07	6,23	7,31	6,63
Bắc Giang	3,55	10,99	5,21	5,00	5,03
Phú Thọ	4,64	13,66	6,15	7,18	7,00
Vĩnh Phúc	4,29	12,43	4,99	6,78	6,32
Bắc Ninh	4,63	15,16	4,69	7,99	7,08
Hải Dương	7,82	22,51	7,85	12,54	11,44
Hải Phòng	5,70	14,38	5,72	10,34	8,24
Hưng Yên	7,98	25,85	9,44	12,62	12,22
Thái Bình	9,65	30,56	10,54	15,33	14,88
Hà Nam	8,32	27,59	10,33	13,87	13,33
Nam Định	7,83	28,16	9,28	12,83	12,20
Ninh Bình	7,97	24,66	8,76	12,42	11,70
Thanh Hoá	5,12	15,58	6,47	7,69	7,52
Nghệ An	4,49	13,27	4,91	6,83	6,50
Hà Tĩnh	9,32	25,66	8,99	14,14	13,34
Quảng Bình	5,98	14,73	4,21	9,36	8,28
Quảng Trị	4,69	12,68	3,92	8,10	6,87
Thừa Thiên - Huế	5,38	15,62	5,48	10,81	8,19
Đà Nẵng	2,80	4,71	2,55	9,66	3,48

Tỉnh, thành phố	Chủ hộ là nam giới	Chủ hộ là Nữ giới	Thành thị	Nông thôn	Toàn bộ
Quảng Nam	5,77	19,29	6,39	10,48	9,71
Quảng Ngãi	6,42	19,56	6,33	10,48	9,83
Bình Định	5,61	15,63	5,40	9,66	8,36
Phú Yên	5,05	17,08	6,90	8,34	7,93
Khánh Hoà	2,88	6,83	4,14	4,13	4,13
Ninh Thuận	2,72	8,92	4,22	4,79	4,58
Bình Thuận	2,75	8,20	4,19	4,43	4,33
Kon Tum	2,19	6,16	2,96	3,25	3,15
Gia lai	1,57	4,87	2,39	2,24	2,29
Đắk Lắk	2,01	6,33	2,87	2,89	2,88
Đắk Nông	1,49	5,45	2,39	2,04	2,10
Lâm Đồng	2,62	5,78	4,10	2,98	3,45
Bình Phước	1,72	5,39	2,49	2,64	2,61
Tây Ninh	2,03	5,74	3,10	3,20	3,18
Bình Dương	1,00	2,14	1,04	2,92	1,42
Đồng Nai	2,19	5,17	1,99	3,60	3,08
Bà Rịa-Vũng Tàu	2,23	4,65	2,32	3,71	3,00
T.P Hồ Chí Minh	1,28	2,46	1,75	1,88	1,77
Long An	2,31	6,58	2,77	3,87	3,67
Tiền Giang	2,40	7,27	3,43	4,17	4,05
Bến Tre	3,15	10,05	4,43	5,43	5,33
Trà Vinh	2,37	7,86	3,86	4,04	4,01
Vĩnh Long	2,76	7,60	3,44	4,44	4,26
Đồng Tháp	1,94	5,91	2,33	3,25	3,07
An Giang	2,00	6,45	2,79	3,44	3,24
Kiên Giang	2,07	4,97	1,93	3,23	2,89
Cần Thơ	1,89	4,52	2,57	2,98	2,71
Hậu Giang	1,92	7,82	2,93	3,59	3,43
Sóc Trăng	2,16	6,87	2,53	3,81	3,41
Bạc Liêu	1,96	5,53	2,51	3,02	2,88
Cà Mau	1,60	4,13	1,72	2,29	2,15
Cả nước	3,73	9,94	3,75	6,34	5,46

Biểu P.11. Quy mô hộ gia đình theo tỉnh và thành phố, 2014

Tỉnh, thành phố	Thành thị	Nông thôn	Toàn bộ
TP Hà Nội	3,65	3,91	3,78
Hà Giang	3,52	4,70	4,48
Cao Bằng	3,20	4,22	3,96
Bắc Kạn	3,36	3,99	3,87
Tuyên Quang	3,30	3,88	3,80
Lào Cai	3,38	4,51	4,20
Điện Biên	3,27	4,79	4,49
Lai Châu	3,58	5,01	4,69
Sơn La	3,46	4,52	4,34
Yên Bái	3,29	4,04	3,86
Hoà Bình	3,36	4,08	3,96
Thái Nguyên	3,13	3,70	3,52
Lạng Sơn	3,60	4,05	3,95
Quảng Ninh	3,56	3,73	3,62
Bắc Giang	3,60	3,87	3,84
Phú Thọ	3,48	3,61	3,59
Vĩnh Phúc	3,41	3,90	3,78
Bắc Ninh	3,70	3,67	3,68
Hải Dương	3,23	3,34	3,31
Hải Phòng	3,49	3,38	3,43
Hưng Yên	3,26	3,43	3,41
Thái Bình	3,25	3,11	3,12
Hà Nam	3,46	3,36	3,37
Nam Định	3,14	3,19	3,18
Ninh Bình	3,34	3,36	3,35
Thanh Hoá	3,45	3,79	3,74
Nghệ An	3,53	4,03	3,94
Hà Tĩnh	3,40	3,36	3,37
Quảng Bình	3,61	3,75	3,72
Quảng Trị	3,77	3,85	3,83
Thừa Thiên - Huế	3,81	3,89	3,85
Đà Nẵng	4,05	3,91	4,03
Quảng Nam	3,76	3,72	3,73

Tỉnh, thành phố	Thành thị	Nông thôn	Toàn bộ
Quảng Ngãi	3,63	3,63	3,63
Bình Định	3,58	3,58	3,58
Phú Yên	3,52	3,59	3,57
Khánh Hoà	3,84	3,95	3,90
Ninh Thuận	3,81	4,10	3,99
Bình Thuận	3,90	4,03	3,97
Kon Tum	3,75	4,27	4,09
Gia lai	3,87	4,41	4,23
Đắk Lắk	3,79	4,19	4,08
Đắk Nông	3,68	4,13	4,06
Lâm Đồng	3,55	3,94	3,77
Bình Phước	3,62	3,90	3,84
Tây Ninh	3,66	3,68	3,68
Bình Dương	2,93	3,47	3,04
Đồng Nai	3,79	3,81	3,80
Bà Rịa-Vũng Tàu	3,68	3,74	3,71
T.P Hồ Chí Minh	3,85	3,72	3,83
Long An	3,58	3,74	3,71
Tiền Giang	3,47	3,63	3,60
Bến Tre	3,27	3,34	3,33
Trà Vinh	3,49	3,72	3,68
Vĩnh Long	3,27	3,59	3,53
Đồng Tháp	3,56	3,87	3,81
An Giang	3,83	3,88	3,87
Kiên Giang	4,06	3,94	3,97
Cần Thơ	3,80	3,96	3,85
Hậu Giang	3,88	3,93	3,91
Sóc Trăng	4,01	3,96	3,98
Bạc Liêu	4,02	4,21	4,15
Cà Mau	3,91	4,06	4,02
Cả nước	3,64	3,78	3,73

Biểu P.12. Biến giải thích được dùng trong các mô hình hồi quy

Biến giải thích	Loại biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị cao nhất
<i>Các biến đặc điểm cá nhân</i>					
Giới tính (nam=1, nữ=0)	Nhị phân	0,4927	0,4999	0	1
Tuổi	Rời rạc	32,225	20,798	0	110
Tôn giáo (Có tôn giáo=1, không=0)	Nhị phân	0,1741	0,3792	0	1
Di cư trong vòng 5 năm (có=1, không=0)	Nhị phân	0,0661	0,2485	0	1
Kinh	Nhị phân	0,8571	0,3499	0	1
Tày	Nhị phân	0,0200	0,1399	0	1
Thái	Nhị phân	0,0181	0,1335	0	1
Mường	Nhị phân	0,0150	0,1214	0	1
Khmer	Nhị phân	0,0134	0,1150	0	1
Nùng	Nhị phân	0,0113	0,1059	0	1
Mông	Nhị phân	0,0137	0,1164	0	1
Dân tộc thiểu số khác	Nhị phân	0,0513	0,2206	0	1
Không có bằng cấp	Nhị phân	0,3131	0,4638	0	1
Có bằng tiểu học	Nhị phân	0,2302	0,4209	0	1
Có bằng THCS	Nhị phân	0,2294	0,4205	0	1
Có bằng THPT	Nhị phân	0,1544	0,3613	0	1
Có bằng cao đẳng, ĐH trở lên	Nhị phân	0,0729	0,2600	0	1
Thành thị (thành thị=1, nông thôn=0)	Nhị phân	0,3284	0,4696	0	1
Trung du và miền núi phía Bắc	Nhị phân	0,1286	0,3347	0	1
Đồng bằng sông Hồng	Nhị phân	0,2282	0,4197	0	1
Bắc trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nhị phân	0,2153	0,4110	0	1
Tây Nguyên	Nhị phân	0,0608	0,2390	0	1
Đông Nam Bộ	Nhị phân	0,1737	0,3789	0	1
Đồng bằng sông Cửu Long	Nhị phân	0,1934	0,3950	0	1
Giới tính chủ hộ (nam=1, nữ=0)	Nhị phân	0,7629	0,4253	0	1
Tuổi của chủ hộ	Rời rạc	49,104	14,268	15	108
Chủ hộ không có bằng cấp	Nhị phân	0,2122	0,4089	0	1
Chủ hộ có bằng tiểu học	Nhị phân	0,2634	0,4405	0	1
Chủ hộ có bằng THCS	Nhị phân	0,2849	0,4514	0	1

Biến giải thích	Loại biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị cao nhất
Chủ hộ có bằng THPT	Nhị phân	0,1622	0,3686	0	1
Chủ hộ có bằng cao đẳng, ĐH trở lên	Nhị phân	0,0774	0,2672	0	1
Chủ hộ đang kết hôn	Nhị phân	0,8365	0,3698	0	1
Chủ hộ bị góa bụa	Nhị phân	0,1147	0,3187	0	1
Chủ hộ đang ly hôn	Nhị phân	0,0209	0,1430	0	1
Quy mô hộ	Rời rạc	4,4377	1,7578	1	33
Tỷ lệ trẻ em trong hộ	Liên tục	0,2536	0,2039	0	1
Tỷ lệ người cao tuổi trong hộ	Liên tục	0,1053	0,2132	0	1
Số quan sát		1342072			
<i>Các biến đặc của bố mẹ</i>					
Một trong hai bố mẹ di di cư		0,0222	0,1473	0	1
Một trong hai bố mẹ bị chết		0,1010	0,3013	0	1
Bố mẹ li dị hoặc đơn thân		0,0254	0,1573	0	1
Bố mẹ cùng nhóm dân tộc thiểu số		0,1270	0,3330	0	1
Bố mẹ dân tộc thiểu số và Kinh		0,0210	0,1434	0	1
Bố mẹ đều là dân tộc Kinh		0,7036	0,4567	0	1
Bố mẹ khác nhóm dân tộc thiểu số		0,0059	0,0764	0	1
Số quan sát		504177			

Biểu P.13. Hồi quy Logistic về biến biết chữ ở trẻ em và thanh niên

Biến giải thích	Không biết chữ (tuổi 7-15) (Không biết=1, biết=0)		Không biết chữ (tuổi 16-30) (Không biết=1, biết=0)	
	Tác động biên	Sai số chuẩn	Tác động biên	Sai số chuẩn
Giới tính (nam=1, nữ=0)	0,00115***	0,00043	-0.00305***	0.00042
Tuổi	-0,01453***	0,00073	0.00161***	0.00039
Tuổi bình phương	0,00063***	0,00003	-0.00002**	0.00001
Tôn giáo (Có tôn giáo=1, không=0)	-0,00156**	0,00074	0.00164**	0.00073
Di cư trong vòng 5 năm (có=1, không=0)	0,00411**	0,00185	-0.00484***	0.00055
Dân tộc thiểu số khác	Tham chiếu			
Kinh	-0,02546***	0,00281	-0.05162***	0.00349
Tày	-0,00588***	0,00069	-0.01065***	0.00039
Thái	-0,00452***	0,00088	-0.00282***	0.00103
Mường	-0,00805***	0,00063	-0.01041***	0.00042
Khmer	-0,00476***	0,00104	-0.00373***	0.00099
Nùng	-0,00704***	0,00061	-0.00868***	0.00061
Mông	0,01826***	0,00372	0.03131***	0.00479
Thành thị (thành thị=1, nông thôn=0)	-0,00217***	0,00064	-0.00407***	0.00059
Trung du và miền núi phía Bắc	Tham chiếu			
Đồng bằng sông Hồng	-0,00185*	0,00104	-0.00908***	0.00072
Bắc trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,00278**	0,00114	-0.00230**	0.00101
Tây Nguyên	0,00743***	0,00199	-0.00124	0.00121
Đông Nam Bộ	0,00187	0,00150	-0.00367***	0.00098
Đồng bằng sông Cửu Long	0,01063***	0,00200	0.00593***	0.00143
Quy mô hộ	0,00123***	0,00013	0.00042***	0.00009
Tỷ lệ trẻ em trong hộ	0,00935***	0,00180	0.01405***	0.00114
Tỷ lệ người cao tuổi trong hộ	0,00244	0,00225	0.00806***	0.00136
Số quan sát	190,387		332,757	
R-bình phương	0,124		0.206	

Chú ý: *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ** ở mức 5%; và * ở mức 1%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Amato, P.R. and B. Keith (1991) 'Parental Divorce and Adult Well Being: A Metaanalysis', *Journal of Marriage and the Family* 53.1: 43–58.

Antman, F. (2010), "Gender, Educational Attainment, and the Impact of Parental Migration on Children Left Behind", Discussion Paper No. 6640, Bonn: Institute for the Study of Labor (IZA).

Antman, F. (2012), "The Impact of Migration on Family Left Behind", Discussion Paper No. 6374, Bonn: Institute for the Study of Labor (IZA).

Becker, G., and H. Lewis. 1973. "On the Interaction between the Quantity and Quality of Children." *Journal of Political Economy*, 81: 279-288.

Becker, G., and N. Tomes. 1976. "Child Endowments and the Quantity and Quality of Children." *Journal of Political Economy*, 84: 398-419.

Becker, Gary S. 1960. "An Economic Analysis of Fertility." *Demographic and Economic Change in Developed Countries*, Gary S. Becker, (ed.) Princeton, NJ: Princeton University Press.

Bloom, D., Canning, D., and Fink, G. (2011), Implications of Population Aging for Economic Growth, NBER Working Paper No. 16705.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), "Báo cáo Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) 2013". Hà Nội, Việt Nam.

Borjas, G.J., 2005. *Labor Economics* (3rdEdition), McGraw Hill/Irwin, 2005.

Brauw, A. and Harigaya T. 2007. Seasonal migration and improving living standards in Vietnam. *American Journal of Agricultural Economics* 89(2): 430-447.

Dang, A., Goldstein, S. and McNally, J.W. 1997. Internal migration and development in Vietnam. *International Migration Review* 31(2): 312–337.

Dang, N. A., C. Tackle and X. T. Hoang. 2003. Migration in Vietnam: A review of information on current trends and patterns, and their policy implications. Paper presented at the Regional Conference on Migration, Development and Pro-Poor Policy Choices in Asia, on 22-24 June 2003 in Dhaka, Bangladesh.

Deaton, A. (2005), "Franco Modigliani and the Life Cycle Theory of Consumption", Research Program in Development Studies and Center for Health and Wellbeing Princeton University.

Deaton, A., 1986. "Life-Cycle Models of Consumption: Is the Evidence Consistent with the Theory?," NBER Working Papers 1910, National Bureau of Economic Research, Inc.

Filmer, Deon, and Kinnon Scott. 2008. "Assessing asset indices." The World Bank.

Furtado, D. (2009), 'Cross-Nativity Marriages and Human Capital Levels of Children',

in Amelie F. Constant, Konstantinos Tatsiramos, Klaus F. Zimmermann (ed.), *Ethnicity and Labor Market Outcomes (Research in Labor Economics, Volume 29)*, Emerald Group Publishing Limited, pp. 273-296.

Furtado, D. (2012), 'Human Capital and Interethnic Marriage Decisions', *Economic Inquiry*, 50(1), 82-93.

Green, H. W. (2011), *Econometric Analysis*, Prentice Hall Publisher, 7 edition.

Gruber, J. (2004) 'Is Making Divorce Easier Bad For Children? The Long-Run Implications of Unilateral Divorce', *Journal of Labor Economics* 22.4: 799–833.

GSO (General Statistics Office). 2012. "Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2012: Các kết quả chủ yếu", General Statistics Office, Hanoi, Vietnam.

Haveman, R. and B. Wolfe (1995) 'The Determinants Of Children's Attainments: A Review of Methods And Findings', *Journal of Economic Literature* 33.4: 1829–78.

Iwunor, C. (1993). Techniques for Integrated Projections. UN Development Programme NIR/91/001 – Population and Development.

Kim, Hyun Sik (2011) 'Consequences of Parental Divorce for Child Development', *American Sociological Review* 76.3: 487–511.

Kolenikov, Stanislav, and Gustavo Angeles. 2009. "Socioeconomic Status Measurement with Discrete Proxy Variables: Is Principal Component Analysis a Reliable Answer?." *The Review of Income and Wealth* 55: 128-165.

Lipton, M. (1980), "Migration from rural areas of poor countries: The impact on rural productivity and income distribution", *World Development*, 8(1), 1-24.

Martin, T.C. and Bumpass, L.L. (1989). Recent trends in marital disruption. *Demography* 26(1): 37–51.

Nguyen, C., 2008. "Do Foreign Remittances Matter to Poverty and Inequality? Evidence from Vietnam," *Economics Bulletin*, AccessEcon, vol. 15(1), pages 1-11.

Nguyen, C., Van den Berg, M. and Lensink, R. 2011. "The impact of work and non-work migration on household welfare, poverty and inequality," *The Economics of Transition*, The European Bank for Reconstruction and Development, vol. 19(4), pages 771-799, October.

Psacharopoulos, G., & Patrinos, H. A. (2004). Returns to investment in education: A further update. *Education Economics*, 12(2), 111–134.

Schultz, T. P. (1997). Assessing the productive benefits of nutrition and health; an integrated human capital approach. *Journal of Econometrics*, 77(11), 141–148.

Schultz, T. P. (2002). Why governments should invest more to educate girls. *World Development*, 30(2), 207–225.

Stark, O. (1991), *The Migration of Labour*, Cambridge, Mass. Harvard University Press.

Stark, O., & Bloom, D. E. (1985), “The new economics of labor migration,” *American Economic Review*, 75(2), 173–178.

Tổng cục Thống kê (1991), Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989. Phân tích kết quả điều tra mẫu. Tổng cục Thống kê. Hà Nội, 1991.

Tổng cục Thống kê (2001), Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Chuyên khảo về hôn nhân, sinh đẻ và tử vong ở Việt Nam: xu hướng, mức độ và những khác biệt. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội, 2001. Trang 46.

Tổng cục Thống kê (2005). Điều tra di cư Việt Nam năm 2004. Những kết quả chủ yếu. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội, 2005.

Tổng cục Thống kê (2010). Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009. Chuyên khảo Cấu trúc tuổi – giới tính và tình trạng hôn nhân của dân số Việt Nam.

Tổng cục Thống kê (2011). Dự báo dân số Việt Nam 2009-2049. Hà Nội, 2-2011.

Tổng cục Thống kê (2013). ĐTBĐDS&KHHGD thời điểm 1/4/2013. Các kết quả chủ yếu. Hà Nội, 12-2013, trang 255.

Tổng cục Thống kê (2014a). Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014. Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2014b). Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2012. Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2015). Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội, Việt Nam.

UNFPA (2009). Dân số và phát triển tại Việt Nam. Hướng tới một chiến lược mới 2011-2020. Hà Nội, Tháng 12 – 2009.

United Nations (1990). 1988 Demographic Yearbook (Demographic Yearbook/Annuaire Demographique), United Nations.

White, L.K. (1990). Determinants of divorce: A review of research in the Eighties. *Journal of Marriage and the Family* 52(4): 904–912.

ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ 2014 CƠ CẤU TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

Địa chỉ: 79 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04.39332278 - Fax: 04.39332276

Chịu trách nhiệm xuất bản

GIÁM ĐỐC NGUYỄN THẾ SƠN

Chịu trách nhiệm nội dung

TỔNG BIÊN TẬP LÊ THỊ THU HƯƠNG

Biên tập:

Nguyễn Ngọc Bích

Trình bày bìa:

Nguyễn Minh Quốc

Kt vi tính:

Nguyễn Minh Quốc

Sửa bản in:

Nguyễn Minh Quốc

In 300 bản, khổ 21x29,7cm tại Công ty TNHH In và TM Thái Hà. Địa chỉ: Số 37 phố Trần Quang Diệu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội. Giấy ĐKXB số: 2632 - 2016/CXBIPH/01- 58/ThT. Quyết định xuất bản số: 266/QĐ-NXB cấp ngày 15 tháng 8 năm 2016. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2016. ISBN: 978-604-945-836-1

DANH SÁCH CÁC XUẤT BẢN PHẨM CỦA ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ NĂM 2014

1. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Các kết quả chủ yếu
2. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Một số chỉ tiêu chủ yếu
3. Dự báo dân số Việt Nam, 2014-2049
4. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Cơ cấu tuổi, giới tính và một số vấn đề kinh tế xã hội ở Việt Nam
5. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Mức sinh ở Việt Nam: Những khác biệt, xu hướng và yếu tố tác động
6. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam
7. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh tại Việt Nam: Khuynh hướng hiện nay, những nhân tố ảnh hưởng và sự khác biệt
8. Tỷ số giới tính khi sinh tại Việt Nam: Những bằng chứng mới từ Cuộc điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 (Sách nhỏ)

ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ 2014

**CƠ CẤU TUỔI, GIỚI TÍNH
VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ XÃ HỘI
Ở VIỆT NAM**

SÁCH KHÔNG BÁN



9 786049 458361